

THIÊN PHÚC
Tiếng Việt Thực Hành
Tái bản lần 7
BÌNH DƯƠNG
2018

LỜI NGỎ	2
BÀI 1: CÁCH DÙNG TỪ	3
BÀI 2: CÁCH DÙNG TỪ ĐÚNG	9
BÀI 3: CÁCH DÙNG TỪ HAY	16
BÀI 4: CÁCH DÙNG MẠO TỪ.....	21
BÀI 5: CÁCH ĐẶT CÂU ĐƠN	26
BÀI 6: CÁCH ĐẶT CÂU GHÉP	34
BÀI 7: CÁCH CHỮA CÂU SAI.....	38
BÀI 8: CÁCH VIẾT CÂU HAY	43
BÀI 9: CÁCH CHẤM CÂU (P 1)	48
BÀI 10: CÁCH CHẤM CÂU (P 2).....	61
BÀI 11: CÁCH VIẾT HOA	64
BÀI 12: DÙNG TỪ HÁN VIỆT (P 1)	68
BÀI 13: DÙNG TỪ HÁN VIỆT (P 2)	74
BÀI 14: LIÊN KẾT CÂU (P 1).....	81
BÀI 15: LIÊN KẾT CÂU (P 2).....	90
BÀI 16: LIÊN KẾT CÂU (P 3).....	95
BÀI 17: LIÊN KẾT ĐOẠN VĂN	101
BÀI 18: MỸ TỪ PHÁP (P 1)	104
BÀI 19: MỸ TỪ PHÁP (P 2)	111
BÀI 20: MỸ TỪ PHÁP (P 3)	116
BÀI 21: MỸ TỪ PHÁP (P 4)	122
BÀI 22: MỸ TỪ PHÁP (P 5).....	127

BÀI 23: XÂY DỰNG ĐOẠN VĂN (P1).....	132
BÀI 24: XÂY DỰNG ĐOẠN VĂN (P 2).....	136
BÀI 25: XÂY DỰNG ĐOẠN VĂN (P 3).....	140
BÀI 26: PHƯƠNG PHÁP SUY TƯ (P 1)	143
BÀI 27: PHƯƠNG PHÁP SUY TƯ (P 2)	147
BÀI 28: LẬP LUẬN THEO KHOA HỌC.....	151
BÀI 29: LẬP LUẬN THEO TRIẾT HỌC (P1)	155
BÀI 30: LẬP LUẬN THEO TRIẾT HỌC (P2)	159

LỜI NGỎ

Các bạn thân mến!

Không biết từ bao giờ, cha ông chúng ta đã biết dùng văn chương để ca tụng cái đẹp của thiên nhiên, để bày tỏ nỗi niềm tâm sự, và để bắc nhịp cầu cảm thông với tha nhân:

*“Cô kia tát nước bên đàng,
Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi?”*

Đó là văn chương bình dân, xuất hiện từ thưở bình minh của nhân loại. Nó chỉ được truyền khẩu từ đời nọ sang đời kia, từ thế hệ cha ông xuống thế hệ con cháu. Phải chờ thời gian thật lâu, có lẽ sau cả khi tìm thấy lửa, sau cả khi tìm thấy kim loại, con người mới tìm ra chữ viết. Như vậy, văn tự vốn là một công trình sáng tạo của con người văn minh, nó hết sức cần thiết cho cuộc sống.

Phải có chữ viết, con người mới truyền bá kiến thức khoa học để làm nền tảng cho cuộc sống văn minh hiện tại.

Phải có chữ viết, con người mới truyền thông tư tưởng và tình cảm cho vạn thế hậu lai. Nhất là trong thời buổi bùng nổ thông tin ngày nay, chữ viết càng cần thiết hơn nữa.

Ngôn ngữ văn tự là rất quan trọng, nhưng phải diễn tả sao cho rõ ràng trong sáng, sao cho gây được sự cảm thông và niềm cảm xúc trong tâm hồn người đọc. Đó là một nghệ thuật, nghệ thuật hành văn.

Đã là nghệ thuật, thì đòi hỏi người cầm bút phải dày công luyện tập. Trước hết, phải viết cho đúng chính tả, đúng văn phạm. Thứ đến, mới chú trọng viết cho hay, cho cao siêu, cho bóng bẩy văn hoa.

Giáo trình này còn nhiều thiếu sót, chúng tôi chỉ mong giúp các sinh viên và các bạn yêu mến tiếng Việt, có thể tìm thấy một đôi điều hữu ích trong nghệ thuật hành văn, để trau dồi cho tiếng Mẹ đẻ ngày càng thêm phong phú hơn.

Bình Dương, ngày Nhà Giáo Việt Nam

20 tháng 11 năm 2007

THIÊN PHÚC

BÀI 1: CÁCH DÙNG TỪ

Bài này có 3 phần: Phần thứ nhất, Định nghĩa của từ. Phần thứ hai, Chức năng của từ. Phần thứ ba, Cách cấu tạo từ. Trước hết,

1. ĐỊNH NGHĨA

Từ là đơn vị ngữ pháp nhỏ nhất,
có ý nghĩa hoàn chỉnh và cấu tạo ổn định,
được người nói, người viết dùng để đặt câu.

Thứ đến, chúng ta tìm hiểu:

2. CHỨC NĂNG CỦA TỪ

Từ có 4 chức năng: Chức năng định danh, Chức năng biểu niệm, Chức năng biểu cảm và Chức năng tạo câu. Sau đây, chúng ta sẽ lần lượt tìm hiểu về về 4 chức năng trên: Trước hết,

1. Chức năng định danh

Ví dụ: bàn ghế, cây cối, triết học, thần học v.v.

Chức năng định danh nghĩa là: Từ được dùng để đặt tên, gọi tên cho sự vật, hiện tượng, khái niệm, hành động, tiến trình, tính chất... Tất cả đều có trong thế giới khách quan và chủ quan.

2. Chức năng biểu niệm

Ví dụ: *Nhà nước, sự cháy, hiệu ứng nhà kính, v.v.*

Chức năng biểu niệm nghĩa là: Từ vừa chỉ sự vật trong thực tế, vừa biểu hiện khái niệm (trong tư duy).

3. Chức năng biểu cảm

Ví dụ: **chết** có sắc thái trung tính,
còn qua đời, hy sinh, tạ thế, từ trần, băng hà v.v.
có ý nghĩa trân trọng;
còn toi xác, đi bán muối, châu Diêm Vương, v.v.
có ý nghĩa coi thường hoặc vui đùa.

Chức năng biểu cảm nghĩa là: Từ biểu hiện ý nghĩa tình thái (tình cảm và thái độ) của người nói với sự vật hay sự kiện.

4. Chức năng tạo câu

Ví dụ: *Kể từ khi có biển, sóng đã vỗ vào bờ.*

Chức năng tạo câu nghĩa là: Từ được tổ chức theo những quy tắc nhất định để thông báo.

Chúng ta vừa tìm hiểu Chức năng của từ. Sau đây, chúng ta sẽ khám phá

3. CÁCH CẤU TẠO TỪ

Từ có 2 cách cấu tạo, đó là ghép từ và lấy từ. Vì thế, chúng ta có phương thức ghép và phương thức lấy. Trước hết, là

a. Phương thức ghép

Có 4 kiểu ghép của từ, đó là Kiểu ghép đẳng lập, Kiểu ghép chính phụ, Từ ghép ngẫu kết, và Từ phái sinh.

+ Kiểu ghép đẳng lập

Kiểu ghép đẳng lập tức là 2 từ độc lập, ta ghép lại với nhau. Thí dụ:

Gốc rễ, sơn thủy (danh từ + danh từ);
bơi lội, học hành (động từ + động từ);
xinh tươi, tốt đẹp (tính từ + tính từ).

Tiếp theo là

+ Kiểu ghép chính phụ

Nghĩa là yếu tố chính đứng trước yếu tố phụ.

Thí dụ: **lính thủy, lính bộ, nước ngọt, nước cam.**

Hoặc là yếu tố chính đứng sau yếu tố phụ.

Thí dụ: **sử học, nhân chủng học, tâm lý học.**

Chúng ta tìm hiểu về

+ Từ ghép ngẫu kết

Từ ghép ngẫu kết là do các từ không có nghĩa kết hợp ngẫu nhiên mà thành.

Thí dụ: **bù nhìn, bò hóng, mặc cả**

Cuối cùng là

+ Từ phái sinh

Nghĩa là, Từ được tạo ra từ một yếu tố gốc bằng cách **thêm, bớt hay thay vào** một vài thành tố nào đó.

Thí dụ: **bất hợp tác, hợp tác hóa,
điều khiển học, ngôn ngữ học.**

Nói về từ ghép chính phụ, thời nay có các câu thơ như sau:

**“Ngày nay nhân phẩm xuống giá rồi,
Chỉ có thực phẩm lên giá thôi,
Lương tâm giá bèo hơn lương thực,
Chân lý, chân giò một giá thôi”.**

Đó là **Phương thức ghép**, chúng ta còn:

b. Phương thức láy

Trước hết, là

+ Láy hoàn toàn

Thí dụ: **ba ba, chuồn chuồn, âm âm, dùng dùng.**

Láy hoàn toàn nghĩa là từ đứng sau lập lại y như từ đứng trước.
Kể đến là

+ Láy bộ phận:

Láy bộ phận nghĩa là chỉ lấy một bộ phận nào đó thôi.

Thí dụ láy phu âm đầu: **gồ ghề, đẹp đẽ,**
Hoặc là láy vần: **lủng củng, lè mè,**

Từ láy có nghĩa rất đặc biệt, ta có:

c. Nghĩa của từ láy

Thứ nhất, từ láy:

+ Biểu thị mức giảm nhẹ

Thí dụ: **đăng đăng, ngon ngọt, mềm mềm.**

Thứ hai, từ láy:

Lưỡng lự là suy nghĩ giữa hai giải pháp để chọn một.

Lưỡng là hai. Trong đề đã có đáp án.

Phân vân là đang nghĩ ngợi, không biết phải quyết định như thế nào.

4. Nước Việt Nam đang sống trong nên chúng ta hãy tạ ơn Chúa và cầu nguyện cho các nước đang có chiến tranh.

a. Thái bình b. Hòa bình.

Câu này phải dùng từ Hoà bình

Hòa bình là Đất nước không chiến tranh

Thái bình là Đất nước không chiến tranh, nhân dân ấm no, hạnh phúc.

5. Noi gương Mẹ Têrêxa Calcutta, chúng ta hãy tập sống quảng đại, bao dung; đừng để lòng dạ trở nên ích kỷ

a. Nhỏ nhặt b. Nhỏ nhen

Câu này phải dùng từ Nhỏ nhen

Nhỏ nhen là hẹp hòi, ích kỷ. Thí dụ: *Lòng dạ con người nhỏ nhen*

Nhỏ nhặt là nhỏ bé, vụn vặt, không đáng chú ý. Thí dụ: *Chuyện nhỏ nhặt*

6. Để truyền giáo, người Công giáo hãy sống thân thiện, gần gũi với người ngoại giáo, không nên sống khép kín.....

a. Lạnh nhạt b. Lạnh lùng

Lạnh nhạt là không có biểu hiện tình cảm thân mật khi tiếp xúc. Thí dụ: *Tiếp đón lạnh nhạt.*

Lạnh lùng là thiếu hẳn tình cảm trong giao tiếp. Thí dụ: *Thái độ lạnh lùng, ánh mắt lạnh lùng.*

7. Người Việt Nam hãy giữ gìn, quý trọng truyền thống của dân tộc, không nên có thái độ.....

- a. Thiếu văn minh b. Thiếu văn hóa

Ai quý trọng truyền thống của dân tộc là người có **văn hóa**

8. Khi sống ở hải ngoại, ĐHY Phanxicô Xaviê Nguyễn Văn Thuận luôn nhớ về quê nhà.....

- a. Yêu mến b. Yêu dấu

Quê hương yêu dấu, còn Bạn bè yêu mến

9. Cha xứ tôi không yên lòng vì có những điều phải suy nghĩ và lo liệu cho giáo xứ. Ngài rất..... không biết phải làm sao.

- a. Bâng khuâng b. Băn khoăn

Câu này phải dùng từ Băn khoăn.

Bâng khuâng là có tâm trạng luyến tiếc nhớ thương đan xen nhau.

10. Sống một mình, tách khỏi mọi liên hệ với chung quanh.

- a. Cô độc b. Cô đơn

Câu này phải dùng từ Cô độc.

Cô đơn là chỉ có một mình, không có bè bạn để trò chuyện, chung sống.

Cô độc là không có mối quan hệ giao tiếp; mình không chơi với ai và cũng chẳng ai chơi với mình. Vì thế, có người sống trong một tập thể mà vẫn cô đơn.

BÀI 2: CÁCH DÙNG TỪ ĐÚNG

Dùng từ đúng là dùng từ đúng âm và đúng nghĩa. Trước hết, chúng ta tìm hiểu:

1. Dùng từ đúng âm

Muốn dùng từ đúng âm, ta phải biết cách phát âm chuẩn, mà chuẩn phát âm phải được giải quyết trước chuẩn chính tả. Như vậy,

Viết đúng chính tả
là một biện pháp giúp người viết
dùng từ đúng âm.

Dùng từ không đúng âm, không chỉ vì viết sai chính tả, mà còn vì hiểu không rõ nghĩa của từ ấy. Cho nên,

Hiểu rõ nghĩa của từ,
chúng ta sẽ hạn chế được phần nào
lỗi dùng từ không đúng âm.

Ví dụ 1:

Ông đối xử với họ *ngghiêm khắc*
nhưng không *khất khe, khất nghiệt*.

Ba từ này có nghĩa khác nhau:

Ngghiêm khắc là yêu cầu rất chặt chẽ, không dễ dàng bỏ qua một sơ suất nào. Khất khe là quá ngghiêm khắc, cố chấp trong đánh giá hay đối xử. Khất nghiệt là Khất khe đến mức nghiệt ngã.

Như vậy, theo mức độ thì ngghiêm khắc là nhẹ nhất, nặng hơn là khất khe, và nặng nhất là khất nghiệt.

Thí dụ 2
Nhớ lời mẹ *căn dặn*
con đừng *căn vắn* chuyện đó đến cùng.

Căn dặn là dặn đi dặn lại cẩn thận (thường là người trên căn dặn người dưới)

Còn căn vắn là hỏi cặn kẽ cho đến cùng.

Như vậy, hai từ này hoàn toàn khác nghĩa nhau.

Thứ đến, Từ không đúng âm vì

không hiểu rõ nghĩa của từ Hán Việt
và không phát âm đúng âm Hán Việt.

Ví dụ:

- *Cảm khái* lại đọc là *cảm khoái*

- *Bạc mệnh* lại đọc là *bạc mạng*
- *Phiêu bạt* lại đọc là *phiêu bạc*

Trong thực tế, còn tồn tại hai cách phát âm mà ta chưa căn cứ vào từ nguyên để xác định một âm chuẩn. Ngôn ngữ học gọi đó là **lưỡng khả**. Có nghĩa là chấp nhận cả hai cách phát âm.

Ví dụ:

- *Phản ảnh* = *Phản ánh*
- *Sứ mệnh* = *Sứ mạng*
- *Sát nhập* = *Sáp nhập*
- *Thí dụ* = *Ví dụ*
- *Xung quanh* = *Chung quanh*
- *Cảm ơn* = *Cám ơn*

Cuối cùng, để tránh lỗi dùng từ không đúng, trong từ ghép hay từ tổ hợp, chúng ta

**Không nói tắt,
không thay đổi trật tự các từ**

Ví dụ:

- *Cục đào tạo và bồi dưỡng* không nói *Cục đào bồi*.
- *Dân chi phụ mẫu* không nói *Phụ mẫu chi dân*.
- *Xa xôi* không nói *xôi xa*.

Chúng ta vừa tìm hiểu Dùng từ đúng âm, sau đây là

2. Dùng từ đúng nghĩa

Trước hết, Dùng từ đúng nghĩa là

Dùng đúng nghĩa được nêu rõ trong từ điển.

Thường nó được cập nhật hóa hằng năm giúp người nói, người viết dễ dàng và thuận tiện tra cứu để dùng. *Vì thế, học sinh, sinh viên và người làm công tác văn hóa, truyền thông phải sử dụng từ điển thường xuyên để rèn luyện kỹ năng dùng từ.*

Có những từ đồng âm mà dị nghĩa.

Thế nên, muốn dùng đúng nghĩa của các từ đồng âm, ta có thể tham khảo thêm chữ Hán.

Ví dụ: một tiếng *Kỳ* mà chữ Hán có đến 30 cách diễn tả khác nhau, mỗi cách cho ta một từ với một nghĩa khác biệt. Trong 30 cách diễn tả, ta chỉ đưa ra 6 cách làm thí dụ như sau:

(1) *kỳ* trong “*hiếu kỳ*”

(2) *kỳ* trong “*kinh kỳ*”

có nghĩa là chỗ nhà vua đóng đô

(3) *kỳ* trong “*kỳ mục*”

có nghĩa là người già trên 60 tuổi

(4) *kỳ* trong “*quốc kỳ*”

(5) *kỳ* trong “*kỳ hạn*”

(6) *kỳ* trong “*Bắc kỳ*”

có nghĩa là đất vuông nghìn dặm.

Thứ đến, muốn Dùng từ đúng nghĩa, ta phải lưu ý:

Những từ đồng nghĩa tương đối.

Nghĩa là có một phần nghĩa giống nhau và một phần nghĩa khác nhau. Ngôn ngữ học gọi là **nét khu biệt trong ngữ nghĩa**. Phần nghĩa chung chính là nguyên nhân khiến ta dùng từ không đúng nghĩa.

Ví dụ:

**hai từ “*du côn*” và “*du đãng*”
đều chỉ hạng người vô công rồi nghề,
là bọn vô lại chỉ biết rong chơi.**

Nhưng “*côn*” trong “*du côn*” nghĩa là cái gậy, hình ảnh tượng trưng cho sức mạnh thô bạo, còn “*đăng*” trong “*du đăng*” nghĩa là phóng túng, sống không theo khuôn phép.

Như vậy,
du đăng không có hành vi côn đồ như du côn.

Cuối cùng, muốn dùng từ đúng nghĩa, ta còn phải thận trọng khi sử dụng

**Từ chuyên môn
hoặc
Từ vay mượn tiếng nước ngoài.**

Nếu ta không rõ nghĩa thì đừng dùng những từ này.

Ví dụ:
hai từ “*bành trướng*” và “*tiếp thị*”,
một từ thuộc lĩnh vực chính trị,
một từ thuộc phạm vi kinh tế.

“*Trướng*” là trướng lên, phình ra. Ta dùng từ “*bành trướng*” để chỉ sự mở rộng diện tích của một nước bằng cách xâm lấn lãnh thổ của nước khác. “*Tiếp thị*” (hay marketing) là hoạt động tối quan trọng của một doanh nghiệp, được tiến hành trước khi sản xuất, kinh doanh một mặt hàng. Như vậy, “*Tiếp thị*” (hay marketing) là sự nghiên cứu dựa trên nhu cầu, thị hiếu và các dự báo, để đi đến quyết định sản xuất cái gì, bán ở đâu, số lượng thế nào, và giá cả bao nhiêu.

Vì thế,
“*Tiếp thị*” không phải là “*bán hàng*”,
“*chào hàng*” hay “*quảng cáo*”.

BÀI TẬP

Bạn hãy chọn từ đúng nhất

Các bạn hãy ghép 1 trong 4 từ trên vào 1 trong 4 từ dưới, sao cho đúng.

1. Mưu mô 2. Miệng lưỡi 3. Đầu óc 4. Hóa chất

- Độc đoán
- Độc hại
- Độc ác
- Độc địa

5. Nước da 6. Tờ giấy 7. Hạt gạo 8. Mặt mũi

- Trắng tinh
- Trắng ngần
- Trắng nõn
- Trắng trẻo

9. Gò má 10. Môi son 11. Hoa phượng 12. Máu tươi

- Đỏ chót
- Đỏ rực
- Đỏ lòm
- Đỏ au

13. Đôi mắt 14. Nước da 15. Vực sâu 16. Mặt sắt

- Đen thui
- Đen láy
- Đen ngòm
- Đen sì

17. Địa vị 18. Tư tưởng 19. Võ nghệ 20. Tâm hồn

- Cao cường
- Cao sang
- Cao thượng
- Cao siêu

21. Bước đi 22. Giấc ngủ 23. Ánh sáng 24. Đồi núi

- Chập chùng
- Chập choạng

- Chập chòn
- Chập chững

25. Bông hoa 26. Cỏ cây 27. Nét mặt 28. Tương lai

- Tươi thắm
- Tươi tốt
- Tươi trẻ
- Tươi sáng

29. Ăn nói 30. Chi tiết 31. Tính tình 32. Thân hình

- Nhỏ nhẹ
- Nhỏ nhen
- Nhỏ nhắn
- Nhỏ nhặt

33. Báo đền 34. Cuộc sống 35. Khó khăn 36. Lưu danh

- Muôn vàn
- Muôn thuở
- Muôn màu
- Muôn một

37. Địa vị 38. Lửa cháy 39. Sóng nước 40. Tiếng nói

- Bấp bênh
- Bập bùng
- Bập bềnh
- Bập bẹ

41. Con ngựa 42. Tác phẩm 43. Phần tử 44. Quan hệ

- Bất hảo
- Bất kham
- Bất hủ
- Bất minh

45. Bàn tay 46. Dòng sông 47. Gia đình 48. Mùi hương

- Êm ấm

- Êm dịu
- Êm ái
- Êm đềm

49. Tâm lòng 50. Khí phách 51. Dáng điệu 52. Ăn tiêu

- Hào hùng
- Hào hiệp
- Hào phóng
- Hào hoa

53. Ăn nói 54. Bệnh dịch 55. Đánh bằng 56. Tính tình

- Bồng bột
- Bộc phá
- Bộc phát
- Bộc trực

BÀI 3: CÁCH DÙNG TỪ HAY

Có nhiều cách dùng từ hay. Ở đây, chúng ta chỉ tìm hiểu 3 cách tiêu biểu là dùng từ chính xác, dùng từ hình tượng và dùng từ sáng tạo.

1. Dùng từ chính xác

Từ chính xác nghĩa là từ ấy không thể thay thế bằng bất kỳ từ nào khác.

La Bruyère, một nhà văn người Pháp, đã phát biểu: *“Trong tất cả các từ ngữ có thể diễn tả ý độc nhất của ta, chỉ có một từ đúng, khi nói hoặc viết, ta không dễ kiếm thấy nó, nhưng nó vẫn có”*.

+ Chính xác về hình thức

Ví dụ:

*Người đời ta đây cũng chẳng no.
“no” chứ không phải “lo”.
Đã trót đi xem thì xem đến chót.*

Chính xác nhưng không cứng nhắc. Ta cần vận dụng linh hoạt, sáng tạo trong cách dùng từ đồng âm.

Ví dụ:
*“Bà già đi chợ cầu Đông
Bói xem một quẻ lấy chồng lợi chăng?
Thầy bói xem quẻ nói rằng,
Lợi thì có lợi, nhưng răng không còn”.*
(ca dao)

Đó là chính xác về âm thanh, về cấu trúc của Từ. Chúng ta còn lưu ý:

+ Chính xác về ý nghĩa

Tùy ngữ cảnh, phong cách, mục đích giao tiếp mà chúng ta chọn từ chính xác.

Ví dụ:
*Sự hy sinh của
Chư Thánh Tử Đạo Việt Nam có phần “thâm kín”*
là cách dùng sai,
phải dùng là *“thâm lặng”* mới chính xác.

Thâm kín là giữ kín trong lòng, không để lộ ra ngoài. Thí dụ: *ý nghĩ thâm kín, ước mơ thâm kín, mối tình thâm kín.*

Thâm lặng là âm thầm, lặng lẽ, ít ai biết đến. Thí dụ: *chiến công thâm lặng, sự hy sinh thâm lặng.*

Trong cách dùng từ chính xác, chúng ta cũng cần lưu ý *nghĩa biểu cảm* (tình cảm, thái độ của người nói). Vì vậy, tùy mục đích, đối tượng, hoàn cảnh giao tiếp mà dùng từ cho thích hợp. Thí dụ, cũng là từ cho, mà ta có thể nói hoặc viết là thí, tặng, biếu, dâng, hiến...

Ví dụ:

- Nó **thí** cho tên ăn mày đồng bạc lẻ.
- Thầy giáo **tặng** sách cho các học trò.
- Cha mẹ **cho** con một rương vàng không bằng **cho** con một cuốn sách.
- Chúng con **kính dâng** lên Đức cha bó hoa tươi thắm, thơm ngát lòng biết ơn.

+ **Chính xác về quan hệ kết hợp**

Nghĩa là chính xác trong khi kết hợp với các từ khác trong câu.

Ví dụ 1:

*Do lượng mưa năm nay kéo dài
nên đã gây nhiều thiệt hại cho mùa màng.*

Câu này sai vì *lượng mưa* không thể *kéo dài*. Phải viết là *mùa mưa* năm nay kéo dài...

Ví dụ 2:

*Vì tình nghĩa,
người ta lưu luyến nhau
và không thể bỏ nhau được.*

Câu này cũng sai, phải sửa lại cho chính xác như sau:

*Chính vì tình,
người ta đã lưu luyến nhau,
nhưng vì nghĩa,
người ta mới không thể bỏ nhau.*

2. Dùng từ hình tượng

Từ hình tượng vẽ lên trước mắt người đọc bức tranh của cuộc sống, tạo cho người đọc cái cảm giác như được nhìn thấy tận mắt sự vật được miêu tả.

Ví dụ 1:

*“Đoạn trường thay lúc phân kỳ,
Vó câu khắp khênh bánh xe gập ghềnh”*

(Nguyễn Du)

Từ hình tượng còn tạo cho độc giả nhiều rung cảm thẩm mỹ. Vì vậy, từ hình tượng rất thích hợp với ngôn ngữ văn chương. Ta cần tập thói quen lựa chọn, trau chuốt, rèn luyện dùng từ hình tượng trong khi viết.

Ví dụ 2:

*“Đưa người, ta không đưa qua sông,
Sao có tiếng sóng ở trong lòng”.*

(Thâm Tâm)

Thi sĩ tài hoa Nguyễn Du đã dùng ngôn ngữ hình tượng như sau:

*“Xấn tay mở khóa động đào,
Rẽ mây trông tỏ lối vào thiên thai”.*

3. Dùng từ sáng tạo

Từ sáng tạo là từ gọi tên sự vật lần thứ nhất, bằng cái nhìn tươi mát và hồn nhiên như trẻ thơ.

Chẳng hạn, từ *“ngon”* mà Nguyễn Gia Thiều dùng thay cho từ *“đẹp”* trong Cung oán ngâm khúc. Ta thường nói cảnh đẹp, hoa đẹp, người đẹp, tình hay ý đẹp. Cái gì cũng đẹp, cho nên từ *“đẹp”* không diễn tả được điều gì đặc sắc. Vì thế, Nguyễn Gia Thiều đã diễn tả sắc đẹp của cung nữ như sau:

*“Đóa lê ngon mắt cửu trùng,
Tuy mảy điễm nhạt nhưng lòng cũng xiêu”.*

Tuy sáng tạo nhưng không lập dị.

Ví dụ: Thời gian không có màu, nhưng mùa thu có nhiều lá vàng nên có người đã sáng tạo từ “*thu vàng*”. Từ đó, Xuân Diệu dùng từ “*xuân hồng*” để nói về mùa xuân, về tuổi trẻ, về tình yêu. Trịnh Công Sơn lại dùng từ “*hạ trắng*” chỉ mùa hè ở xứ Huế với những con đường ngập đầy áo trắng nữ sinh Đồng Khánh.

Chúng ta học cách dùng từ đúng, từ chính xác, rồi tập dùng từ hay, nhưng cái đích cuối cùng vẫn là luyện cho được cách viết tự nhiên, giản dị.

Tự nhiên giản dị là đỉnh cao của nghệ thuật.

BÀI TẬP

Các câu sau đây chưa hay. Các bạn hãy sửa lại cho hay.

Tiền không nở trên cây,
nhưng tiền của các bạn sẽ nở
trong các ngân hàng chúng tôi.

Sửa lại cho hay:

Tiền không nở trên cây,
nhưng tiền của các bạn sẽ nở
trong các chi nhánh của ngân hàng chúng tôi.

Vế đối chưa hay:

Mỡ, nạc mà chi,
em đã nghĩ kĩ rồi,
đừng nói với em câu tái giá.

Viết lại cho hay:

Mỡ, nạc mà chi,
em đã nghĩ chín rồi,
đừng nói với em câu tái giá.

Một bài thơ hay

Trâu đòi

*Ai thổi sáo gọi trâu đây đó
Chiều in nghiêng trên mảng núi xa
Con trâu trắng dẫn đàn lên núi
Vánh đôi tai nghe sáo trở về*

*Trâu đực chạy rậm rậm như hổ
Trâu thiến dong từng bước hiền lành
Cổ lừng lững như chum, như vại
Móng hén hằn in mép cỏ xanh*

*Những chú nghé lông tơ mũm mĩm
Mũi phập phồng dính cánh hoa mua
Cổng trại mở trâu vào chen chúc
Chiều rộn ràng trong tiếng nghé ơ*

Bài thơ **Trâu đòi** đọc lên nghe rất hay là nhờ từ **tượng thanh** (*rậm rậm*: âm thanh phát ra liên tục, không thể dừng) và nhờ từ **tượng hình** (*lừng lững*: to lớn, án ngữ ngay trước mặt, gây ấn tượng đáng sợ; từ *mũm mĩm*: tròn trĩnh, trông thích mắt; *phập phồng*: phồng lên, xẹp xuống liên tiếp).

BÀI 4: CÁCH DÙNG MẠO TỪ

Trước hết, chúng ta định nghĩa: Mạo từ là gì?

| 1. Định nghĩa

Mạo từ là tiếng đứng trước danh từ
đã có một tiếng khác hay một câu chỉ định rồi.

Ta có thể nói: Mạo từ: là cái nón, cái mũ, cái chụp lên trên. Vậy, Mạo từ đứng

trước danh từ nào? Mạo từ đứng trước:

* Danh từ có chỉ định:

bàn **này**, nón **kia**.

* Danh từ có túc từ chỉ định:

ghế **gỗ**, nhà **tắm**.

* Danh từ có mệnh đề chỉ định:

cái xe **mà anh tặng cho nó** đã bán rồi.

Mạo từ có những tiếng như: **cái, những, các, liệt, chur**.

Ví dụ:

- **cái chén này,**
- **những** giáo lý viên **giỏi,**
- **các quyển sách mới mua,**
- **liệt vị anh hùng phương Bắc.**
- **chur** thánh tử đạo **Việt Nam.**

Lưu ý: Riêng về mạo từ **cái**, chúng ta không nên lẫn lộn **cái** mạo từ với:

- *cái loại từ, như: **cái** bàn, **cái** bút, **những** **cái** bút*
- *cái danh từ, như: con đại **cái** mang, nàng về nuôi **cái** cùng con.*
- *cái đại danh từ, như: **cái này** hỏng, đi năm một **cái** đã.*
- *cái tỉnh từ, như: sông **cái**, đường **cái**, ngón tay **cái**.*

Thứ đến, chúng ta tìm hiểu về

2. Công dụng của Mạo từ

3. Mạo từ có 3 công dụng:

Thứ nhất: Để chỉ số ít hay số nhiều

Thứ hai: Làm cho rõ cái nghĩa của tiếng danh từ.

Thứ ba: Làm cho người ta phải để ý vào những tiếng ấy.

Ví dụ 1:

- Không có mạo từ: *Việc này lôi thôi lắm.*

- Có mạo từ: *Cái việc này lôi thôi lắm.*

Trong ví dụ trên, danh từ việc không có mạo từ, thì nghĩa của tiếng ấy bình thường như những tiếng khác ở trong mệnh đề. Trong ví dụ dưới, danh từ việc có mạo từ cái đứng trước, làm cho người ta phải để ý vào tiếng ấy: *Cái việc này lôi thôi lắm.*

Vi dụ 2:

- Không có mạo từ: *Cái rổ đầy hoa*

- Có mạo từ: *Cái rổ đầy những hoa.*

Trong ví dụ trên, danh từ **hoa** không có mạo từ, thì nghĩa của tiếng ấy bình thường như những tiếng khác ở trong mệnh đề. Trong ví dụ dưới, danh từ **hoa** có mạo từ **những** đứng trước, làm cho người ta phải để ý vào tiếng ấy: *Cái rổ đầy những hoa.*

Mạo từ “**những**” đứng trước **danh từ để chỉ số nhiều**

Những bút mới mua

Những nhà có cửa

Những loài giá ảo túi com sá gì (Truyện Kiều)

Thế nhưng, khi nào chúng ta dùng mạo từ “**các**”? khi nào dùng mạo từ “**những**”?

3. Dùng “**các**” hay “**những**”?

Mạo từ **các** cũng dùng về số nhiều như tiếng **những**.

Tuy nhiên, Mạo từ **các** thường đứng trước danh từ chỉ người hay vật mà **người ta biết rồi và chỉ định trong trí não rồi**, không cần phải chỉ rõ ở câu nói nữa. Vì thế, người ta nói:

Các là mạo từ xác định

Ví dụ: - Thưa các ngài

- Nó làm các việc trong nhà.

Còn Mạo từ **những** thường đứng trước danh từ chỉ người hay vật mà **người ta chưa biết hết và chưa được chỉ định hết trong trí não**. Vì thế, người ta nói:

Những là mạo từ phiếm định

Ví dụ:

*- Phòng này dành cho **những** bạn thi lại.*

*- Nó ngủ trong **những** lúc cúp điện.*

Trong một số trường hợp, chúng ta có thể dùng **các** hay **những** đều được, nhưng thực ra cũng có sự phân biệt.

*Ví dụ: Xin mời **các (những)** bạn đến trước ngòai vào trong.*

Cuối cùng, chúng ta tìm hiểu thêm về:

Tính từ chỉ sự kính trọng

Trong Tiếng Việt, có nhiều tính từ dùng để **bày tỏ sự kính trọng** đối với người khác ở ngôi thứ II hoặc ngôi thứ III, như: **Đức, hiền, quý, tôn, lương, thiện...**

Ví dụ:

***Đức** hồng y, **Đức** cha,*

***hiền** đệ, **hiền** thê;*

***quý** cha, **quý** chức;*

***tôn** sư, **tôn** huynh,*

***lương** dân, **lương** y,*

***thiện** nhân, **thiện** nam tín nữ.*

Thêm một điều nữa: khi nào “**quý**” dùng cho **số nhiều**? khi nào “**quý**” dùng cho **số ít**?

“Quý” số nhiều hay số ít?

Cách dùng tính từ **quý** với nghĩa là **tôn kính** rất phổ biến.

1. Dùng ở số nhiều

Ví dụ:

- “Kính chào **quý** khán giả”
- “Kính thưa **quý** ông bà”
- “Kính mời **quý** khách
- “Tạm biệt **quý** vị!”

2. Dùng ở số ít

Ví dụ:

- “Xin hỏi **quý** danh”
- “Có phải đây là **quý** tử?”

Kết luận

Tiếng “**Quý**” có thể dùng cho số ít và số nhiều, nên khi chúng ta nói với nhiều người cũng không cần thêm tiếng “**các**”. Như thế, cụm từ “**các quý vị**” thì chữ “**các**” ở đây là thừa, không thể đi cùng với từ “**quý**”, hai từ mang nghĩa “số nhiều” đi liền nhau, nghe rất chói tai. Chỉ có thể là “**các vị**”, “**quý vị**”, “**chư vị**” hay “**liệt vị**” mà thôi.

BÀI TẬP

Các bạn điền vào chỗ trống 1 trong 3 từ sau:

a. các b. quý c. những

Câu số 1

1. Sau này, chúng sinh sẽ trở thành linh mục, giám mục.

Đáp án là

1. Sau này, các chúng sinh sẽ trở thành **những** linh mục, giám mục.

Câu số 2

2. Thánh lễ Chúa nhật lúc 19g00 dành cho ai chưa đi lễ sáng.

Đáp án là

2. Các Thánh lễ Chúa nhật lúc 19g00 dành cho **những** ai chưa đi lễ sáng.

Câu số 3

3. chiều thứ Sáu trong mùa Chay đều có ngắ*m* 15 sự thương khó.

Đáp án là

3. **Các** chiều thứ Sáu trong mùa Chay đều có ngắ*m* 15 sự thương khó.

Câu số 4

4. Cha hạt trưởng và... cha trong hạt đang tĩ*n*h tâm mùa Chay.

Đáp án là

4. Cha hạt trưởng và **quý** cha trong hạt đang tĩ*n*h tâm mùa Chay.

Câu số 5

5. Kính thưa ông bà cổ và chức trong Hội đồng Mục vụ giáo xứ.

Đáp án là

5. Kính thưa **quý** ông bà cổ và **quý** chức trong Hội đồng Mục vụ giáo xứ.

Câu số 6

6. Tham dự Thánh lễ có tu sĩ, khách mời và cộng đoàn giáo xứ.

Đáp án là

6. Tham dự Thánh lễ có **quý** tu sĩ, **quý** khách mời và cộng đoàn giáo xứ.

Câu số 7

7. Xin chân thành cảm ơn quan khách và ân nhân.

Đáp án là

7. Xin chân thành cảm ơn **quý** quan khách và **quý** ân nhân.

Câu số 8

8. Thưa ... bạn, ... bạn nào không đi học tối nay sẽ phải học bù vào tối mai.

Đáp án là

8. Thưa **các** bạn, **những** bạn nào không đi học tối nay sẽ học bù vào tối mai.

BÀI 5: CÁCH ĐẶT CÂU ĐƠN

Trước hết, chúng ta định nghĩa: Thế nào là Câu?

Định nghĩa

Câu phải có ý nghĩa hoàn chỉnh,
có cấu tạo ngữ pháp
và có tính chất độc lập.

Chúng ta có câu đơn và câu ghép. Hôm nay, chúng ta chỉ tìm hiểu về câu đơn mà thôi. Và theo **cấu trúc chủ vị (chủ ngữ và vị ngữ)**.

CÂU ĐƠN

Câu đơn có **một cụm chủ vị** làm nòng cốt.

Trước hết, chúng ta có **Câu đơn bình thường**

+ Câu đơn bình thường
chỉ có hai thành phần chính là
chủ ngữ, vị ngữ.

Chủ ngữ là người, vật hoặc sự việc mà ta muốn nói đến, đó là đối tượng thông báo. Còn Vị ngữ “nói” về đối tượng thông báo ấy, cho biết người, vật hoặc sự việc nói đến làm gì, như thế nào.

Mô hình: C – V

Ví dụ:

Hoa nở

Ta có thể **mở rộng chủ ngữ và vị ngữ** bằng cách thêm **định ngữ** là phần bổ nghĩa cho danh từ, hoặc thêm **bổ ngữ** là phần bổ nghĩa cho động từ.

Ví dụ:

Hoa **đầu mùa** đã **bắt đầu** nở.

Câu đơn còn có **chủ ngữ, vị ngữ là một cụm chủ vị**. (cụm chủ vị làm chủ ngữ, hoặc cụm chủ vị làm vị ngữ).

Mô hình: C (c-v) - V

Ví dụ:

Anh làm như vậy không có lợi cho tập thể.

Mô hình: C – V (c-v).

Ví dụ:

Mẹ tôi **tóc đã bạc rồi**.

Thứ đến, chúng ta có **Câu đơn đặc biệt**

+ Câu đơn đặc biệt
là câu đơn chỉ do một ngữ tạo thành.

Câu loại này chỉ hiểu được trong bối cảnh giao tiếp cụ thể, tách khỏi bối cảnh sẽ không còn tư cách câu. Trong câu đặc biệt, ta không tìm thấy chủ ngữ và vị ngữ đâu cả.

Ví dụ:

- Nước trắng cánh đồng.
- Mặt sông phẳng lặng.
- Tâm hồn ướp đắng.
- Xa vắng chiều mưa.

Cần phân biệt câu đơn đặc biệt và câu đơn rút gọn. Câu đơn rút gọn là câu đơn bình thường, do bối cảnh giao tiếp, nhờ quy luật tiết kiệm ngôn ngữ, được giản lược đi.

+ Câu đơn rút gọn

Ví dụ:

- Ăn chưa? - Ăn rồi.

Muốn cho câu văn được phong phú, chúng ta tạo thêm thành phần phụ của câu. Nó bao gồm: **trạng ngữ, đề ngữ, tình thái, phụ chú.**

a. Trạng ngữ

Trạng ngữ là thành phần phụ, bổ sung ý nghĩa cho câu văn về các khía cạnh khác nhau, như: **thời gian, nơi chốn, nguyên nhân, mục đích, tình thế, điều kiện, phương tiện, cách thức, nhượng bộ.** Chúng ta lưu ý: Sau trạng ngữ, bao giờ cũng có dấu phẩy.

- Trạng ngữ chỉ thời gian:

Ví dụ: **Năm 2018**, Giáo hội Việt Nam khai mở Năm Thánh Tôn Vinh Chu Thánh Tử Đạo Tại Việt Nam.

- Trạng ngữ chỉ nơi chốn:

Ví dụ: **Tại Đại hội Giáo lý Los Angeles**, Đức cha Giuse Nguyễn Tấn Tước đã thuyết trình đề tài: “Kitô hữu là chứng nhân của niềm hy vọng”.

- Trạng ngữ chỉ tình thế:

Ví dụ: **Vào Ban Truyền Thông**, các thành viên phải vừa cầu nguyện vừa hoạt động truyền thông.

Trạng ngữ chỉ cách thức:

Ví dụ: **Khoan thai**, cha chánh xứ bước lên sân khấu tuyên bố khai mạc “Đêm hội trăng rằm” của giáo xứ.

Trạng ngữ chỉ phương tiện:

Ví dụ: **Với đôi tay điêu luyện**, anh ca trưởng đã điều khiển bài “Dòng máu tử đạo” thật hùng tráng.

Trạng ngữ chỉ nguyên nhân:

Ví dụ: **Vì chăm lo việc Nhà Chúa**, cha xứ đã phải nằm viện suốt một tuần qua.

Trạng ngữ chỉ mục đích:

Ví dụ: **Để được Rửa tội**, các dự tòng đã phải học giáo lý và thực hành sống đạo 4 tháng qua.

Trạng ngữ chỉ điều kiện:

Ví dụ: **Nếu trời quang mây tạnh**, giáo xứ Chánh Tòa sẽ rước kiệu Mình Thánh Chúa chiều nay.

Trạng ngữ chỉ nhượng bộ:

Ví dụ: **Mặc dù trời mưa to**, chúng tôi vẫn hăng hái đi học về Truyền Thông.

b. Đề ngữ (khởi ngữ)

Đề ngữ là chủ đề của câu văn, thường đứng trước câu để nêu lên một vật, một đối tượng hay một nội dung cần thông báo. Lưu ý: Sau đề ngữ, phải có dấu phẩy.

Ví dụ:

- **Thánh địa La Vang**, tôi đến rồi.
- **Cha xứ tôi**, thuốc không hút, rượu không uống.
- **Điên**, hấn điên thật rồi.
- **Chửi**, không chửi hấn không chịu được.

c. Hô ngữ

Hô ngữ thường do các đại từ xưng hô ngôi thứ II hoặc các danh từ chỉ người dùng như đại từ, hay các danh từ riêng đảm nhận phần này. Các từ này khi làm hô ngữ thường kết hợp với các từ “à”, “oi”, “nhỉ”, “nhé”...

Ví dụ:

- **Anh Kim ạ**, cả gia đình đều mong anh.
- **Thưa anh**, em xin phép về trước **ạ**.
- **Này**, anh nói gì **thế?**

Vị trí của hô ngữ có thể nằm ở đầu câu, giữa câu hoặc cuối câu. Chúng ta lưu ý, phải có các dấu phẩy để tách thành phần hô ngữ.

Ví dụ:

- **Con ạ**, đã đến nước này mẹ đành phải thế.
- Đã đến nước này, **con ạ**, mẹ đành phải thế.
- Đã đến nước này, mẹ đành phải thế, **con ạ**.

d. Tình thái

Tình thái là biểu thị ý kiến, cách đánh giá hay nhận xét mang tính chủ quan của người nói với nội dung sự việc, hay giữa người nói với người nghe.

- Tình thái giữa người nói với nội dung trong câu.

Ví dụ:

- Có lẽ, trời sắp nổi cơn giông!

- Tình thái biểu thị quan hệ giữa người nói với người nghe:

Ví dụ:

- Con chào cha! (kính trọng)
- Khu vườn thơ mộng quá phải không? (thân mật)
- Biến đi cho khuất mắt! (bực tức)

e. Phụ chú (chú thích)

Thành phần phụ chú có tác dụng ghi chú thêm chi tiết cho sự vật, sự việc, hay đối tượng được nêu ra trong câu:

Ví dụ:

- Mozart, *nhà soạn nhạc nổi tiếng của Áo*

*trong hậu bán thế kỷ XVIII,
đã sáng tác nhạc từ năm lên 6.*

f. Chuyển tiếp

Thành phần chuyển tiếp đứng ở đầu câu sau, để chuyển ý từ câu trước hoặc các câu trước, thậm chí đoạn trước với các câu sau, hoặc đoạn tiếp theo sau. Gồm các tổ hợp từ (quán ngữ) sau đây: *vì vậy, vì thế, do đó, hơn nữa, mặt khác, như thế, sau đây, trước đây, sau cùng, nói tóm lại, thật vậy, rõ ràng là, vả lại, tuy nhiên, hiển nhiên là...*

Ví dụ:

- Tuấn vừa thông minh vừa chăm học.

Vì thế, mảnh bằng đại học
cứ lẳng lẳng đi vào túi áo bạn ấy
là chuyện dễ hiểu.

- *Nhìn chung*, các ý kiến đã đi đến thống nhất.

Thành phần chuyển tiếp thường được ngắt bởi dấu phẩy, trừ khi quán ngữ có từ “là”.

- *Hiển nhiên là* anh nói đúng.

BÀI TẬP

Các bạn tìm những chỗ sai hoặc còn thiếu trong các câu sau, và sửa lại cho đúng:

1. Lễ phép các em thiếu nhi khoanh tay cúi đầu chào cha sở.

Lễ phép, các em thiếu nhi
khoanh tay cúi đầu chào cha sở.

2. Những học viên lớp Truyền Thông đến trễ.

Những học viên lớp Truyền Thông đến trễ
không hiểu bài giảng tối nay.

3. Bình Dương quê hương tôi đang đổi mới.

Bình Dương, quê hương tôi, đang đổi mới.

4. Bài thánh ca ấy tôi nghe đã nhiều lần.

Bài thánh ca ấy,
tôi nghe đã nhiều lần.

5. Muốn thắng cơn cám dỗ đòi hỏi chúng ta phải ăn chay và cầu nguyện.

Muốn thắng cơn cám dỗ,
chúng ta phải ăn chay và cầu nguyện.

6. Sau 15 ngày gây án, lực lượng công an đã bắt được thủ phạm.

Sau 15 ngày **phá án**,
lực lượng công an đã bắt được thủ phạm.

7. Nhân dịp vĩnh khân. Kính mời ông bà đến tham dự.

Nhân dịp vĩnh khân,
kính mời ông bà đến tham dự.

8. Quyết hy sinh xương máu để làm chứng cho Đạo Thánh Chúa.

Chư Thánh Tử Đạo Việt Nam
quyết hy sinh xương máu
để làm chứng cho Đạo Thánh Chúa.

9. Cha Hiếu là một cha sở đạo đức và cha là bạn thân của gia đình tôi.

Cha Hiếu, một cha sở đạo đức,
là bạn thân của gia đình tôi.

10. Sau khi học Tiếng Việt làm chúng ta viết bài tự tin hơn.

Sau khi học Tiếng Việt,
chúng ta viết bài tự tin hơn.

BÀI 6: CÁCH ĐẶT CÂU GHÉP

Câu ghép là câu có từ hai cụm chủ vị trở lên, mà không có cụm chủ vị nào bao gồm cụm chủ vị nào.

Có 3 loại câu ghép: Câu ghép chính phụ, Câu ghép đẳng lập và Câu ghép hỗn hợp. Trước hết, chúng ta tìm hiểu về **Câu ghép chính phụ**.

Mối quan hệ trong câu ghép chính phụ có thể là **quan hệ nguyên nhân, mục đích, điều kiện, nhượng bộ và tăng tiến**. Chúng ta thường dùng **từ nối hoặc cặp từ nối** (còn gọi là từ liên kết) để biểu hiện các mối quan hệ trong câu ghép chính phụ.

+ Câu ghép chính phụ

Mô hình 1:

(TN) C – V (TN) C – V

Ví dụ:

Vì cha mẹ quan tâm dạy dỗ
nên con cái mới thành người.

Mô hình 2:

C – V (TN) C – V

Ví dụ:

Anh thành công,
vì anh làm việc có phương pháp.

Ta cũng có thể dùng **phó từ** (còn gọi phụ từ) để biểu hiện các mối quan hệ trong câu ghép chính phụ.

Mô hình 3:
C (PT) V, C (PT) V

Ví dụ:
Trời *càng* mưa, nước *càng* dâng cao.

Sau đây, tôi xin giới thiệu với các bạn

Các mẫu câu ghép chính phụ

- Vì cha xứ nhiệt tình dạy bảo *nên* giáo dân mới ngoan đạo. (Vì A cho nên B: mối quan hệ nguyên nhân)
- *Không những* anh ấy giỏi chụp hình *mà còn* tài quay phim. (không những A mà còn B)
- *Mặc dù* rất bận rộn *nhưng* tôi vẫn thích vào Ban Truyền Thông. (mặc dù A nhưng B: mối quan hệ nhượng bộ)
- *Tuy* trời mưa to *nhưng* anh ấy vẫn cứ đi. (tuy A nhưng B: mối quan hệ nhượng bộ)
- *Nếu* cha xứ thánh thiện *thì* giáo dân sẽ đạo đức. (nếu A thì B: mối quan hệ điều kiện)
- *Để* tận tình yêu thương con cái *thì* cha mẹ phải hy sinh từng ngày. (để A thì B: mối quan hệ mục đích)
- *Muốn* lấy bằng cử nhân *thì* các sinh viên phải chăm chỉ học hành. (muốn A thì B: mối quan hệ mục đích)
- Học sinh *càng* chăm chỉ *thì* kết quả học tập *càng* cao. (A càng... thì B càng...)
- Người mẹ phúc đức *làm sao* *thì* con cái sẽ đôn hậu *như vậy*. (A sao thì B vậy)
- Đúng là mẹ *nào* *thì* con *nấy*. (A nào thì B vậy)
- Thời nay, họ yêu nhau *cũng* nhiều *mà* bỏ nhau *cũng* không thiếu. (A cũng mà B cũng)

- Người cha dành dụm *bao nhiêu* thì thằng con phung phá *bấy nhiêu*. (bao nhiêu thì...bấy nhiêu)
- Anh *vừa* tới thì tôi cũng *vừa* làm xong. (A vừa... thì B cũng vừa...)

Sau đây, chúng ta sẽ khám phá câu ghép đẳng lập. **Câu ghép đẳng lập** là **Câu ghép gồm hai cụm chủ vị có quan hệ đẳng lập**. Đẳng lập nghĩa là hai câu bình đẳng, độc lập với nhau. Mỗi quan hệ trong câu ghép đẳng lập có thể là **quan hệ: liệt kê, lựa chọn, tương phản, tương đồng**.

+ Câu ghép đẳng lập

Mô hình 1:

C – V, C – V, C – V

Ví dụ:

Pháp chạy, Nhật hàng, Bảo Đại thoái vị.

Ta cũng có thể dùng *phó từ* (còn gọi phụ từ) để thể hiện các mối quan hệ trong câu ghép đẳng lập.

Mô hình 2:

C – V, C (PT) V

Ví dụ: Anh đi, tôi **cũng** đi.

Sau đây, chúng ta sẽ khám phá câu ghép vừa có quan hệ chính phụ, vừa có quan hệ đẳng lập. Đây là **câu ghép hỗn hợp**, do hai loại câu ghép vừa nêu trên hợp lại mà thành.

+ Câu ghép hỗn hợp

Ví dụ 1:

Mẹ về, cả nhà vui, **vì** ai **cũng** mong.

Ví dụ 2:

Mùa xuân đến, cây cỏ tốt tươi
nhưng khí trời thường lạnh
nên cha tôi không thích lắm
vì ông bị bệnh hen suyễn.

Ví dụ 3:
Không những trời âm u, mây cuộn cuộn
mà gió mỗi lúc một to,
sóng *cũng* mỗi lúc một dữ dội.

THỰC HÀNH

Các bạn tìm những chỗ sai trong các câu sau và sửa lại cho đúng:

1. Anh ấy chẳng những không thương tôi lại thêm làm khổ tôi nữa.
Anh ấy *chẳng những* không thương tôi
mà còn làm khổ tôi nữa.
2. Cụ Hoạt có ngắc ngư đôi chút rồi giải thích được ráo.
Tuy cụ Hoạt có ngắc ngư đôi chút
nhưng rồi giải thích được ráo.
3. Huyền tuy ít nói lại có duyên
Huyền *tuy* ít nói *mà* có duyên
4. Người tín hữu trung kiên thì Chúa sẽ thưởng công Nước Trời.
Nếu người tín hữu trung kiên
thì Chúa sẽ thưởng công Nước Trời.
5. Chúa Giêsu không chỉ dạy sống yêu thương nhưng còn làm gương cho chúng ta nữa.

Chúa Giêsu *không chỉ* dạy sống yêu thương
mà còn làm gương cho chúng ta nữa.

6. Trở nên môn đệ của Đức Kitô chúng ta phải sống yêu thương.
Để trở nên môn đệ của Đức Kitô
thì chúng ta phải sống yêu thương.

7. Chúng ta sống yêu thương để càng nên giống Chúa Giêsu.
Chúng ta **càng** sống yêu thương
thì **càng** nên giống Chúa Giêsu.
8. “Nói thì dễ, làm thì khó” thuộc loại câu gì?
Câu ghép đẳng lập
9. “Thầy giáo bước vào, cả lớp đứng lên” thuộc loại câu gì?
Câu ghép đẳng lập
10. “Mây tan, mưa tạnh” thuộc loại câu gì?
Câu ghép đẳng lập

BÀI 7: CÁCH CHỮA CÂU SAI

Câu sai thường gặp là *câu sai về cấu trúc*. Những loại câu sai khác ít gặp hơn, đó là *câu sai về logic, về quy chiếu, về phong cách*.

1. Câu sai về cấu trúc

Cấu trúc của một câu phải có *chủ ngữ và vị ngữ*. Thiếu một trong hai tức là câu sai. Có khi lại thiếu cả 2 thành phần chủ ngữ và vị ngữ.

a. Câu thiếu chủ ngữ

Ví dụ:
Qua ba tháng rèn luyện
đã nâng cao trình độ của học viên.

Sửa lại:
Qua ba tháng rèn luyện,
giảng viên đã nâng cao trình độ của học viên.

b. Câu thiếu vị ngữ

Ví dụ:
Những học sinh đi khám sức khỏe.

Sửa lại:
Những học sinh đi khám sức khỏe
được nghỉ học sáng nay.

a. Câu thiếu chủ ngữ và vị ngữ

Ví dụ:
Qua bản báo cáo đã làm sáng tỏ vấn đề.

Sửa lại:
Bản báo cáo đã làm sáng tỏ vấn đề.

2. Những loại câu sai khác

Ngoài câu sai về cấu trúc, còn có *câu sai về logic, sai về quy chiếu và sai về phong cách.*

a. Câu sai logic

Câu sai logic là *câu vô nghĩa, câu không hợp lý.*

Ví dụ:
Anh lính bị hai vết thương,
một ở đùi và một ở Sài Gòn.

Sửa lại:
Anh lính bị hai vết thương,
một ở đùi và một ở ngực.
Hoặc:
Anh lính bị hai vết thương,
một ở Sài Gòn và một ở Bình Dương.

b. Câu sai quy chiếu

Câu sai quy chiếu là câu có cấu trúc buộc người đọc hiểu một vật hay một người này trong khi người viết muốn chỉ một vật hay một người khác.

Ví dụ:
Sau khi thi đỗ,
mẹ cho tôi cái đồng hồ.

Sửa lại:
Sau khi tôi thi đỗ,
mẹ cho tôi cái đồng hồ.

c. Câu sai phong cách

Câu sai phong cách là câu không phù hợp với thể loại của văn bản, không thích hợp với mục đích, tư cách của người viết.

Ví dụ:
Ban chủ nhiệm!...
Có rảnh thì ra chơi.

Sửa lại:
Thưa ban chủ nhiệm...
Tôi mong có cơ hội thuận tiện
để được đón tiếp quý vị tại quê nhà.

THỰC HÀNH

1. Hàng ngày, giáo xứ tôi
đều có người luân phiên đến viếng Chúa
để suy tôn Màu nhiệm Thánh Thể.

Sửa lại:

Hàng ngày, giáo xứ tôi
đều tổ chức luân phiên có người đến viếng Chúa
để suy tôn Màu nhiệm Thánh Thể.

2. Thánh lễ do Đức cha
Giuse Nguyễn Tấn Tước chủ tế,
cùng đồng tế với ngài có 120 linh mục.

Sửa lại:

Thánh lễ do Đức cha
Giuse Nguyễn Tấn Tước chủ tế.
Đồng tế với ngài có 120 linh mục.

3. Trước khi ban phép lành cuối Lễ,
ông chủ tịch Hội đồng Giáo xứ
có đôi lời cảm ơn Đức cha.

Sửa lại:

Trước khi nhận phép lành cuối Lễ,
ông chủ tịch Hội đồng Giáo xứ
có đôi lời cảm ơn Đức cha.

4. Qua bài Tâm Tình Mục Tử tháng 7/2018
của Đức cha đã làm sáng tỏ
việc giáo dục đức tin và nhân bản
cho các em thiếu nhi.

Sửa lại:
Qua bài Tâm Tình Mục Tử tháng 7/2018,
Đức cha đã làm sáng tỏ
việc giáo dục đức tin và nhân bản
cho các em thiếu nhi.

5. Trong Thánh lễ mở tay của tân linh mục
đã dâng Lễ thật sốt sắng.

Sửa lại:
Trong Thánh lễ mở tay,
tân linh mục đã dâng Lễ thật sốt sắng.

6. Qua việc chăm chỉ học giáo lý
làm cho các em thiếu nhi hiểu biết về Chúa hơn.

Sửa lại:
Qua việc chăm chỉ học giáo lý,
các em thiếu nhi hiểu biết về Chúa hơn.

7. Tôi rất hài lòng với thành công của anh.

Sửa lại:
Thấy anh thành công, tôi rất hài lòng.

8. Trong khi lúng túng
cho nên tôi không biết xử trí ra sao.

Sửa lại:
Tôi lúng túng không biết xử trí ra sao.

9. Tất cả xà phòng đều làm khô da bạn,
riêng LUX làm cho da bạn trắng trẻo, mịn màng.

Sửa lại:

Hầu hết xà phòng đều làm khô da bạn,
riêng LUX làm cho da bạn trắng trẻo, mịn màng.

10. Vào mỗi tối thứ năm hàng tuần.
Thầy Giuse Nguyễn Văn Quỳnh
sẽ hướng dẫn chương trình Tiếng Việt online.

Sửa lại:

Vào mỗi tối thứ Năm hàng tuần,
Thầy Giuse Nguyễn Văn Quỳnh
sẽ hướng dẫn chương trình Tiếng Việt online.

BÀI 8: CÁCH VIẾT CÂU HAY

Muốn viết câu hay, chúng ta có 3 cách:

- Thứ nhất: Câu chặt chẽ, mạch lạc.
- Thứ hai: Câu chính xác, rõ ràng.
- Thứ ba: Câu hùng hồn, mạnh mẽ.

1. Câu chặt chẽ, mạch lạc

Câu hay là *câu chặt chẽ về cấu trúc*, từ đó *mạch lạc về ý nghĩa*. Muốn viết loại câu này, ta cần nhớ ba điều sau đây:

+ *Dùng cặp từ nối trong câu ghép chính phụ*

Ví dụ:

Thằng bán tơ vu oan và gia đình Kiều tan nát.

Sửa lại:

Vì thẳng bán tơ vu oan
nên gia đình kiêu tan nát.

+ **Để chủ ngữ ở về chính**

Ví dụ:

Kiêu xem chữ hiếu nặng hơn chữ tình,
nàng bán mình chuộc cha.

Sửa lại:

Xem chữ hiếu nặng hơn chữ tình,
Kiêu bán mình chuộc cha.

+ **Phân biệt câu lệnh cấm và câu khuyên bảo**

Ví dụ:

Thấy cột điện đổ, cấm đến gần.

Sửa lại:

Thấy cột điện đổ, không đến gần (lời khuyên)
Cấm đến gần cột điện đổ (lệnh cấm)

2. Câu chính xác, rõ ràng

Câu chính xác, rõ ràng là *câu chỉ có một cách hiểu*. Muốn viết loại câu này, ta dùng các biện pháp sau:

+ **Dùng dấu câu đúng chỗ**

Ví dụ:

Mẹ con đi chợ chiều mới về.

Sửa lại:

Mẹ con đi chợ, chiều mới về.
Mẹ, con đi chợ, chiều mới về.

Mẹ, con đi chợ chiều, mới về.

+ Dùng hư từ để bổ sung ý nghĩa.

Ví dụ:

Mẹ con đi chợ chiều mới về.

Sửa lại:

Mẹ **và** con đi chợ, chiều mới về.

Mẹ **của** con đi chợ, chiều mới về.

Mẹ **oi**, con đi chợ chiều, mới về.

+ Dùng trật tự từ ngữ thích hợp với ý muốn nói.

Ví dụ:

Khi ăn cơm không được uống thuốc này.

Sửa lại:

Uống thuốc này khi ăn cơm không được (lời khuyên)

Được uống thuốc này khi ăn cơm không? (câu hỏi)

Không được uống thuốc này khi ăn cơm (nhắc nhở)

3. Câu hùng hồn, mạnh mẽ

Câu hùng hồn, mạnh mẽ là *câu tác động mạnh vào thính quan của người nghe, câu khắc sâu vào tâm trí người đọc những ấn tượng, những ý nghĩ và tình cảm khó phai mờ*. Để câu văn được mạnh mẽ hùng hồn, ta thực hiện các điều sau đây:

+ **Đặt chủ ngữ ở phần diễn đạt ý chính của câu.**

Ví dụ:

Về đến nhà,

em sẽ nói tất cả sự thật với chị.

+ *Nêu ý cần nhấn mạnh ở đầu hoặc cuối câu.*

Ví dụ:
Giả vờ say,
thất thểu bước vào quán rượu,
bất thành linh,
bác Năm rút thanh sắt ra,
đập mạnh xuống đầu thằng trộm.

+ *Dùng câu có cấu trúc song hành để nhấn mạnh ý quan trọng.*

Ví dụ:
Chư Thánh Tử Đạo Việt Nam,
bổn phận nào cũng chu toàn,
thử thách nào cũng đứng vững
chông gai nào cũng vượt qua.

THỰC HÀNH

1. Xác tín về tầm quan trọng và sự cần thiết của đời sống nội tâm trong hành trình nên thánh và trong công việc mục vụ, tôi tha thiết mời gọi anh chị em: các linh mục, các tu sĩ nam nữ, các tông đồ giáo dân và mọi thành phần dân Chúa, hãy cố gắng xây dựng và củng cố đời sống nội tâm của mình.
(Tâm tình Mục tử 8/2018).

2. “Nhìn về quá khứ với niềm tri ân; sống trong hiện tại với lòng hăng say; hướng về tương lai với niềm hy vọng”
(Đức Thánh Cha Phanxicô).

3. Đối với nhà thơ,
một cô gái đẹp có thể là một vàng trắng,
một đoá hoa, một nàng tiên
hoặc một con mèo nhỏ.
Nhưng đứng trước vành móng ngựa,
đối với quan toà và các luật sư,
kiều nữ ấy chỉ là một bị cáo.

4. Qua đau khổ sẽ đến vinh quang:
nếu đã có gai nhọn, ắt phải có hoa xinh;
nếu đã có nắng hạ, thì phải có xuân tươi;
nếu đã có đau thương tột cùng trên Thập giá,
thì sẽ có vinh quang rực rỡ sáng Phục sinh.
(Thiên Phúc)

5. *Nếu ta không gieo trồng tri thức khi còn trẻ,
nó sẽ không cho ta bóng râm lúc về già.*
(Chesterfield)

6. “Thưa thầy mẹ, hôm nay con được 50 tuổi.
Chúa ban cho con nhiều chức vụ trong Hội Thánh,
được đi nhiều nơi, được học nhiều sách,
nhưng không trường nào dạy dỗ con,
làm ích cho con hơn
lúc con được ngồi bên chân thầy mẹ”.
(Thánh Giáo hoàng Gioan XXIII)

7. Đồng tiền
sẽ là cầu thang đưa chúng ta lên thiên đàng
hay sẽ là máng trượt đưa chúng ta xuống địa ngục?

8. “Một chút tri thức ít ỏi, khiến người ta kiêu ngạo;
nhưng một kho tàng tri thức, lại khiến người ta khiêm tốn.
Những bông lúa lép thường cao ngạo mà chĩa thẳng lên trời,

còn những bông lúa chắc hạt lại cúi đầu xuống đất”
(Danh họa Leonardo da Vinci).

9. “Người thời nay
tin vào chứng nhân hơn là thầy dạy,
và nếu họ có tin vào thầy dạy
là vì thầy dạy ấy đã là chứng nhân”
(Chân Phước Giáo Hoàng Phaolô VI).

10. Các bạn trẻ thân mến,
qua việc sống trong sạch,
các bạn đang yêu chính mình,
các bạn đang yêu người bạn đời của mình,
các bạn đang yêu những đứa con trong tương lai của mình,
nhất là các bạn đang yêu chính Chúa.
(Crystanila Evest)

BÀI 9: CÁCH CHẤM CÂU (P 1)

Trong ngôn ngữ hằng ngày, ta có thể tùy theo cảm hứng mà nói nhanh, nói chậm; lên giọng, xuống giọng; lúc tỏ vẻ tha thiết, say sưa; lúc hững hờ, lạnh nhạt. Muốn diễn tả những cung bậc tình cảm, những tiết điệu đó trong văn chương, người ta dùng các dấu chấm câu thay cho giọng nói.

Trong bài Cách chấm câu (phần 1), chúng ta sẽ tìm hiểu về

CHỨC NĂNG CỦA MỖI DẤU CÂU

1. Dấu hỏi

a. Dấu hỏi dùng ở cuối câu nghi vấn.

Thí dụ:

- Anh có thích môn Tiếng Việt không?

b. Dấu hỏi (có thể lặp lại hai hay ba lần) thay cho lời đối thoại biểu lộ sự ngạc nhiên khiến người ta không nói được. Nó có nghĩa là “Tại sao? Thật hả?”

Thí dụ:

- Anh ơi, mẹ mất rồi!

- ???

c. Khi một câu có mệnh đề nghi vấn là mệnh đề phụ, ta không được đánh dấu hỏi, nếu mệnh đề chính làm chủ trong câu không có tính cách nghi vấn.

Thí dụ:

- *Tôi không biết anh tôi đã đến Paris hay chưa.*

d. Dấu hỏi dùng sau mỗi chi tiết diễn tả một phần câu, giữa câu và cuối câu nghi vấn. Sau chấm hỏi ở giữa câu không viết hoa vì chưa hết câu.

Thí dụ:

Bạn đã tìm thấy vật ấy ở đâu?

lúc nào?

và tại sao lại có ý đi tìm vật ấy?

2. Dấu cảm

a. Dấu cảm dùng để bày tỏ sự tức giận, đau khổ, thương xót, ngạc nhiên hoặc vui mừng. Dấu cảm đặt ở cuối câu khiến, câu cảm thán, câu chào gọi.

Thí dụ:

- Ôi! Giờ biệt ly sao mà buồn thế!

- A! Mẹ đã về!

- Thương thay cũng một kiếp người!

- Thế này thì tức thật!

b. Dấu cảm được lặp lại hai hay ba lần, để biểu thị một cảm xúc mạnh.

Thí dụ:

- **Biết rồi! Biết rồi! Khổ lắm!... Nói mãi!!!**
(Vũ Trọng Phụng)

c. Dấu cảm được lặp lại thay lời nói của nhân vật để biểu thị một tâm trạng quá xúc động.

Thí dụ:

Người mẹ hỏi cô bé:
- **Đứa nào đánh con?**
Cô bé nức nở:
- **!!!**

d. Dấu cảm dùng kèm với dấu hỏi để diễn tả trạng thái tâm lý vừa nghi vấn vừa ngạc nhiên. Không để dấu cảm trước dấu hỏi vì khi đã cảm là xác định, không còn nghi vấn nữa.

Thí dụ:

Thúy đau khổ gào thét: **“Sao con tôi lại chết?!”**

đ. Dấu cảm dùng kèm với dấu chấm lửng để kéo dài thêm trạng thái cảm thán.

Thí dụ:

Bây giờ mới biết là cu cậu chết!...

e. Dấu cảm trong ngoặc đơn (!) đặt sau một ý tỏ thái độ châm biếm.

Thí dụ:

“Không một mục tử nào đi chặn chiên mà thắt cà vạt áo vét chân mang giày đinh, nhưng mặc áo chặn chiên tay cầm gậy và đi trước đàn chiên; không

một mục tử nào khi dạy dỗ con chiên mà la mắng chiên ngu như bò (!) nhưng trái lại ân cần chăm sóc từng con chiên”

(Lm. Nhân Tài, Công dung ngôn hạnh của Linh mục Chúa Kitô).

3. Dấu chấm

a. Dấu chấm dùng để kết thúc câu tường thuật.

Thí dụ:

- Tôi rất thích môn Tiếng Việt.
- Cây phượng nở hoa.
- Anh xử sự như thế là rất có tình.
- Ý kiến của anh thật xác đáng.

b. Trong câu tường thuật, nội dung nghi vấn, cầu khiến, cảm thán có thể được dẫn một cách gián tiếp thì cuối câu vẫn dùng dấu chấm chứ không dùng các dấu hỏi, dấu cảm.

Thí dụ:

Pha không biết đáp câu hỏi vô lý ấy như thế nào.
Người lính lệ vừa bảo anh cứ vào, lại hỏi anh đi đâu.
Thật là khó hiểu quá.

4. Dấu phẩy

a. Dấu phẩy để tách rời hai tiếng.

Thí dụ:

Hãy dạy con cái biết nói lời *xin lỗi, cảm ơn*.

b. Dấu phẩy đặt sau những trạng từ đứng ở đầu câu: *hôm qua, ngày xưa, sau này...*

Thí dụ:

Ngày xưa, có anh Trương Chi.
Sau này, nếu có tiền, tôi sẽ đi du lịch vòng quanh thế giới.

c. Dấu phẩy đặt sau những tập hợp liên từ đứng đầu câu như: *thành thử, bởi thế, vì vậy, vả chăng, vả lại, huống chi, tuy nhiên...*

Thí dụ:
Tất cả thanh niên phải nhập ngũ.
Tuy nhiên, những thanh niên kém sức khỏe
sẽ được hoãn dịch một thời gian.

d. Dấu phẩy đặt sau trạng ngữ, hô ngữ, cảm thán ngữ, chuyển tiếp ngữ, đề ngữ.

Thí dụ:
Trong tình yêu, nam đi tìm nữ,
chứ không có lệ nữ đi tìm nam:
“Trâu tìm cột, chứ cột nào tìm trâu”.
(Lm. Hồng Nguyên, Tình không như là mơ)

Mẹ ơi,
tiền con để ở trong cái túi xách này mà sao mất tiêu.
Mẹ có lấy không? Chắc nhà này có ma quá à.
(Lm. Piô Ngô Phúc Hậu, Viết cho em)

Trời ơi, sao con nghịch thế?

Quyển sách ấy, tôi đọc rồi.

Lưu ý: Nếu trạng ngữ, chuyển tiếp ngữ đứng ở giữa chủ ngữ và vị ngữ thì phải dùng hai dấu phẩy.

Thí dụ:

Lá cờ Nước của ta, trên đỉnh cao thành Thăng Long, bay phất phới giữa trời xanh lồng lộng.

đ. Dấu phẩy không đặt ở chữ sau chót trong phép liệt cử (trường hợp tiếng đơn).

Thí dụ:

Nam, bắc, đông, tây đều tới cửa,
Trẻ, già, lớn, bé cũng xung thầy.
(Lê Thánh Tôn, Người ăn mày)

e. Dấu phẩy chia nhiều mệnh đề cùng thuộc về một loại, cùng đóng một vai trò giống nhau trong câu văn. Nhưng phải có chữ “và” sau dấu phẩy cuối cùng.

Thí dụ:

Mọi người cần phải chiến đấu chống lại những tai họa ấy:
nông phu chiến đấu nơi đồng ruộng,
bác sĩ chiến đấu nơi bệnh viện,
và chiến binh chiến đấu ngoài sa trường.

g. Thư tín, đơn từ, văn hành chánh: Dấu phẩy xuống hàng sau câu thưa hay sau đoạn giới thiệu. Vẫn phải viết hoa đầu câu sau dấu phẩy xuống hàng.

Thí dụ:

Thưa Ông Hiệu trưởng,

Tôi ký tên dưới đây là Nguyễn Văn Tý, cha của học sinh Nguyễn Văn Tèo, học lớp Tám tại quý trường,

Trân trọng xin Ông Hiệu trưởng cho phép...

5. Dấu chấm phẩy

a. Dấu chấm phẩy chia một câu quá dài thành nhiều phần câu, trong mỗi phần câu có thể đã dùng dấu phẩy rồi. Dùng liệt kê, xếp loại thứ tự. Viết hoa đầu câu sau dấu chấm phẩy xuống hàng.

Thí dụ:

Hồ sơ ứng thí gồm có:

1. Đơn xin phải đánh máy, không được viết tay;
2. Trích lục khai sinh, bản sao vì không hoàn lại;
3. Bản sao văn bằng Trung học, nếu có.

b. Dấu chấm phẩy dùng để ngăn cách từng vế diễn đạt cùng một loại ý đang liệt kê nối tiếp nhau.

Thí dụ:

Khi bé, tôi là con của cha mẹ;
lớn lên, tôi là con của quốc gia.

c. Dấu chấm phẩy dùng trước từ nối hay từ chuyển tiếp.

Thí dụ:

Con nay đã trưởng thành;
tuy nhiên, con vẫn là bé con của mẹ.

6. Dấu hai chấm

a. Dấu hai chấm, báo trước một điều sẽ giải thích, cắt nghĩa hay chứng minh:

Thí dụ:

“Chúa Giêsu đã nêu mẫu gương về việc cầu nguyện: Người lên núi cầu nguyện một mình. Người cầu nguyện suốt đêm. Người cầu nguyện 40 đêm ngày. Người cầu nguyện trong hoang địa, nơi vườn Cây Dầu, trên thánh giá...”
(Thiên Phúc, Lời gọi yêu thương)

b. Dấu hai chấm, đặt trước các thành phần được liệt kê.

Thí dụ:

“Cái vòng luẩn quẩn:
ma túy, tình dục, AIDS,
tội phạm dẫn đến cái chết bi đát cho nhiều thanh thiếu niên”
(Manna năm B, Lm. Nguyễn Cao Siêu)

c. Dấu hai chấm, đặt trước lời nói trực tiếp của nhân vật.

Thí dụ:

Thế này nhé.
Lương của bố chỉ bấy nhiêu thôi,
nếu xăng lên giá thì cái gì sẽ giảm bớt đi?

Cậu con trai thưa:

- Bố phải giảm hút thuốc.

Ông bố đôi co:

- Nếu vẫn chưa đủ thì sao?

Ông con cũng không vừa:

- Mẹ phải giảm thoa kem.

d. Dấu hai chấm, đặt trước lời nói gián tiếp (không dùng dấu ngoặc kép).

Thí dụ:

“Tôi nghĩ bụng: Chuyện an toàn thực phẩm đúng là truyện dài nhiều tập, nào là bánh phở có chất phooc môn, nào là nước mắm Chinsu có chất gây ung thư quá nồng độ cho phép, nào là phẩm màu trong thức ăn. Thôi thì hồn ai nấy giữ, trông chờ vào ông Nhà nước “An toàn thực phẩm” thì có ngày ra nghĩa địa mà kiện con giun”
(Thiên Phúc, Quà tặng cho đôi tân hôn)

e. Dấu hai chấm diễn tả mối tương quan nhân quả giữa hai ý tưởng hay nhiều ý tưởng. Nó tương đương với từ “vì vậy, cho nên, vì thế, do đó...)

Thí dụ:

Anh Ba buồn bán thua lỗ lại đau ốm liên miên:
anh chợt có ý tự sát.

7. Dấu gạch ngang

a. Dấu gạch ngang đặt trước lời nói trực tiếp trong văn đối thoại.

Thí dụ:

- Thà mẹ thấy con chết hơn là thấy con nói dối. Vì nói dối là tỏ ra khiếm nhục.
- Con thề với mẹ, suốt đời con sẽ không bao giờ nói dối nữa.
- Có thể mẹ mới đủ can đảm để sống với con.

b. Dấu gạch ngang dùng để phân rõ nghĩa phụ thích. Nó thay dấu ngoặc đơn.

Thí dụ:

Cha cô Hậu – vai chính trong truyện – vì tham lợi trong làng, rồi vì thua kiện, phải đi làm phu mỏ và chết trong một nạn sụp hầm.

c. Dấu gạch ngang dùng để nhấn mạnh chứ không phụ thích, lúc đó, nó có công dụng mạnh hơn dấu ngoặc đơn.

Thí dụ:

“Họ đói. Họ bị hãm vào một cảnh túng quẫn quá độ. Giữa lúc ấy, có người – mà hạng người này bao giờ mà chẳng có? – đưa tay dắt họ cho họ cơm ăn, áo mặc và giải quyết cho họ cái bồi rối đang giày vò họ”. (Trương Tửu)

d. Dấu gạch ngang dùng để thay dấu phẩy.

Thí dụ:

“VẬY một bông hoa đã nở, ta hãy chịu để cho nhà thơ ấy (Xuân Diệu) cứ trở nên là “mình” – với tất cả cái bản sắc của mình”.

(Lưu Trọng Lư)

đ. Dấu gạch ngang đặt ở đầu những bộ phận liệt kê, mỗi bộ phận được trình bày riêng thành một dòng.

Thí dụ:

Theo ý tôi, một bài giảng đúng nghĩa phải:

- Giải thích Lời Chúa của ngày lễ ấy.
- Gợi ý để thính giả áp dụng vào cuộc sống.
- Thúc đẩy người nghe đem ra thực hành.

e. Dấu gạch ngang đặt ở giữa một số danh từ riêng, hay ở giữa hai con số ghép lại để biểu thị một liên danh, liên số.

Thí dụ:

Tình hữu nghị Việt – Mỹ.
Thời kỳ 1930 – 1945.

8. Dấu ngoặc đơn

a. Dấu ngoặc đơn dùng để phân những nghĩa riêng ở giữa câu.

Thí dụ:

Cha chánh xứ (*mục tử nhân hiền*) luôn luôn quan tâm chăm sóc cho đoàn chiên.

b. Dấu ngoặc đơn dùng để ghi chú tên tác giả, dịch giả, tác phẩm sau một đoạn trích.

Thí dụ:

“Ngày thành hôn là khởi điểm cho cuộc hành trình vừa mở lối, ngày Tình yêu lên đường. Tình yêu đi tới đâu sẽ biến thửa đất thành ruộng mạ tới đó. Nhưng Tình yêu ấy có thể vươn lên tột đỉnh non cao, mà cũng có thể rơi xuống đáy sâu vực thẳm”.

(Thiên Phúc, Quà tặng cho đôi tân hôn)

c. Dấu ngoặc đơn dùng để ghi chú thái độ, cử chỉ của nhân vật trong văn bản kịch.

Thí dụ:

Hiền (*nức nở*): Khô em quá chị ơi!

9. Dấu ngoặc kép

a. Dấu ngoặc kép dùng để đánh dấu lời nói trực tiếp của nhân vật.

Thí dụ:

Vợ hỏi chồng: “Con chó của chúng ta đâu rồi?” Ông lắc đầu: “Đuổi theo xe lửa rồi, nhưng có bao giờ đuổi kịp đâu!” Bà đòi co: “Giả sử nó đuổi kịp thì sao?” Ông đáp: “Nếu có đuổi kịp cũng chẳng làm gì, chỉ nhọc xác mà thôi!”
(Thiên Phúc, Hạnh phúc thật).

b. Dấu ngoặc kép dùng để đánh dấu những lời nói có sẵn, như: Kinh Thánh, danh ngôn, khẩu hiệu, ca dao, tục ngữ, v.v..

Thí dụ:

“Trước sự đau khổ của thế gian, tay Chúa không khoanh trước ngực, mà giang lên trên cây thập giá”.
(Roland de Pury)

c. Dấu ngoặc kép dùng để đánh dấu những từ do người khác dùng để tỏ thái độ châm biếm, mỉa mai của người viết.

Thí dụ:

Khi Sóng Hồng chế diễu các nhà “thơ mới”: Thi sĩ nghĩa là nhả vớ mếu.

d. Dấu ngoặc kép dùng để đánh dấu tên tác phẩm, tên sách, tên tài liệu.

Thí dụ:

- Thầy ơi! Cha Piô Ngô Phúc Hậu mới xuất bản cuốn “Viết cho em”. Vậy “em” là ai vậy thầy?

đ. Dấu ngoặc kép dùng để đánh dấu từ chỉ nghĩa bóng.

Thí dụ:

- Chân thành là “hồn” của lễ phép.

(Thiên Phúc, Nhân bản Kitô giáo)

- Thời nay, buôn bán khó khăn hơn trước, thương trường chẳng khác gì “chiến trường”.

10. Dấu chấm lửng

a. Dấu chấm lửng biểu thị ý bỏ lửng.

Thí dụ:

“Tôi cụt hứng... Em ra về, tỉnh bơ. Tôi lên phòng, buồn man mác”

(Lm. Piô Ngô Phúc Hậu, Viết cho em).

b. Dấu chấm lửng biểu thị nội dung vẫn còn nhưng không nói hết.

Thí dụ:

“Yêu thương nhau không đòi hỏi những điều cao xa, chỉ cần một nụ cười tươi nở, một vòng tay ấm áp, một quà tặng nho nhỏ... Những điều tuy đơn giản ấy, vậy mà lại mang đến những hiệu quả bất ngờ”

(Thiên Phúc, Quà tặng cho đôi tân hôn).

c. Dấu chấm lửng biểu thị lời nói bị đứt quãng vì xúc động, uất ức, nghẹn ngào.

Thí dụ:

Con đến xin cụ cho con đi ở tù,
mà nếu không được thì... thì... thưa cụ...

(Nam Cao)

d. Dấu chấm lửng biểu thị một số ngắt đoạn chuẩn bị cho một ý châm biếm, hài hước.

Thí dụ:

“Vô phúc cho giáo xứ nào có ông cha sở cả ngày nhăn nhó cái mặt, vì họ sẽ được giáo huấn bằng sự... nhăn nhó”

(Lm. Nhân Tài, Công dung ngôn hạnh của Linh Mục Chúa Kitô).

đ. Dấu chấm lửng dùng để ghi lại chỗ kéo dài của âm thanh.

Thí dụ:

Mẹ ơi! Chết con! Chết con! Chết con!...

e. Dấu chấm lửng đặt trong ngoặc đơn (...) dùng để biểu thị người trích có lược bớt câu văn trích.

Thí dụ:

Đức cố Hồng y PX Nguyễn Văn Thuận, trong cuốn sách Đường Hy Vọng, đã viết: “*Gia đình Công Giáo làm tông đồ bằng tiếp đón. Mở rộng nhà các con và đồng thời mở rộng lòng các con. (...) Các con hãy sống và làm cho những ai đến gia đình các con đều thêm sống như các con*”

(ĐHV Số 503).

11. Dấu gạch xiên (chéo)

a. Dấu gạch xiên (/) dùng để chỉ rõ phạm vi của đối tượng:

Thí dụ:

QĐ/CTN (Quyết định/Chủ tịch nước)

UBTTXH/HĐGMVN (Ủy ban Truyền Thông Xã Hội/Hội đồng Giám mục Việt Nam)

b. Dấu gạch xiên (/) dùng để chỉ đơn vị:

Thí dụ:

75km/giờ

c. Dấu gạch xiên (/) dùng để chỉ sự chọn lựa: thay thế cho từ “hay”, từ “hoặc”.

Thí dụ:

Nên nói chuyện với vợ/chồng
Hãy tự nhắc nhở mình rằng, cứ để cô ấy/anh ấy vui là được.

d. Dấu gạch xiên (/) dùng thay cho việc xuống hàng (trong các câu thơ).

Thí dụ:

“Con rận bằng con ba ba / Đêm nằm nó ngứa cả nhà thất kinh”.

(Ca dao)

“Lỡ mũi em tám gánh lông / Chồng yêu chồng bảo tở rông trời cho / Đêm nằm thì ngứa o o / Chồng yêu chồng bảo ngứa cho vui nhà / Đi chợ thì hay ăn quà / Chồng yêu chồng bảo về nhà đỡ cơm / Trên đầu những rác cùng rơm / Chồng yêu chồng bảo hoa thơm rắc đầu”.

(Ca dao)

BÀI 10: CÁCH CHẤM CÂU (P 2)

Trong ngôn ngữ hằng ngày, ta có thể tùy theo cảm hứng mà nói nhanh, nói chậm; lên giọng, xuống giọng; lúc tỏ vẻ tha thiết, say sưa; lúc hững hờ, lạnh nhạt. Muốn diễn tả những cung bậc tình cảm, những tiết điệu đó trong văn chương, người ta dùng các dấu chấm câu thay cho giọng nói.

CHỨC NĂNG CỦA MỖI NHÓM DẤU CÂU

a. Chức năng chung của hai nhóm dấu câu

Việt ngữ có 10 dấu câu, chia thành hai nhóm là nhóm dấu **phân cách** (phẩy, chấm phẩy, chấm, hai chấm, chấm hỏi, chấm cảm, chấm lửng) và nhóm dấu **tách biệt** (phẩy, ngang, ngoặc đơn, ngoặc kép).

+ Ta dùng các dấu câu thuộc **nhóm dấu phân cách một lần** để phân cách các đơn vị ngữ pháp có quan hệ đẳng lập.

Đ, Đ: Ba **độc tham, sân, si** làm ô nhiễm tâm hồn con người.

B, B: Ngũ thường là **nhân, nghĩa, lễ, trí, tín**.

T, T: Sáng nay, **trong vườn nhà tôi**, hoa tường vi đã nở.

C, C: **Nguyễn Trãi, Nguyễn Du** là 2 nhà thơ lớn.

V, V: **Thầy giáo** đọc sách, viết văn.

C-V. C-V: Chúng ta biết cách đánh. Chúng ta biết cách thắng.

C-V? C-V?: Ai chết vinh buồn chẳng? Ai chết nhục thẹn chẳng?

+ Ta dùng các dấu câu thuộc **nhóm dấu tách biệt hai lần** để tách biệt trạng ngữ, phần biệt lập hoặc phần chú thích khỏi cụm chủ vị.

C, T, V: Nguyễn Trãi, **qua Bình Ngô đại cáo**, đã làm sáng tỏ lý tưởng chiến đấu vì nhân nghĩa và hòa bình của dân tộc Việt.

C - BL -V: Mới hai mươi sáu tuổi mà chồng của chị Dậu – **anh Nguyễn Văn Dậu** – đã học nghề làm ruộng đến mười bảy năm.

C (CT) V: Rèn luyện đạo đức trước, tiếp thu kiến thức sau (**Tiên học lễ, hậu học văn**) là một truyền thống cần kế thừa và phát huy của giáo dục Việt Nam.

b. Chức năng riêng của hai nhóm dấu câu

+ **Dấu phẩy** được dùng để phân cách hai đơn vị ngữ pháp có quan hệ chính phụ.

T, C-V: **Trong thời kỳ đổi mới**, VN có nhiều cơ hội nhưng cũng nhiều thách thức.

C-V, C-V: **Đối với người chưa thành niên phạm tội ít quan trọng**, toà án có thể quyết định buộc phải chịu thử thách từ một đến hai năm.

+ Ta chỉ nên dùng **dấu chấm phẩy** trong trường hợp dấu phẩy đã mất tác dụng.

Ví dụ:

Đối với người chưa thành niên phạm tội, viện kiểm sát và toà án áp dụng chủ yếu những biện pháp giáo dục, phòng ngừa; gia đình, nhà trường và xã hội có trách nhiệm tham gia tích cực vào việc thực hiện biện pháp ấy.

+ **Dấu hai chấm** dùng để báo hiệu điều sẽ trình bày tiếp theo sau và có chức năng thuyết minh điều đã trình bày ở trước.

Ví dụ:

ĐGH Bênêdictô XVI đạu bằng Tiến sĩ Thần học khi còn rất trẻ: **26 tuổi**.

Hoa bưởi thơm rồi: **đêm đã khuya**
(Xuân Diệu)

+ Ta chỉ nên đặt **dấu hỏi** ở cuối câu hỏi trực tiếp.

Ví dụ:

Thứ mấy thì phát sóng chương trình Tiếng Việt Online?

+ **Dấu chấm lửng** ngụ ý rằng còn nhiều ý tình chưa được nói hết.

Ví dụ:

Cơm, áo, vợ, con, gia đình... bó buộc y.
(Nam Cao)

+ Khi thành phần chú thích có quan hệ chặt chẽ với một từ đứng trước nó, ta dùng **dấu ngang** để nhấn mạnh.

Ví dụ:

Người ta gọi gió ấy là gió giải nồng – **gió quạt mát cho người cày ở dưới ruộng.**
(Tô Hoài)

BÀI 11: CÁCH VIẾT HOA

Sau đây là **Quy định tạm thời về viết hoa tên riêng trong sách giáo khoa**, do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành ngày 13/3/2003.

1. Tên người

Viết hoa chữ cái đầu của tất cả các âm tiết.

- Loại tên người thuần Việt hay Việt hoá:

Ví dụ: Trần Hưng Đạo, Nguyễn Đình Chiểu
Nguyễn Trãi, Minh Mạng, Xuân Diệu

- Danh từ chung đã gắn chặt với tên người:
Ví dụ: Trạng Quỳnh, Bà Trưng, Đồ Chiểu, Đền Thám,
Ông Phêrô, Bà Maria Madalena

2. Tên địa lý

Viết hoa chữ đầu âm tiết.

Ví dụ: Bình Dương, Bình Nhưỡng, Ba Lan, Hoa Kỳ

Lưu ý: Các từ chỉ đơn vị hành chính kèm tên riêng, viết thường.

Thí dụ: phường Phú Cường, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Riêng thành phố mang tên Hồ Chí Minh thì viết là

Thành phố Hồ Chí Minh

- Phương hướng làm địa danh:

Ví dụ: Bắc Bộ, Nam Bộ, Tây Bắc, Đông Bắc

- Danh từ chung kết hợp với danh từ riêng đã thành đơn vị hành chính.

Ví dụ: Cửa Việt, Đèo Ngang, Vũng Tàu, Hồ Gươm, Cầu Giấy

Lưu ý: Các danh từ chung như: sông, hồ, núi, đèo... đều viết thường.

Thí dụ: sông Hồng, núi Tản Viên, hồ Hoàn Kiếm,
đèo Hải Vân, bến Nhà Rồng, châu Á.

3. Tên riêng nhà máy, bệnh viện, trường học, chùa chiền, nhà thờ...

Viết hoa chữ đầu âm tiết

Ví dụ: chùa Giác Lâm, bệnh viện Thống Nhất, báo Tuổi Trẻ.

4. Tên cơ quan, tổ chức, đoàn thể Việt Nam:

Viết hoa chữ cái đầu của âm tiết đầu tiên và các âm tiết đầu của các bộ phận tạo thành tên riêng.

Ví dụ:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội
- Bộ Giáo dục và Đào tạo
- Trường Đại học Sư phạm Hà Nội I
- Trường Tiểu học Kim Đồng
- Liên Hội đồng Giám mục Á châu (FABC)
- Hội đồng Giám mục Việt Nam
- Đại Chủng viện Thánh Giuse Sài Gòn
- Tòa Giám mục Giáo phận Phú Cường

- Trung tâm Mục vụ Tổng Giáo phận TPHCM

5. Tên người, tên địa lý và tên các dân tộc thiểu số có cấu tạo từ đa âm tiết:

Viết hoa chữ cái đầu và có gạch nối giữa các âm tiết.

Ví dụ: Ê-đê, Ba-na, Xơ-đăng.
Nơ-trang-long, Chư-pa.

6. Cách viết tên riêng nước ngoài

- Tên người, tên địa lý

Trường hợp phiên âm qua âm Hán - Việt:

Viết theo quy tắc viết tên người, tên địa lý Việt Nam.

Ví dụ: Mao Trạch Đông, Kim Nhật Thành.
Nhật Bản, Bồ Đào Nha, Triều Tiên.

Trường hợp phiên âm không qua âm Hán - Việt:

Viết hoa chữ cái đầu và có gạch nối giữa các âm tiết.

Ví dụ: Mát-xơ-va, I-ta-li-a, An-giê-ri.

- Tên cơ quan, tổ chức, đoàn thể nước ngoài

Trường hợp dịch nghĩa:

Viết theo quy tắc viết tên cơ quan, tổ chức, đoàn thể Việt Nam.

Ví dụ: Viện Khoa học Giáo dục Bắc Kinh
Bộ Ngoại giao Tây Ban Nha

Trường hợp viết tắt:

Viết nguyên dạng viết tắt. Có thể ghi thêm tên dịch nghĩa hoặc tên nguyên dạng.

Ví dụ: WB (Ngân hàng Thế giới), hoặc WB (World Bank).

7. Các trường hợp khác

Viết hoa chữ cái đầu của tất cả các âm tiết

- Tên các tôn giáo:

Thí dụ: Công Giáo, Phật Giáo, Tin Lành, Cao Đài

Viết hoa chữ cái đầu của âm tiết thứ nhất, các trường hợp sau đây:

- Các danh từ chỉ những tổ chức, chính quyền, đoàn thể:

Thí dụ: Bộ Chính trị, Chính phủ, Nhà nước

- Các danh từ chỉ chức vụ, chức danh cao cấp:

Thí dụ: Chủ tịch, Tổng thống, Giáo sư, Tiến sĩ, Giám mục

- Tên các huân chương, các danh hiệu vinh dự:

Thí dụ: Huân chương Lao động I, Nhà giáo Nhân dân, Nghệ sĩ Ưu tú

- Tên các thời kỳ, sự kiện lịch sử quan trọng:

Thí dụ: Cách mạng tháng Tám, Công xã Paris...

- Tên các ngày lễ lớn:

Thí dụ: Quốc khánh, Quốc tế lao động
Phật đản, Phục sinh, Giáng sinh

- Tên các chức vụ:

Thí dụ: Tổng thống, Chủ tịch, Bề trên, Tổng Giám đốc

- Tên của những ngày tết trong năm:

Thí dụ: Trung thu, Nguyên đán, Đoan ngo, Độc lập

BÀI 12: DÙNG TỪ HÁN VIỆT (P 1)

Từ thuần Việt là những từ riêng của người Việt hoặc do người Việt mượn từ tiếng nói các dân tộc khác với dân tộc Hán mà tạo thành. Còn từ Hán Việt có nguồn gốc từ tiếng Hán, do người Việt đọc theo âm Hán cổ mà tạo ra. Sau đây, chúng ta tìm hiểu khái quát về từ Hán Việt:

Khái quát về từ Hán Việt

Từ Hán Việt gồm có một số tiêu chí sau đây:

1. Về cấu tạo

Các từ Hán Việt có cấu tạo ngược trật tự so với thuần Việt.

Thí dụ:

<i>Từ Hán Việt</i>		<i>Từ thuần Việt</i>
thanh điều	→	chim xanh
trung điểm	→	điểm giữa
mỹ nhân	→	người đẹp

Cấu tạo từ ngữ tiếng Anh giống từ Hán Việt, từ ngữ tiếng Pháp giống từ thuần Việt.

Thí dụ:

<i>Tiếng Anh</i>		<i>Tiếng Pháp</i>
blackboard	→	tableau noir
White House	→	Maison Blanche

Như vậy, từ Hán Việt đặt tính từ đứng trước danh từ, còn từ thuần Việt thì đặt tính từ đứng sau danh từ.

<i>Từ Hán Việt</i>		<i>Từ thuần Việt</i>
quyền môn	→	cửa quyền
phù vân	→	mây nổi
thanh sử	→	sử xanh

2. Về ý nghĩa

Từ Hán Việt *khó hiểu* hơn từ thuần Việt. Từ Hán Việt thường mang *sắc thái cổ kính và không thông dụng*, còn các từ thuần Việt *mang tính hiện đại và thông dụng*. Nhiều từ Hán Việt *đồng âm mà dị nghĩa*, có nghĩa là, chỉ một từ lại mang nhiều nghĩa khác nhau, nên phải hiểu rõ nghĩa của từ mới dùng chính xác.

Thí dụ:

<i>Từ Hán Việt</i>		<i>Từ thuần Việt</i>
trung trực	→	ngay thẳng
quốc gia	→	nhà nước
giang sơn	→	núi sông

3. Về chức năng

Từ Hán Việt rất đa dạng và phong phú. Chúng thuộc nhiều lĩnh vực, như: chính trị, giáo dục, tôn giáo, kinh tế, quân sự, tư pháp, y tế...

Chính trị

Thí dụ:
hoàng thượng, hoàng đế,
chế độ, chính thống,
vương triều, vương trượng,
bá vương, chủ tịch...

Giáo dục

Thí dụ:
tú tài, cử nhân,
văn khoa, văn chương,
giáo huấn, giáo khoa,
nhân văn, nhân tài...

Tôn giáo

Thí dụ:
Giáng sinh, Phục sinh,
thiên đàng, hoả ngục,
tiên khân, vĩnh khân,
kim khánh, ngọc khánh...

Kinh tế

Thí dụ:
thương mại, lãi suất,
lợi nhuận, khuyến mại...

Quân sự

Thí dụ:

chiến trường, chỉ huy,
hậu phương, tiền tuyến,
án ngữ, tấn công...

Tư pháp

Thí dụ:
nguyên cáo, bị cáo,
cáo trạng, ám sát, ân xá...

Y tế

Thí dụ:
bác sĩ, y tá, y khoa,
tiêm chủng, tiêm nhiễm, thương hàn...

Theo thống kê của các nhà ngôn ngữ học, từ Hán Việt chiếm 75% vốn từ tiếng Việt. Chúng ta cần học thuộc lòng và thường xuyên đặt câu thì mới dùng chính xác được.

THỰC HÀNH

Hãy tìm và chữa những chỗ sai trong các câu sau đây:

1. Trong chuyến đi Ad Limina, Hội đồng Giám mục Việt Nam đã *tiếp kiến* Đức Thánh Cha Phanxicô.
 - Trong chuyến đi Ad Limina, Hội đồng Giám mục Việt Nam đã *yết kiến* Đức Thánh Cha Phanxicô.
2. Trong trận đấu bóng đá giữa đội tuyển nước Anh và đội tuyển Hà Lan, hàng trăm *người xem* đánh nhau.

- Trong trận đấu bóng đá giữa đội tuyển nước Anh và đội tuyển Hà Lan, hàng trăm **khán giả** đánh nhau.

3. **Người vẽ** đẹp vẽ xấu; **người vẽ** xấu vẽ đẹp.

- **Hoạ sĩ** đẹp vẽ xấu; **hoạ sĩ** xấu vẽ đẹp.

4. Cháu bé **kiên quyết** đòi chơi game.

- Cháu bé **năng nặc** đòi chơi game.

5. Có lẽ ông đoàn trưởng của ca đoàn mình sẽ **đi bước nữa**.

- Có lẽ ông đoàn trưởng của ca đoàn mình sẽ **tục huyền / tái hôn**.

6. Sau khi bà cố mất được một năm, ông cố **tái giá** với một bà bạn làm trong Ban Hành giáo.

- Sau khi bà cố mất được một năm, ông cố **tái hôn / tục huyền** với một bà bạn làm trong Ban Hành giáo.

7. Maurice là một gã **đồng tình luyến ái** đã từng giao du với đàn ông mãi dâm.

Maurice là một gã **đồng tính luyến ái** đã từng giao du với đàn ông mãi dâm.

8. Chúng tôi đã phát hiện một **tử thi** bị chết đuối.

- Chúng tôi đã phát hiện một **xác người** chết đuối.

9. Philippines và Indonesia là hai *quốc đảo*.

- Philippines và Indônêxia là hai *đảo quốc*.

10. Mọi tín hữu Công Giáo đều phải thực hiện lời *dạy bảo* của Đức Thánh Cha.

Mọi tín hữu Công Giáo đều phải thực hiện lời *giáo huấn* của Đức Thánh Cha.

Thánh vịnh 44

Hôn lễ quân vương

Giữa thế nhân, Ngài vô song tuyệt mỹ,
nét duyên tươi thắm nở môi Ngài,
nên Ngài được Thiên Chúa ban phúc lành mãi mãi.

Hàng cung nữ, có những vì công chúa,
bên hữu Ngài, hoàng hậu sánh vai,
trang điểm vàng Ô-phia lộng lẫy.

Tôn nương hỡi, xin hãy nghe nào,
đưa mắt nhìn và hãy lắng tai,
quên dân tộc, quên đi nhà thân phụ.

Sắc nước hương trời, Quân Vương sủng ái,
hãy vào phục lạy: Người là Chúa của bà.
Thiếu nữ thành Tia mang lễ tới,
phú hào trong xứ đến cầu ân.

Đẹp lộng lẫy, này đây công chúa,

mặc xiêm y dệt gấm thêu vàng,
phục sức huy hoàng, được dẫn tới Quân Vương,
cùng các trinh nữ theo sau hầu cận.

Lòng hoan hỷ, đoàn người tiến bước,
vẻ tung bừng, vào tận hoàng cung.
Con cái Ngài sẽ nói dòng tiên đế,
Ngài phong làm vương bá khắp trần gian.

Danh thơm Ngài, thần xin truyền tụng
thế hệ này tới thế hệ kia.
Vì thế, dân dân sẽ nức lòng ca ngợi,
tiếng ngợi ca bất tận muôn đời.

BÀI 13: DÙNG TỪ HÁN VIỆT (P 2)

Sắc thái tu từ của từ Hán Việt

Tu từ học nghiên cứu những thuộc tính biểu cảm của các phương tiện ngôn ngữ. Sự vận dụng các kết quả nghiên cứu đó sẽ giúp cho *lời văn hay hơn, sáng hơn và đẹp hơn*. Có 5 sắc thái tu từ của từ Hán Việt.

1. Sắc thái trang trọng

Một số từ Hán Việt thay thế từ thuần Việt để tạo *cảm giác trang trọng, nghiêm trang* hơn:

Thí dụ:

phụ nữ → *đàn bà*
nông dân → *dân cày*
hy sinh → *chết*

Một số từ Hán Việt thay thế từ thuần Việt để tạo *cảm giác trang nhã* hơn:

Thí dụ:

sinh → *đẻ*
phế → *bỏ*
tặng → *cho*

2. Sắc thái tao nhã

Từ Hán Việt thay thế cho từ thuần Việt để bớt *cảm giác thô tục, khiếm nhã*. Đó là:

- Các từ chỉ bệnh tật ghê sợ

Thí dụ:

thở huyết, xuất huyết, viêm họng...

- Các từ chỉ tai nạn, chết chóc

Thí dụ:

hoả hoạn, thương vong, tử trần...

- Các từ chỉ hoạt động sinh lý

Thí dụ:

giao hợp, động phòng...

Từ Hán Việt còn được dùng với tư cách là uyển ngữ. *Uyển ngữ* hay còn gọi là *nói giảm nói tránh* là thuật ngữ [văn học](#) dùng để chỉ lối nói *tinh tế và ý nhị*.

- Uyển ngữ

(nói giảm nói tránh)

Thí dụ:

mãn nguyệt khai hoa → *đẻ*
động phòng hoa chúc → *việc vợ chồng*

Trong văn học, *cái chết* có thể được miêu tả hình tượng hóa. Nghĩa là thay vì nói cô thiếu nữ còn trẻ tuổi mà chết, thì Nguyễn Du nói:

“Nửa chừng xuân thoát gãy cành thiên hương”

(Nguyễn Du)

Còn Nguyễn Khuyến khóc người bạn Dương Khuê vừa ra đi đột ngột bằng 2 câu thơ, nhằm giảm bớt sự đau thương, xót xa.

“Bác Dương thôi đã thôi rồi

Nước mây man mác ngậm ngùi lòng ta”

(Nguyễn Khuyến)

3. Sắc thái khái quát

Một số từ Hán Việt, đặc biệt là thuật ngữ khoa học có *ý nghĩa khái quát* cao mà từ thuần Việt không có hoặc không có nghĩa tương đương.

Thí dụ:

- Về chính trị: *độc lập, tự do, dân chủ...*
- Về ngoại giao: *công hàm, lãnh sự, sứ quán...*
- Về quân sự: *tiến công, kháng chiến, du kích...*
- Về toán học: *đồng quy, tiếp tuyến, tích phân...*

Những thuật ngữ này có *nội hàm lớn, khái quát cao*, nếu dùng từ thuần Việt thì dài dòng.

4. Sắc thái trừu tượng

Từ Hán Việt có *tính chất trừu tượng, yên tĩnh* gọi cho ta hình ảnh thế giới ý niệm im lìm, tĩnh tại... Trái lại, từ thuần Việt gọi *sắc thái sinh động, cụ thể* của thế giới thực tại.

Có thể lấy 2 ví dụ sau đây để minh chứng.

Thứ nhất là bài thơ: *Thu điếu* (Nguyễn Khuyến) và thứ hai là bài thơ *Cảnh chiều hôm* (Bà huyện Thanh Quan). Trong bài *Thu điếu*, Nguyễn Khuyến dùng toàn từ thuần Việt để gọi về mùa Thu ở nông thôn *binh dị*, *nên thơ* và rất *đôi thân yêu* của làng quê Việt Nam. Chính các từ thuần Việt đã tạo nên *cảm giác thân quen* ấy.

Thu điếu

*Ao thu lạnh lẽo nước trong veo
Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo
Sóng biếc theo làn hơi gợn tí
Lá vàng trước gió sẽ đưa vèo
Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt
Ngõ trúc quanh co khách vắng teo
Tựa gối ôm cần, lâu chẳng được
Cá đâu đớp động dưới chân bèo.*

(Nguyễn Khuyến)

Trái lại, trong bài thơ *Cảnh chiều hôm* của Bà huyện Thanh Quan lại là hình ảnh về buổi chiều của *nội tâm*. Tác giả đã dùng từ Hán Việt, để đẩy lùi bức tranh vào thế giới của *tâm tưởng*, *ý niệm*.

Cảnh chiều hôm

*Trời chiều bằng lãng bóng hoàng hôn,
Tiếng ốc đưa xa vắng trống đôn
Gác mái, ngư ông về viễn phố
Gõ sừng, mục tử lại cô thôn.
Ngàn mai, gió cuốn chim bay mỏi
Dặm liễu, sương sa khách bước đôn
Kẻ chôn Chương Đài, người lữ thứ
Lấy ai mà kể nôi hàn ôn?*

(Bà huyện Thanh Quan)

5. Sắc thái cổ kính

Một số từ Hán cổ quen dùng trong quá khứ đến bây giờ dùng lại gợi sắc thái cổ kính:

Thí dụ:

tôn ông, huynh ông, phụ vương,
ái phi, đồng môn, đồng tuế...

Mô tả những *hình ảnh cổ kính* của một triều đại đã qua với một tâm trạng nuôi tiếc. Trong bài thơ *Thăng Long thành hoài cổ*, Bà huyện Thanh Quan đã sử dụng những từ Hán Việt một cách có ý thức. Tất cả đem đến cho ta cảm giác về một sự đổi thay của tạo hoá:

Thăng Long thành hoài cổ

*Tạo hoá gây chi cuộc hí trường
Đến nay thắm thoát mấy ting sương
Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương
Đá vẫn tro gan cùng tuế nguyệt
Nước còn cau mặt với tang thương
Nghìn năm gương cũ soi thành cổ
Cảnh đây người đây chón đoan trường.*

(Bà huyện Thanh Quan)

THỰC HÀNH

1. Khoan thai, cha chánh xứ bước lên sân khấu **mở màn** đêm “Hội Trăng Rằm”.

Khoan thai, cha chánh xứ bước lên sân khấu **khai mạc** đêm “Hội Trăng Rằm”.

2. Kỳ thi này con đạt loại giỏi. Con **đề nghị** mẹ thưởng cho con một phần thưởng xứng đáng!

Kỳ thi này con đạt loại giỏi, mẹ **thường** cho con một phần thưởng xứng đáng nhé!

3. Ngoài sân, **nhi đồng** đang vui đùa.

Ngoài sân, **trẻ em** đang vui đùa.

4. Chúc anh **lên đường** thượng lộ bình an.

Chúc anh **thượng lộ bình an**.

5. Mọi thông tin chúng tôi cung cấp đều **rõ ràng** và **minh bạch**.

Mọi thông tin chúng tôi cung cấp đều **rõ ràng**.

6. Em đi xa nhớ **bảo vệ** sức khỏe nhé.

Em đi xa nhớ **giữ gìn** sức khỏe nhé.

7. Chư Thánh Tử Đạo Việt Nam đã anh dũng **chết** vì danh Chúa Giêsu.

Chư Thánh Tử Đạo Việt Nam đã anh dũng **hy sinh** vì danh Chúa Giêsu.

8. Tham dự buổi chiêu đãi có ngài đại sứ và **vợ ông**.

Tham dự buổi chiêu đãi có ngài đại sứ và **phu nhân**.

9. Con chim sắp chết, cất tiếng bi thương; con người sắp **lâm chung**, nói lời chân thành.

Con chim *sắp chết*, cất tiếng bi thương; con người *sắp chết*, nói lời chân thành.

10. Con cái cần phải nghe lời *giáo huấn* của cha mẹ.

Con cái cần phải nghe lời *dạy bảo* của cha mẹ.

1. Tại sao người Việt Nam thích dùng từ Hán Việt để đặt tên người?

Thí dụ: Anh Dũng, Đức Thọ, Thu Thủy, Thiên Hương...

Thưa, bởi vì từ Hán Việt thường có sắc thái *trang trọng* và hàm chứa những *ý nghĩa sâu xa*.

Thí dụ:

- Anh Dũng: có nghĩa là rắn rỏi, mạnh mẽ.
- Đức Thọ: có nghĩa là vừa có đức vừa sống lâu
- Thu Thủy: có nghĩa là nước mùa Thu
- Thiên Hương: có nghĩa là hương của trời

2. Tại sao tên địa lý của Việt Nam đều dùng từ Hán Việt?

Thí dụ: Hồng Hà, Cửu Long, Hương Giang, An Giang...

Thưa, bởi vì từ Hán Việt thường có sắc thái *trang trọng* và *tao nhã*.

Thí dụ:

- Hồng Hà: có nghĩa là sông đỏ
- Cửu Long: có nghĩa là chín rồng
- Hương Giang: có nghĩa là sông thơm
- An Giang: có nghĩa là dòng sông an lành

Tất cả những từ trên gọi bằng từ Hán Việt, chúng ta thấy hay và ngắn gọn hơn.

BÀI 14: LIÊN KẾT CÂU (P 1)

Một văn bản hay một đoạn văn không phải là phép cộng đơn thuần của các câu. Giữa các câu trong văn bản hay đoạn văn phải có những sợi dây liên kết chặt chẽ từ câu này sang câu khác. Chúng ta gọi là tính liên kết.

Muốn viết hai câu liên kết với nhau, ta phải thành lập được giữa chúng một *quan hệ ý nghĩa* và một hay nhiều *phương thức liên kết*.

Phương thức liên kết

Phương thức liên kết là *liên kết hình thức* của hai câu văn, được thực hiện bằng các *phương tiện ngôn ngữ*. Đây là sự nối kết biểu hiện ở *bề mặt của hai câu văn*, là *cấu trúc ngôn ngữ của đoạn văn*. Phương thức liên kết có 5 cách: *cách lặp, cách thế, cách liên tưởng, cách đối, cách nối*.

+ Cách lặp:

Cách lặp nghĩa là chúng ta *lặp đi lặp lại một âm hay một từ ngữ nào đó* ở các câu khác nhau để tạo sự liên kết.

- Lặp ngữ âm

Ví dụ:

* “Em đi ngoảnh mặt nhìn **anh**
Chao ôi đôi mắt hiền **lành** làm sao
Trông như tất cả ngọt **ngào**
Ở trong trời đất dòn **vào** mắt em”.
(Xuân Diệu)

* “Anh đi xuôi ngược tung **hoành**
Bước dài như gió, lay **thành** chuyển **non**

*Mái chèo một chiếc xuống con
Mà sông nước dậy sóng còn đại dương”.*
(Tố Hữu)

Một âm được lặp đi lặp lại tạo sự liên kết giữa các câu.

- **Lặp từ ngữ**

Ví dụ:

* *Nước* đang quý hơn *vàng*.

Nông dân Tây Nguyên nói:

“Chưa chắc có *vàng* đã mua được *nước* đâu”.

* Bạn hãy làm cho *kẻ thù* trở thành *bạn thân*.
Đừng biến *bạn thân* trở thành *kẻ thù*.

Lưu ý: Lặp từ ngữ duy trì chủ đề, tạo sự mạch lạc và nhất quán cho văn bản. Tuy nhiên, chỉ có hiệu quả khi từ ngữ lặp lại là *thực từ* giữ nhiệm vụ quan trọng trong câu hoặc *lặp lại cả chủ ngữ và vị ngữ*. Đó gọi là lặp cấu trúc.

- **Lặp cấu trúc**

Ví dụ:

* Suy nghĩ mãi về hoa,

một ngày kia, ta sẽ làm cho hoa nở.

Kiên trì theo đuổi ước mơ,

một ngày kia, mơ ước sẽ thành hiện thực.

* Muốn đặt chân lên đỉnh núi cao,
bạn phải bắt đầu từ chân núi.
*Muốn làm được việc lớn,
bạn phải bắt đầu từ việc nhỏ.*

Lưu ý: Lặp cấu trúc tạo sự nhịp nhàng, cân đối cho ngữ điệu.

+ Cách thế:

Cách thế nghĩa là chúng ta sử dụng ở câu đứng sau *các từ ngữ có tác dụng thay thế* từ ngữ đã có ở câu đứng trước.

- Thế đại từ

Ví dụ:

* *Cha GB Phạm Quý Trọng,*
Đặc trách Ôn gọi Giáo phận.
Ngài cũng là Giám đốc Nhà Chung.

* Trong vũ trụ mênh mông
có rất nhiều *thiên thạch*.
Chúng bay vờ vẩn
khắp nơi trong thiên hà.

- Thế đồng nghĩa, gần nghĩa

+ Thế đồng nghĩa tự diễn:

Ví dụ:

* *Phụ nữ* càng cần phải học.
Đây là lúc *chị em* phải cố gắng để kịp nam giới.

+ Thế đồng nghĩa phủ định:

Ví dụ:

* Chư Thánh Tử Đạo đổ máu *đã nhiều*.
Các tín hữu Việt Nam hy sinh cũng *không ít*.

+ Thế đồng nghĩa lâm thời:

Ví dụ:

* Chư Thánh Tử Đạo *chết* để làm chứng cho đạo thật.
Sự *hy sinh* của các Ngài là hạt giống trở sinh các Kitô hữu.

+ *Thế đồng nghĩa miêu tả:*

Ví dụ:

* Chiếc giỏ xe chở đầy *hoa Phượng*.
Em chở *mùa Hè* của tôi đi đâu?

Hoa Phượng chỉ nở rộ khi mùa Hè đến. Thế nên, hoa Phượng tiêu biểu cho mùa Hè. Ta gọi là thế đồng nghĩa miêu tả.

* *Thơ lục bát* giàu nhạc điệu.

Nguyễn Du đã dùng thể *thơ thuần túy Việt Nam* ấy
để viết Truyện Kiều.

Thể “*thơ thuần túy Việt Nam*” vừa thay thế “*thơ lục bát*” vừa giải thích đặc điểm của thơ lục bát. Ta gọi là thế đồng nghĩa miêu tả.

Lưu ý: Thế đồng nghĩa miêu tả cung cấp thông tin phụ, làm cho nội dung thêm phong phú.

+ **Cách liên tưởng**

Cách liên tưởng nghĩa là chúng ta sử dụng *các từ ngữ cùng trường liên tưởng* ở các câu khác nhau để tạo sự liên kết.

- Liên tưởng bộ phận

Ví dụ:

* *Cái xe* trục trặc ở chỗ nào đó.
Hình như *máy* nổ không đều.

* *Bệnh viện* này rất lớn.
Mỗi *phòng* rộng 40 m².

- Liên tưởng định lượng

Ví dụ:

* Để nhận dồi dào ơn thánh khi rước lễ,
ta phải chuẩn bị **3 điều**:

Thứ nhất, phải sạch tội trọng.

Thứ hai, phải tin CGS ngự trong Mình Thánh.

Thứ ba, phải giữ chay lòng trước một tiếng.

Ba điều: *Thứ nhất, thứ hai, thứ ba* là liên tưởng định lượng làm cho các câu liên kết chặt chẽ với nhau.

- Liên tưởng tổng thể

Ví dụ:

* *Chồng* ngồi xem báo.

Vợ đang khâu vá.

Các con riu rít học bài.

Cái *gia đình* ấy thật hạnh phúc.

Ba từ: *Chồng, vợ và các con*, chúng ta liên tưởng tới gia đình.

- Liên tưởng đặc trưng

Ví dụ:

* “Trong vườn đêm ấy *nhiều trăng* quá.

Ánh sáng tuôn đầy các lối đi.”

(Xuân Diệu)

Ánh trăng chiếu sáng trong đêm đen. Từ *ánh trăng* ta liên tưởng đến *ánh sáng*.

Liên tưởng đồng loại

Ví dụ:

* *Cóc* chét bỏ *nhái* mò côi.
Chẫu ngòi chẫu khóc: chàng ơi là *chàng*.
“*Ễnh ương* đánh lệnh đã vang,
tiền đâu mà trả nợ làng *ngoé* ơi!”
(ca dao)

Cóc nhái, *chẫu chàng*, *ễnh ương*, *ngoé* đều cùng một trường liên tưởng đồng loại.

* *Triệu Thị Trinh* 19 tuổi đứng dậy diệt thù.
Nguyễn Huệ 18 tuổi phát cao cờ khởi nghĩa.

Hai câu này đều nói lên tuổi trẻ VN (cả nam lẫn nữ) đều quyết tâm đứng lên bảo vệ Tổ quốc. Liên kết giữa hai câu là liên tưởng đồng loại.

+ Cách đối

Cách đối nghĩa là chúng ta sử dụng các từ ngữ đối lập nhau ở các câu khác nhau để tạo sự liên kết.

- Đối trái nghĩa

Ví dụ:

* “*Trong* như tiếng hạc bay qua
Đục như tiếng suối mới sa nửa vời”.
(Nguyễn Du)

* “*Trí tuệ* giàu lên nhờ cái nó *nhận được*.
Con tim giàu lên nhờ cái nó *cho đi*”.
(Victor Hugo)

- Đối phủ định

Ví dụ:

* “*Biết* người, *biết* mình, trăm trận trăm thắng.
Ta *không biết* địch mà cũng *không biết* ta
thì đánh trận nào thua trận ấy”.
(Tôn Tử)

Không lo, việc nhỏ cũng thất bại.
Biết lo, việc lớn cũng thành công.

+ Cách nối

Cách nối nghĩa là chúng ta sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ biểu thị quan hệ với câu đứng trước.

- Nối quan hệ từ

Ví dụ:

* Tôi học môn Tiếng Việt khá vất vả.
Tuy nhiên, cũng rất thích thú,
vì càng ngày tôi càng
khám phá ra những điều mới lạ.

Cố gắng thường cay đắng.
Nhưng hoa trái lại ngọt ngào.

- Nối tổ hợp từ

Ví dụ:

* Sau một năm rèn luyện,
chúng tôi đã tiến bộ hơn nhiều.
Kết quả là, cả lớp đều trúng tuyển
vào Học viện Đa Minh.

* “Xưa nay, không ai chết đến lần thứ hai
để được kinh nghiệm về cách chết.
Vì vậy, vẫn có nhiều người chết
một cách ngờ nghệch”
(Nguyễn Công Hoan, Thịt người chết).

- Nối kết tuyến tính (trật tự)

Nói kết tuyền tính không dùng phương tiện ngôn ngữ nào mà vẫn liên kết hai câu văn, nhờ sắp xếp chúng theo trật tự diễn tiến.

Ví dụ:

* Phát súng nổ.
Em từ lưng trâu ngã lăn xuống.

* Nạn nhân nằm bất tỉnh.
Hung thủ đã tẩu thoát.

* Thầy giáo bước vào.
Cả lớp đứng lên.

THỰC HÀNH

1. *Giao thông tốt* thì các việc đều *dễ dàng*.
Giao thông xấu thì các việc *đình trệ*.

Hai câu này sử dụng PTLK **lặp từ, lặp cấu trúc, đối trái nghĩa**.

2. Cái *gia đình* ấy đã tan nát.
Chồng biệt tăm biệt tích,
vợ về quê, *con cái* thì tù tội.

Hai câu này sử dụng PTLK **liên tưởng tổng thể**.

3. *Sáng* trông *mặt đất* thương *xanh núi*.
Chiều ngắm *chân mây* nhớ *tím trời*.

Hai câu này sử dụng PTLK **lặp cấu trúc, đối trái nghĩa**.

4. Tiếng chó sủa xa xa.

Vậy là những đêm tình mùa Xuân đã tới.

Hai câu này sử dụng PTLK **nối quan hệ từ**.

5. Cha mẹ không nên cho con **tiền bạc**
mà chỉ nên cho con **kiến thức**.
Bởi lẽ, tiền bạc tiêu xài sẽ hết
nhưng kiến thức thì còn mãi.

Hai câu này sử dụng PTLK **lặp từ, nối quan hệ từ**.

6. Điều bạn **đang biết** thì **quá ít**: như một **giọt nước**.

Cái bạn **chưa biết** lại **quá nhiều**: tựa cả **dòng sông**.

Hai câu này sử dụng PTLK **lặp cấu trúc, đối trái nghĩa**.

7. Việc **nhỏ**, bạn hãy **lo ít**.

Việc **lớn**, bạn hãy **lo nhiều**.

Đừng bao giờ vô lo!

Hai câu này sử dụng PTLK **lặp cấu trúc, đối trái nghĩa**.

8. Muốn **khuyên** ai điều gì,
ta hãy **sống** điều đó trước đã.

Vì chưa **sống** mà **khuyên** người
là đang lên án chính mình.

Hai câu này sử dụng PTLK **lặp từ ngữ, nối quan hệ từ**.

9. Bạn hãy **hứa ít, làm nhiều**.

Đừng **hứa nhiều, làm ít** kẻ cười người chê.

Hai câu này sử dụng PTLK **lặp cấu trúc, đối trái nghĩa**.

10. Điều làm đẹp lòng Chúa,
không phải vì ta đang vác **Thánh giá** trên vai.
Nhưng là vì ta đón nhận **Thánh giá**
với lòng yêu mến.

Hai câu này sử dụng PTLK **lặp từ ngữ, nối quan hệ từ**.

BÀI 15: LIÊN KẾT CÂU (P 2)

Quan hệ ý nghĩa

Phương thức liên kết là liên kết hình thức của hai câu văn, còn **Quan hệ ý nghĩa** là liên kết nội dung của hai câu văn.

Sự liên kết được tạo thành bằng nghĩa của từ và thông qua những hình thức suy luận. Vì vậy, quan hệ ý nghĩa còn được gọi là liên kết logic, hay ngữ nghĩa. **Quan hệ ý nghĩa** được phân thành hai nhóm: *Quan hệ Thuyết minh* và *Quan hệ Phát triển*.

1. Quan hệ Thuyết minh

Quan hệ Thuyết minh có nghĩa là câu sau thuyết minh cho câu trước. Quan hệ Thuyết minh gồm có: *dẫn chứng, bằng chứng, ví dụ, định nghĩa, khai triển, nguyên nhân*.

+ Dẫn chứng:

Dẫn chứng là *người hay việc* được lấy ra từ đời sống; hoặc *tình tiết, thơ văn* trích dẫn từ các tác phẩm để *chứng minh* một ý kiến là đúng.

Ví dụ:

* Thanh Hoá đã có *mức tăng trưởng khá*
và bước đầu có sự dịch chuyển về cơ cấu kinh tế.
Năm 1993, tỷ trọng công nghiệp
và dịch vụ trong GDP là 16,4%,
tăng 2,7% so với *năm 1991*.

Lưu ý: Dùng dẫn chứng để người đọc tin một nhận định là đúng.

+ **Bằng chứng:**

Bằng chứng là *lấy vật hay việc* dùng làm bằng để *chứng tỏ* điều nói ra là có thật, phán đoán nêu lên là đúng.

Ví dụ:

* Nước sông này *không thể uống được*.
Bản phân chất của phòng xét nghiệm cho biết
mức độ đã *bị ô nhiễm* bởi chất thải của nhà máy.

* Một con chồn đã bắt mấy con gà con.
Bằng chứng là nhiều dấu chân chồn
được tìm thấy ở quanh chuồng gà.

+ **Ví dụ:**

Ví dụ là những *trường hợp cụ thể, sinh động* được đem ra để *giải thích* một khái niệm trừu tượng hay một vấn đề khó hiểu.

Ví dụ:

* Có rất nhiều câu nói ca ngợi tình bạn.

Chẳng hạn như:

“Bạn là của cải chứ không phải của cải là bạn”

hoặc

“Ra đường mà gặp bạn hiền,
cũng bằng ăn quả đào tiên trên trời”

(ca dao)

+ Định nghĩa:

Định nghĩa là *giải thích một từ ngữ*, thường là *một thuật ngữ*, bằng nghĩa đã được xác định trong từ điển hoặc trong các tài liệu chuyên môn.

Ví dụ:

* Pháp luật bảo hộ quyền thừa kế của công dân.

Thừa kế là sự chuyển dịch di sản
của người đã chết cho người còn sống.

+ Khai triển:

Khai triển là *giải thích chi tiết hơn, đầy đủ hơn một khái niệm, một vấn đề* đã nói đến ở câu một.

Ví dụ:

* Hiến pháp nước ta quy định

Nhà nước bảo hộ **quyền sử dụng** của công dân.

Trong nội dung quyền sở hữu

có quyền định đoạt

bán, cho, chia, đổi, ủy quyền.

+ Nguyên nhân:

Nguyên nhân là *sự việc hay lý lẽ* được đem ra để *giải thích căn nguyên, lý do* của một hiện tượng, một phán đoán, một vấn đề.

Ví dụ:

* Tìm hiểu thơ văn Nguyễn Đình Chiểu,
chúng ta không thể
không nói đến cuộc đời của ông.
Bởi lẽ, ở Nguyễn Đình Chiểu,
thơ văn và cuộc đời chỉ là một.

* Tác phẩm đề đời của các bậc hiền triết
kiêm văn nhân và thi sĩ phương Đông
thường súc tích, ngắn gọn.
Lý do là vì cổ nhân phương Đông
thích sống với chân lý hơn là nói về chân lý.

THỰC HÀNH

Trong phần thực hành hôm nay, tôi sẽ đặt 2 câu có sự liên kết chặt chẽ. Phần các bạn, hãy xác định xem tôi đã dùng *Quan hệ ý nghĩa* gì nhé.

1. Sự tinh tế trong tiếng Việt
có những **biểu hiện** khác nhau.
Một trong những **biểu hiện đó**
là tính hàm súc.

Hai câu này sử dụng *Quan hệ ý nghĩa Khai triển*

2. Một văn bản Việt Ngữ được gọi là hay
là một văn bản có tính hàm súc.
Văn bản có tính hàm súc là
văn bản không chỉ có nội dung
hiện ra một cách hiển nhiên qua các từ ngữ
mà còn chứa đựng bên trong nó
nhiều ý tứ sâu sắc.

Hai câu này sử dụng *Quan hệ ý nghĩa Định nghĩa*

3. Sinh viên Việt Nam,
dù theo học ngành nghề gì,
đều phải dành thì giờ học tập,
rèn luyện để nói, viết thành thạo
tiếng Việt và Việt Văn.

Bối lễ,

đôi với những người dân
nặng tình yêu nước,
Tổ quốc không chỉ là
lãnh thổ và chủ quyền
mà Tổ quốc còn là
tiếng nói và chữ viết.

Hai câu này sử dụng *Quan hệ ý nghĩa Nguyên nhân*

4. Ở Việt Nam hình thức múa mặt nạ
cũng đã có từ lâu đời.

Chẳng hạn ở Thanh Hoá.

Người Mường có trò múa Roai
dùng trong việc cúng ma chay,
Người Khmer Nam Bộ
mang mặt nạ trong điệu hát Rôbăm...

Hai câu này sử dụng *Quan hệ ý nghĩa Ví dụ.*

5. Trong các tác phẩm văn học,
cũng như trong cuộc sống hàng ngày,
chúng ta thường gặp các thành ngữ.

Thành ngữ là

những đơn vị định danh
biểu thị một khái niệm nào đó
dựa trên những hình ảnh,
những biểu tượng cụ thể.

Hai câu này sử dụng *Quan hệ ý nghĩa Định nghĩa*

6. Yersin đã gọi mimosa
và các loài hoa khác

vào các trạm khảo cứu nông lâm
để tiện ươm trồng.
Từ đó, mimosa dần dần xuất hiện
trên thành phố Đà Lạt.

Hai câu này sử dụng *Quan hệ ý nghĩa Nguyên nhân*

7. Toàn bộ bản văn phải tập trung
làm nổi rõ một chủ đề thống nhất.
Các ý được dẫn dắt hợp lý,
khiến người đọc có cảm tưởng
mình bị lôi cuốn thật sự
vào mạch văn của tác giả.

Hai câu này sử dụng *Quan hệ ý nghĩa Khai triển*

8. **Học tập** phải là cuộc **đối thoại**
thường xuyên giữa thầy và trò.
Những nhà giáo dục lớn như
Platon, Socrate, Aristote
đều **giảng dạy** bằng **đối thoại**.

Hai câu này sử dụng *Quan hệ ý nghĩa Bằng chứng*

BÀI 16: LIÊN KẾT CÂU (P 3)

Quan hệ ý nghĩa

Quan hệ ý nghĩa là liên kết nội dung của hai câu văn, được tạo thành bằng nghĩa của từ và thông qua những hình thức suy luận. Vì vậy, **quan hệ ý nghĩa** còn được gọi là liên kết logic hay ngữ nghĩa. Có thể phân thành hai nhóm: *Quan hệ Thuyết minh* và *Quan hệ Phát triển*.

Tuần trước, chúng ta đã tìm hiểu về *Quan hệ Thuyết minh*. Hôm nay, chúng ta sẽ tìm hiểu về *Quan hệ Phát triển*.

2. Quan hệ Phát triển

Quan hệ Phát triển gồm có: *kết quả, suy luận, khái quát, tương phản, tương đồng, song hành*.

+ Kết quả:

Kết quả là *sự vật, hiện tượng phát sinh* từ một sự vật, hiện tượng khác. Hoặc *ý kiến, nhận định được tạo thành* từ một ý kiến, nhận định đã được nêu ở trước.

Ví dụ:

* Thừa kế là việc nội bộ gia đình,
giữa bà con thân thuộc với nhau.

Vì vậy,

chủ yếu là phân chia trên cơ sở
tự nguyện, thương yêu,
tôn trọng pháp luật.

Chúng ta lưu ý: Kết quả thường xuất hiện sau một nguyên nhân.

+ Suy luận:

Suy luận là *ý kiến, nhận xét rút ra* từ một *sự kiện hay vấn đề* đã được nêu ra ở trước.

Ví dụ:

* Một dân tộc đánh giặc mấy nghìn năm
mà tiếng hát vẫn êm dịu và uyển chuyển như vậy.

Dân tộc ấy mãnh liệt

và trầm tĩnh biết nhường nào.

Chúng ta lưu ý: Suy luận thường đến sau một bằng chứng hoặc dẫn chứng, là kết quả của một quá trình tư duy.

+ **Khái quát:**

Khái quát là nhận định chung được rút ra từ một hay nhiều hiện tượng, sự vật đồng loại.

Ví dụ:

* **Vàng** làm đồ trang sức.
Bạc được dùng để mạ đồ vật.
Đồng và **nhôm** làm chất dẫn điện rất tốt.
Kim loại thật có ích.

Chúng ta lưu ý: Ý khái quát có phạm vi rộng hơn ý suy luận.

+ **Tương phản:**

Tương phản là sự khác biệt, có khi đối lập của hai câu văn.

Ví dụ:

* “**Ta dại** ta tìm nơi vắng vẻ.
Người khôn người đến chốn lao xao”
(Nguyễn Bình Khiêm)

* Khi bước lên bục thi,
cô gái nào cũng xinh đẹp như nhau.
Nhưng kiến thức của mỗi người,
đức hạnh của mỗi người
thì hoàn toàn khác.

* “Đàn ông *nông nổi* giéng khơi?
Đàn bà *sâu sắc* như coi đưng trâu”.

(Ca dao)

Chúng ta lưu ý: Ta dùng quan hệ *tương phản* để so sánh hai vấn đề, hai sự việc với mục đích làm rõ một trong hai vấn đề, hai sự việc ấy.

+ **Tương đồng:**

Tương đồng là sự *giống nhau* trong ý nghĩa của hai câu văn.

Ví dụ:

* Chỉ vì vài đồng bạc suu
mà anh Dậu bị đánh
chết đi sống lại nhiều lần.

Cũng chỉ vì mấy đồng bạc suu
mà chị Dậu phải bán con,
bán chó cho nhà Nghị Quế
với giá rẻ mạt.

Chúng ta lưu ý: Quan hệ tương đồng được nhận biết qua phó từ “*cũng*”.

+ **Song hành:**

Song hành là *hai câu có cùng quan hệ ý nghĩa* với một *câu thứ ba* (được hiểu ngầm hoặc được viết ra) thì chúng có quan hệ song hành với nhau.

Ví dụ:

* Việc nhỏ, bạn hãy lo ít;
việc lớn, bạn hãy lo nhiều.
Đừng bao giờ vô lo!

* Điều bạn đang biết thì quá ít:
như một giọt nước.
Điều bạn không biết thì quá nhiều:
như đại dương bao la!

THỰC HÀNH

Trong phần thực hành hôm nay, tôi sẽ đặt 2 câu có sự liên kết chặt chẽ. Phần các bạn, hãy xác định xem tôi đã dùng *Quan hệ ý nghĩa* gì nhé.

1. Từ tiếng Việt đơn âm mà đa thanh.

Vì vậy, nghe người Việt nói,
người ngoại quốc có cảm tưởng
như đang nghe chúng ta hát.

Hai câu này sử dụng *Quan hệ ý nghĩa Kết quả*

2. Người đời thường nói:

“Chết là hết chuyện”.

Thế nhưng, chết có hết thật không
vì tục ngữ có câu:

“Trâu chết để da, người ta chết để tiếng”.

Hai câu này sử dụng *Quan hệ ý nghĩa Tương phản*

3. Suy nghĩ mãi về hoa,
một ngày kia, ta sẽ làm cho hoa nở.
Suy nghĩ mãi về Chúa,
một ngày kia, ta sẽ gặp được Ngài.

Hai câu này sử dụng *Quan hệ ý nghĩa Song hành*

4. “Mồ hôi mà đổ xuống đồng
Lúa mọc trùng trùng sáng cả đôi nương”.

(Ca dao)

Hai câu này sử dụng *Quan hệ ý nghĩa Kết quả*

5. Tục ngữ có câu:

“Người đẹp vì lụa, lúa tốt vì phân”.

Nhưng cái đẹp thực sự lại nằm trong tâm hồn:

“Tốt gỗ hơn tốt nước sơn”.

Hai câu này sử dụng *Quan hệ ý nghĩa Tương phản*

6. “Trong tất cả các tiểu thuyết Đông Tây,
có hai quyển mà tôi mê nhất
là Tam Quốc Chí và Đông Chu liệt quốc.
Về cái môn tiêu thuyết thì thắng Tàu nhất”.

(Nam Cao)

Hai câu này sử dụng *Quan hệ ý nghĩa Khái quát*

7. Thi đua là yêu nước.
Yêu nước phải thi đua.

Hai câu này sử dụng *Quan hệ ý nghĩa Suy luận*

8. Việc nhỏ bạn hãy chu toàn.
Việc lớn ắt sẽ thành công.
Thành công, bạn hãy khiêm tốn.
Thất bại, bạn chớ nản lòng.

Bốn câu này đều sử dụng *Quan hệ ý nghĩa Song hành*

9. Sinh vật nhỏ bé như con kiến
mà kiên trì làm việc
cũng thu tích được một gia tài lớn:
“Kiến tha lâu cũng đầy tổ”.

Cũng vậy,

con người kiên tâm bền chí
ắt sẽ thành công:
“Có công mài sắt có ngày nên kim”.

Hai câu này sử dụng *Quan hệ ý nghĩa Tương đồng*

10. Muốn đặt chân lên đỉnh núi cao,
bạn phải bắt đầu từ chân núi.
Muốn làm một việc lớn,
bạn hãy bắt đầu từ những việc nhỏ.

Hai câu này sử dụng *Quan hệ ý nghĩa Song hành*

BÀI 17: LIÊN KẾT ĐOẠN VĂN

Trong một đoạn văn, các câu phải liên kết với nhau thì đoạn văn mới rõ ràng, dễ hiểu. Cũng vậy, trong một bài văn, các đoạn trong bài phải liên kết chặt chẽ với nhau thì bài văn mới mạch lạc, sáng sủa.

Muốn liên kết các đoạn văn với nhau, chúng ta có 3 phương thức. Thứ nhất, *Liên kết bằng các phương thức liên kết*. Thứ hai, *Liên kết bằng câu nối*. Thứ ba, *Liên kết bằng đoạn nối*.

1. Liên kết bằng các phương thức liên kết

Hai đoạn văn có thể liên kết với nhau bằng các phương thức liên kết mà chúng ta đã tìm hiểu trong bài liên kết câu. Đó là *cách lặp, cách thế, cách nối v.v..*

Ví dụ:

Nếu Chúa đã đưa chúng ta vào cõi đời này thì Người cũng sẽ đem chúng ta ra khỏi thế gian này. Chỉ tiếc cho những ai đã không dùng *thời giờ* Chúa ban để *chuẩn bị* cho cuộc ra đi về nơi vĩnh cửu!

Thế nên, để *thời giờ* trở nên hữu ích trong cuộc sống này, chúng ta hãy *chuẩn bị* như năm cô trinh nữ khôn ngoan trong Kinh Thánh. Các cô đã sẵn sàng đèn dầu để chờ đón chàng rể đến.

(Thiên Phúc, Hạnh Phúc Thật)

Hai đoạn văn trên được liên kết với nhau bằng phương thức *lặp từ vựng*. Từ “*thời giờ*” và “*chuẩn bị*” ở cuối đoạn trước được lặp lại ở đầu đoạn sau. Từ “*thế nên*” ở đầu đoạn sau là *nói quan hệ từ*. Do vậy, hai đoạn văn có sự liên kết chặt chẽ với nhau.

2. Liên kết bằng câu nối

Câu nối là câu nằm trong đoạn nhưng không thể hiện nội dung chủ đề của đoạn văn mà chỉ làm *chức năng nối kết đoạn*. Về mặt cấu trúc, sự có mặt hoặc vắng mặt câu nối không ảnh hưởng gì đến cấu trúc của đoạn văn. Do vậy, câu nối có thể *đứng ở đầu đoạn hoặc cuối đoạn*.

- **Câu nối ở đầu đoạn sau**

Ví dụ:

(Đoạn trước): Trình bày phương pháp tương đồng

(Đầu đoạn sau): Bây giờ, ta chuyển sang trình bày phương pháp tương phản...

- Câu nối ở cuối đoạn trước

Ví dụ:

(Cuối đoạn trước): ...Chúng ta hãy phân tích văn bản sau đây để thấy rõ điều đó.

(Đoạn sau): Phân tích văn bản

3. Liên kết bằng đoạn nối

Đoạn nối có thể là một hoặc hai câu chỉ làm chức năng nối kết đoạn trước và đoạn sau nó, không mang một nét nghĩa gì của văn bản.

Ví dụ:

+ Dưới đây, chúng ta sẽ lần lượt xem xét các cấu trúc nòng cốt. Trước hết là nòng cốt đặc trưng.

Hoặc

+ Trở lên là mấy điều về giảng văn. Sau đây là việc làm cụ thể khi chuẩn bị một bài giảng văn.

THỰC HÀNH

Hãy xác định *phương thức liên kết* trong 2 đoạn văn sau:

1. **Tạ ơn và cầu nguyện** là tâm tình sâu lắng của những người thực hiện Chương trình Chuyên đề Giáo Dục. Tâm tình ấy ngày càng dâng cao khi Chuyên đề **số 200** đang đến gần.

Con số 200 có thể còn nhỏ bé so với khao khát được mãi phục vụ quý vị, nhưng cũng đủ lớn để chúng ta dừng bước trong tâm tình *tạ ơn và cầu nguyện*. Tạ ơn vì muôn hồng ân Chúa ban, cầu nguyện để Chương trình ngày càng thăng tiến.

2. Thánh Augustinô đã nói: “*Cầu nguyện là sức mạnh của con người và là sự yếu đuối của Thiên Chúa*”. Nghĩa là Thiên Chúa rất dễ chạnh lòng thương khi con người nài xin ân huệ của Ngài bằng lời *Cầu nguyện*.

Hơn nữa, trong Tông huấn “*Niềm vui của Tình yêu*” số 227, ĐTC Phanxicô viết: “*Gia đình cùng nhau Cầu nguyện thì hiệp nhất bên nhau*”. Thật vậy, *Cầu nguyện* làm cho các gia đình ngày càng yêu thương và hiệp nhất.

3. Giáo dục Đức tin cho con trẻ là trách nhiệm của cha mẹ. Tuy nhiên, nhiều cha mẹ không biết phải làm gì để con em mình hiểu biết về Thiên Chúa, về *Kinh Thánh*.

Vì thế, Chương trình Chuyên đề Giáo Dục xin gửi tới các bậc cha mẹ cuốn “*Truyện Tranh Kinh Thánh*”. Đây là cuốn *Kinh Thánh* trọn bộ, thuật lại những câu truyện nổi bật trong *Kinh Thánh*. Nhờ hình ảnh và màu sắc được trình bày mỹ thuật, các em sẽ thích thú đọc và sẽ nhớ lâu hơn.

4. Trong một thế giới đầy *chia rẽ*, “*lòng thương xót*” đang ở đâu? Trong một xã hội đầy *hận thù*, phải chăng “*lòng thương xót*” đã biến mất? Trong một thời đại *vô cảm*, liệu con người còn có “*lòng thương xót*”?

Thấy rõ sự *chia rẽ, hận thù và vô cảm* trong xã hội ngày nay, ĐTC Phanxicô đã viết: “*Lòng thương xót là luật cơ bản ngự trị trong trái tim*”

của mỗi người đang nhìn chân thành vào đôi mắt của anh chị em mình trên đường đời” (MV số 2). Thế nên, “lòng thương xót” chính là bản năng cao đẹp mà mỗi người cần phải nuôi dưỡng và phát huy.

BÀI 18: MỸ TỪ PHÁP (P 1)

Trong văn chương, người ta thường dùng những tiếng, những câu bóng bẩy, văn hoa để làm cho lời văn thêm đẹp. Đó là cách dùng Mỹ từ pháp. Các nhà ngôn ngữ học gọi là Biện pháp tu từ. Giới văn nhân thi sĩ gọi là cách dùng từ hoa; từ hoa là từ đẹp, từ hay. Nếu biết dùng từ hoa đúng chỗ, thì nghệ thuật hành văn của ta sẽ ngày càng khởi sắc.

Mỹ từ pháp hiện đại chia làm hai dạng: dạng liên tưởng và dạng quan hệ tổ hợp.

I. DẠNG LIÊN TƯỢNG

Mỹ từ pháp dạng liên tưởng có đặc điểm chung là dựa vào từ ngữ có hiện tượng chuyển nghĩa tạm thời. Liên tưởng ở đây là liên tưởng những nét tương đồng với nhau. Chúng ta có Mỹ từ pháp *so sánh, ẩn dụ, phóng dụ, hoán dụ, tượng trưng, thậm xưng, nhân hoá và vật hoá*. Trong bài này, chúng ta chỉ tìm hiểu 4 Mỹ từ pháp: *so sánh, ẩn dụ, phóng dụ và hoán dụ*.

1. So sánh

Hình ảnh so sánh không đòi chính xác về bản chất khoa học, mà là sự *đối chiếu đặc điểm của hình tượng sự vật này với hình tượng sự vật khác*. **Mỹ từ pháp So sánh** thường sử dụng các từ: **như, là, thua, kém, hơn...**

Thí dụ:

*“Đôi ta làm bạn thông dong
Như đôi đũa ngọc nằm trong mâm vàng”.*

(Ca dao)

“Công cha **như** núi Thái Sơn,
Nghĩa mẹ **như** nước trong nguồn chảy ra”.
(Ca dao)

“Trong **như** tiếng hạc bay qua,
Đục **như** nước suối mới sa nửa vời.
Tiếng khoan **như** gió thoảng ngoài,
Tiếng mau sầm sập **như** trời đổ mưa”.
(Đoạn trường Tân Thanh)

Đối với Têrêsa bé nhỏ thì
“Tình yêu **là** sức sống của mọi công việc”.

“Quê hương **là** chùm khế ngọt
Cho con trèo hái mỗi ngày”.

Khi so sánh, ta thường dùng các từ: **như, là, thua, kém, hơn...** Đôi khi không cần dùng các từ trên cũng diễn tả sự so sánh.

Thí dụ:

“Qua cầu ngả nón trông cầu
Cầu **bao nhiêu** nhịp, em sầu **bấy nhiêu**”.

“Gái thương chồng, đang đông buổi chợ
Trai thương vợ, nắng quai chiều hôm”.

“Ai ơi đừng bỏ ruộng hoang
Bao nhiêu tát đất tấc vàng **bấy nhiêu**”.
(Ca dao)

Giá trị của So sánh: Nhờ các hình ảnh được đem ra so sánh mà các ý tưởng trừu tượng được cụ thể hóa. So sánh bộc lộ tình cảm của người nói, người viết.

2. Ẩn dụ

Ẩn dụ là lấy tên gọi của sự vật này để biểu thị một đối tượng khác. Nó ngầm hiểu có một nét tương đồng nào đó giữa hai đối tượng.

a. Ẩn dụ vật thể:

Nghĩa là xác định trên nét tương đồng giữa các vật thể.

*“Vân xem trang trọng khác vời,
Khuôn trăng đầy đặn nét ngài nở nang”.*
(Nguyễn Du)

b. Ẩn dụ tính chất:

Nghĩa là xác định trên nét tương đồng giữa các vật thể.

*“Tay bưng đĩa muối chám gừng
Gừng cay muối mặn xin đừng bỏ nhau”.*
(Ca dao)

c. Ẩn dụ hoạt động:

Nghĩa là xác định trên sự tương đồng về hoạt động.

*“Lòng em đã quyết thi hành
Đã cấy thì gặt với anh một mùa”.*
(Ca dao)

d. Ẩn dụ bổ sung:

Nghĩa là xác định trên nét tương đồng về cảm giác.

*“Ngoài thêm rơi cái lá đa
Tiếng rơi rất mỏng như là rơi nghiêng”.*
(Trần Đăng Khoa)

Giá trị của Ẩn dụ: Quy luật của ẩn dụ là “lấy xa nói gần, lấy vòng nói thẳng, lấy kín nói hở, lấy ít nói nhiều” (Lê Anh Hiền). Các ẩn dụ đẹp thường

làm bùng nổ nhiều liên tưởng ngữ nghĩa kỳ thú cho người đọc, người nghe. *Sức mạnh của ẩn dụ là biểu cảm.*

Thí dụ:

*“Bướm vàng đậu trái mù u
Lấy chông càng sớm lời ru thêm buồn”.*

*“Hãy là **hoa**, xin hãy khoan là **trái**
Hoa nồng hương còn trái lắ khi chua”.*

(Thu Hồng)

3. Phúng dụ

Phúng dụ nhằm nêu ra *một vấn đề đạo đức, có tính khuyên răn*. Phúng dụ gồm hai nghĩa: *một nghĩa trực tiếp* xuất hiện trong những hình ảnh miêu tả và *một nghĩa gián tiếp* rút ra từ hình ảnh được miêu tả. Đó là một triết lý hoặc một bài học luân lý nào đó.

Thí dụ:

*“Trong đầm gì đẹp bằng sen
Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng
Nhị vàng bông trắng lá xanh
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn”.*

(Ca dao)

*“**Con cò** chết rũ trên cây
Cò con mở sách xem ngày làm ma
Cà cuống uống rượu la đà
Chim ri tíu rít chạy ra chia phần”.*

(Ca dao)

Giá trị của Phúng dụ: Chức năng của phúng dụ là *khắc sâu nhận thức*. Các triết lý nhân sinh sâu sắc thắp thoáng sau các hình ảnh, các ẩn dụ, tạo nên phúng dụ, nhờ vậy chúng *thuyết phục người đọc, người nghe*. Phúng dụ là *biện pháp hữu hiệu của thể loại ngụ ngôn*.

4. Hoán dụ

Hoán dụ là biện pháp *chuyển đổi* tên gọi của đối tượng này sang đối tượng khác nhằm nhấn mạnh đặc điểm của đối tượng định biểu hiện.

a. Hoán dụ được xác định từ quan hệ giữa bộ phận và toàn thể:

*“Đầu xanh có tội tình gì
Má hồng đến quá nửa thì chưa thôi”.*

(Nguyễn Du)

b. Hoán dụ được xác định từ quan hệ giữa đặc điểm của đối tượng và đối tượng:

*“Đói nghèo gặp với đói nghèo
Đâu đâu cũng có tiếng rên nùng”.*

(Ca dao)

c. Hoán dụ xác định vật chứa và vật bị chứa:

*Sài gòn thức đêm đêm theo Hà Nội
Nghe **thủ đô** đập giữa trái tim mình.*

(Giang Nam)

d. Hoán dụ xác định quan hệ giữa số xác định và số phiếm định:

*“**Một** lời nói dối, **sám** hối **bảy** ngày”.*

(Tục ngữ)

e. Hoán dụ được xác định quan hệ giữa tác giả và tác phẩm:

*“Suốt mười năm, tôi biếng đọc **Nguyễn Du**”.*

(Chế Lan Viên)

g. Hoán dụ được xác định trên quan hệ dấu hiệu hành động và hành động:

*“**Mồ hôi** mà đổ xuống đồng
Lúa mọc trùng trùng sáng cả đồi nương”.*

(Ca dao)

h. Hoán dụ được xác định trên quan hệ giữa cái cụ thể và cái trừu tượng:

“Hôm qua em đi tỉnh về

Hương đồng gió nội bay đi ít nhiều”.
(Nguyễn Bính)

Giá trị của Hoán dụ: Hoán dụ *khắc sâu nhận thức*, gợi ra những nhận thức *sâu sắc về sự vật* cho người đọc, người nghe.

Lưu ý:

Ẩn dụ và hoán dụ cùng chung cấu trúc *nói A mà chỉ B*, nhưng có sự khác nhau là:

- Ẩn dụ: *A và B* có quan hệ tương đồng với nhau.
- Hoán dụ: *A và B* có quan hệ gần gũi hay đi liền với nhau.

THỰC HÀNH

Trong phần thực hành hôm nay, tôi sẽ đưa ra các câu được viết dưới dạng Mỹ từ pháp. Phần các bạn, hãy xác định đó là Mỹ từ pháp gì.

1

“Nhu nai rừng mong mỗi
Tìm về suối nước trong,
Hồn con cũng trông mong
Được gần Ngài, lạy Chúa”.
(Tv 42,2)

2

Chỉ có thuyền mới hiểu,
Biển mênh mông dường nào.
Chỉ có biển mới hiểu,
Thuyền đi đâu về đâu.
(Xuân Quỳnh)

3

“Con sâu thành ***bướm*** thì xinh,
Con thành ***con Chúa*** thì tình nở hoa”.
(Trâm Tĩnh Nguyễn)

So sánh

4

Bàn tay ta làm nên tất cả
Có sức người sỏi đá cũng thành cơm.
(Hoàng Trung Thông)

5

“**Như** trời xanh trôi cao hơn mặt đất,
Tình Chúa thương kẻ thờ Người cũng trôi cao.
Như đông đoài cách xa nhau ngàn dặm,
Tội ta đã phạm, Chúa cũng ném thật xa ta”.
(Tv 103, 11-12)

6

“Bây giờ **Mận** mới hỏi **Đào**:
Vườn hồng đã có ai vào hay chưa?
Mận hỏi thì **Đào** xin thưa:
Vườn hồng có lối nhưng chưa ai vào”.

7

“Nhớ ai bồi hồi bồi hồi
Như đứng đồng lửa **như** ngồi đồng than”.
(Ca dao)

8

“Chồng ta **áo rách** ta thương
Chồng người **áo gấm** xông hương mặc người”.
(Ca dao)

9

“Hồn con **như** một đóa hồng
Xin dâng cho mẹ tỏ lòng kính yêu.
Mẹ ơi! Thương mẹ rất nhiều.
Nhớ mẹ trong mỗi kinh chiều – chuỗi mai

Dù đường đời lắm đổi thay.
Nhưng con vẫn giữ mẹ hoài trong tim”.
(Ngọc Danh)

10

“*Thuyền* về có nhớ bến chăng?
Bến thì một dạ khăng khăng đợi *thuyền*”.

BÀI 19: MỸ TỪ PHÁP (P 2)

Mỹ từ pháp tạo ra những cảm xúc mạnh, những hiệu ứng độc đáo để có những bài thơ hay, những bài văn giàu tính nghệ thuật. Mỹ từ pháp chính là một trong những nghệ thuật quan trọng nhất của lãnh vực chữ nghĩa và là linh hồn của “kỹ thuật chữ nghĩa”.

Mỹ từ pháp hiện đại chia làm hai dạng: dạng liên tưởng và dạng quan hệ tổ hợp.

I. DẠNG LIÊN TƯỞNG

Mỹ từ pháp dạng liên tưởng có đặc điểm chung là dựa vào từ ngữ có hiện tượng chuyển nghĩa tạm thời. Liên tưởng ở đây là liên tưởng những nét tương đồng với nhau. Tuần trước, chúng ta đã tìm hiểu về 4 Mỹ từ pháp: so sánh, ẩn dụ, phóng dụ và hoán dụ. Trong bài này, chúng ta sẽ tìm hiểu thêm 4 Mỹ từ pháp còn lại, đó là: **tượng trưng, thậm xưng, nhân hoá và vật hoá.**

5. Tượng trưng

Những ẩn dụ và hoán dụ được sử dụng nhiều lần, được mọi người thừa nhận và hiểu ngay là đang *tiêu biểu cho một sự vật khác.*

Thí dụ:

Chim bồ câu: chỉ hòa bình

Chim điều hâu: chỉ sự hiếu chiến
Mặt trời: chỉ người đáng kính như Vua, Tổng thống.
Cây thông, cây tùng: chỉ người quân tử.

*Kiếp sau xin chó làm người,
Làm **cây thông** đứng giữa trời mà reo.*
(Nguyễn Công Trứ)

*“Thương thay thân phận **con rùa**
Lên đình đội hạc lên chùa đội bia”.*
(Ca dao)

Giá trị của tượng trưng: Tượng trưng là những ẩn dụ hay hoán dụ có *tính chất ước lệ* mà xã hội công nhận, nghĩa của nó phần nào đã được cố định hoá.

6. Thặng xưng

Thặng xưng là cường điệu (nói quá) các đặc trưng của sự vật, hiện tượng nhằm làm nổi bật ý nghĩa và bản chất sự vật, hiện tượng.

*“Thuận vợ thuận chồng,
tát biển Đông cũng cạn”.*
(Ca dao)

*“Anh đi xuôi ngược tung hoành
Bước dài như gió, lay thành chuyển non
Mái chèo một chiếc xuống con
Mà **sông nước dậy sóng còn đại dương**”.*
(Tố Hữu)

*“Gặp nhau chưa kịp hỏi chào
Nước mắt đã trào rơi xuống **bồng tay**”.*
(Ca dao)

Giá trị của thậm xưng: Thậm xưng vừa có chức năng khắc sâu nhận thức vừa có chức năng biểu cảm. Thậm xưng cũng được sử dụng trong thơ trữ tình, thơ châm ngôn, thơ trào phúng...

7.Nhân hoá

Nhân hoá là chuyển đổi ý nghĩa của từ ngữ chỉ thuộc tính người sang đối tượng không phải là người. Nhân hoá tạo cho những vật vô tri vô giác, những con vật có những cảm xúc, tình cảm như con người; ngay cả những khái niệm trừu tượng cũng được nhân hoá.

Thí dụ:

a. Nhân hoá sự vật vô tri:

*Vươn mình trong gió tre đu
Cây kham khổ vẫn hát ru lá cành.*
(Nguyễn Duy)

*“Trăng nằm sõng soài trên cành liễu,
Đợi gió đông về để lả lơi”.*
(Hàn Mặc Tử)

b. Nhân hoá động vật:

Những chị cưa càng giờ tay chào biển lúa.
(Trần Đăng Khoa)

Lũ chuồn chuồn nhớ nắng ngẩn ngơ bay.
(Anh Thơ)

Những lão trê nhảy võ bẹp đầu
(Trần Đăng Khoa)

c. Nhân hoá khái niệm trừu tượng:
*Chủ nghĩa hưởng thụ và khoái lạc
khéo ru ngủ bao tầng lớp trẻ.*

Giá trị của nhân hoá: Nhân hoá giúp cho việc *miêu tả sinh động hơn*. Các cảnh vật thiên nhiên hay động vật được nhân hoá trở nên thân thiết và gần gũi hơn với con người. Nhân hoá *biểu lộ tình cảm* của con người.

8. Vật hoá

Trong văn châm biếm, đùa vui, người ta cũng dùng Vật hoá, để lấy người chuyển đổi thành những từ chỉ thuộc tính của vật. Thí dụ:

*“Gái chính chuyên lấy được chín chồng
Vo viên bỏ lọ gánh gồng đi chơi
Ai ngờ quang đứt lọ rơi,
Bò ra lồm ngổm chín nơi chín chồng”.*
(Ca dao)

THỰC HÀNH

Trong phần thực hành hôm nay, tôi sẽ đưa ra các câu được viết dưới dạng Mỹ từ pháp. Phần các bạn, hãy xác định đó là Mỹ từ pháp gì nhé.

1

*“Hoa lá trong đêm chiều e lệ
Giờ đây bừng dậy đón Sao Mai
Năm canh tình Chúa thắm kể lẽ
Sáu khắc tung hô bóng Mặt Trời”*
(Thánh thi Kinh Sáng, thứ Bảy, tuần I)

2

*“Người tình ta để trên cơ,
Nấp vàng dậy lại để trên giường thờ,
Đêm qua ba bốn lần mơ,
Chiêm bao thì thấy dậy sờ thì không”.*
(Ca dao)

3

*“Bác giun **đào đất** suốt ngày
Hôm qua **chết** dưới bóng cây sau nhà”.*
(Trần Đăng Khoa)

4

*“**Con rận** bằng **con ba ba**
Đêm nằm nó **ngáy** cả nhà **thất kinh**”*
(Ca dao)

5

*“Trâu ơi ta **bảo** trâu này
Trâu ra ngoài ruộng **trâu** cày với ta...”*
(ca dao)

6

*“Đêm tháng năm **chưa** nằm **đã** sáng
Ngày tháng mười **chưa** cười **đã** tối”*
(Tục ngữ)

7

*“Buồn trông con nhện giăng tơ
Nhện ơi nhện **hỡi** nhện **chờ đợi** ai?
Buồn trông chênh **chéch** sao mai
Sao ơi sao **hỡi** **nhớ** ai sao mờ”.*
(Ca dao)

8

*“Cày đồng đang buổi ban trưa
Mồ hôi thánh thót **như** **mưa** ruộng cày
Ai ơi bưng bát cơm đầy
Dẻo thơm một hạt, **đắng** cay muôn phần”.*
(Ca dao)

9

*“Con cò mà đi ăn đêm
Đậu phải canh mềm lộn cổ xuống ao.
Ông ơi! ông vớt tôi nao,
Tôi có lòng nào ông hãy xáo măng.
Có xáo thì xáo nước trong,
Đừng xáo nước đục đau lòng cò con”.*
(Ca dao)

10

*“Lỗ mũi mười tám gánh lông
Chồng yêu chồng bảo tơ hồng trời cho
Đêm nằm thì ngáy o o
Chồng yêu chồng bảo ngáy cho vui nhà
Đi chợ thì hay ăn quà
Chồng yêu chồng bảo về nhà đỡ cơm
Trên đầu những rác cùng rơm
Chồng yêu chồng bảo hoa thơm rắc đầu”.*
(Ca dao)

BÀI 20: MỸ TỪ PHÁP (P 3)

Trong văn chương, người ta thường dùng những tiếng, những câu bóng bẩy, văn hoa để làm cho lời văn thêm đẹp. Đó là cách dùng Mỹ từ pháp. Các nhà ngôn ngữ học gọi là Biện pháp tu từ. Giới văn nhân thi sĩ gọi là cách dùng từ hoa; từ hoa là từ đẹp, từ hay. Nếu biết dùng từ hoa đúng chỗ, thì nghệ thuật hành văn của ta sẽ ngày càng khởi sắc.

Chúng ta đã tìm hiểu về Mỹ từ pháp dạng liên tưởng. Hôm nay, chúng ta tìm hiểu về **Mỹ từ pháp dạng quan hệ tổ hợp**.

II. DẠNG QUAN HỆ TỔ HỢP

Mỹ từ pháp theo dạng quan hệ tổ hợp gồm có 15 loại. Hôm nay, chúng ta chỉ tìm hiểu 5 loại Mỹ từ pháp sau: ***điệp ngữ, đồng nghĩa kép, tăng tiến, nói giảm và im lặng.***

4. Điệp ngữ

Điệp ngữ là lặp lại một cách có ý thức hai hay nhiều lần những từ, những câu như nhau, để gợi sự chú ý và bổ sung thêm thông tin, thêm ý nghĩa.

Thí dụ:

- Điệp ngữ nối tiếp:

*“Em phải nói, phải nói, và phải nói
Phải nói yêu trăm bận, đến nghìn lần”
(Xuân Diệu)*

- Điệp ngữ cách quãng:

*“Buồn trông cửa bể chiều hôm,
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa?
Buồn trông ngọn nước mới sa,
Hoa trôi man mác biết là về đâu?
Buồn trông nội cỏ dàu dàu,
Chân mây mặt đất một màu xanh xanh.
Buồn trông gió cuốn mặt duềnh,
Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi”.*
(Nguyễn Du)

- Điệp ngữ vòng tròn:

*“Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy,
Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu
Ngàn dâu xanh ngắt một màu
Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai”.*

(Chinh Phụ Ngâm)

- Điệp ngữ kiểu câu:

*Ơn Chúa đến từ những người thân yêu.
Ơn Chúa đến từ những người độc ác.
Ơn Chúa đến từ những người quyền thế.
Ơn Chúa đến từ những kẻ hèn mọn.
Ơn Chúa đến lúc thoả mái bình an.
Ơn Chúa đến khi khổ đau hoạn nạn.*
(Thiên Phúc, Tất cả là hồng ân)

Mỹ từ pháp Điệp ngữ là một từ hoa có tác dụng nghệ thuật rất cao, nó nhắc nhở, thúc giục, gọi lên trong lòng người đọc một cảm giác lâng lâng dâng trào.

5. Đồng nghĩa kép

Đồng nghĩa kép là *phương thức lặp lại từ ngữ đồng nghĩa hoặc gần nghĩa để nhấn mạnh, xoáy sâu vào một nội dung*. Đồng nghĩa kép luôn được sự hỗ trợ của *điệp ngữ*.

Thí dụ:

*“Đắng cay như quả bồ hòn
Chát chua như quả sung non ngậm mồm”*
(Ca dao)

Đối với những tệ nạn xã hội,
như: cờ bạc, hút sách, mại dâm, v.v.
chẳng những chúng ta cần dứt khoát tránh xa
mà còn thẳng tay bài trừ, kiên quyết xóa bỏ.

6. Tăng tiến

Tăng tiến là sắp xếp các loại ngữ nghĩa có quan hệ gần gũi với nhau theo một trình tự *từ nhỏ đến lớn, từ nông đến sâu, từ nhẹ đến mạnh*, nhằm gây ấn tượng sâu sắc cho người nghe.

Thí dụ:

*Dì Hào khóc nước nở,
khóc nấc lên,
khóc như người ta thở,
dì thở ra nước mắt.*

7. Nói giảm

Nói giảm còn gọi là khinh ngữ (nói nhẹ), uyển ngữ (nói vòng), nhã ngữ (nói thanh nhã) là phương thức diễn đạt tế nhị mà người nói không tiện nói ra vì sợ quá phũ phàng hoặc sợ xúc phạm đến người nghe. Nói giảm còn là diễn đạt uyển chuyển, nhằm tránh gây cảm giác quá đau buồn, ghê sợ, hoặc tránh thô tục, thiếu lịch sự.

Thí dụ:

*“Bà cụ nắm lấy tay em,
rồi hai bà cháu vụt lên cao, cao mãi,
chẳng còn đôi rét đau buồn nào đe dọa họ nữa.
Họ đã về châu thương đế”.*

*Là khi mẹ không còn
Hoa hồng đỏ từ nay hoá trắng.*

*“Thôi rồi một đóa Trà Mi
Con ong đã tỏ đường đi lối về”.*

8. Im lặng

Im lặng là phương thức biểu đạt bằng cách *bỏ trống để người nghe hay người đọc suy ra mà tự hiểu*, không cần diễn đạt bằng lời. Nó được thể hiện bằng *dấu chấm lửng (...)*. Phương thức im lặng tạo ra hiệu quả uất ức, khó chịu, e thẹn hay châm biếm, đùa vui...

Thí dụ:

Tình trong như đã... mặt ngoài còn e.

Thấy gái hồng nhan bỗng chốc mà...

Hỏi thăm cố ấy chữa hay đà...

Hình dung yếu điệu in như thể...

Diện mạo phương phi ngỡ tưởng là...

THỰC HÀNH

Trong phần thực hành hôm nay, tôi sẽ đưa ra các câu đố viết dưới dạng Mỹ từ pháp. Phần các bạn, hãy xác định đó là Mỹ từ pháp gì.

1

*“Thân lươn đâu quản lấm đâu
Chút lòng trinh bạch từ sau xin chừa”*

(Nguyễn Du)

2

*“Áo em thoang thoảng hương cau
Áo em say đắm một màu trầm hương
Áo em ngày nhớ đêm thương
Áo em chín nắng mười sương anh chờ”.*

(Xuân Diệu)

3

*“Đâu có tình yêu thương, ở đây có Đức Chúa Trời
Đâu có lòng từ bi, ở đây có ân sủng Người
Đâu có tình bác ái, thì Chúa chúc lành không ngại
Đâu ý hợp tâm đầu, ở đây chứa chan nguồn vui”.*

(Vinh Hạnh)

4

*“Quê hương anh nước mặn đồng chua
Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá”*

5

*“Nửa chùng xuân thoát gẫy cành thiên hương”
(Nguyễn Du)*

6

*“Ta muốn riết mây đưa và gió lượn
Ta muốn say cánh bướm với tình yêu
Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều...”
(Xuân Diệu)*

7

*“Vô phúc cho giáo xứ nào có ông cha sở
cả ngày nhăn nhó cái mặt,
vì họ sẽ được giáo huấn bằng sự... nhăn nhó”
(Lm. Nhân Tài)*

8

*“Tre giữ làng, giữ nước,
giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín”
(Thép Mới)*

9

*“Bác Dương thôi đã thôi rồi
Nước mây man mác ngậm ngùi lòng ta”
(Nguyễn Khuyến)*

10

*“Ai ơi còn nhớ ai không
Trời mưa một mảnh áo bông che đầu
Nào ai có tiếc ai đâu
Áo bông ai ướt, khăn đầu ai khô?”
(Tú Xương)*

BÀI 21: MỸ TỪ PHÁP (P 4)

Mỹ từ pháp tạo ra những cảm xúc mạnh, những hiệu ứng độc đáo để có những bài thơ hay, những bài văn giàu tính nghệ thuật. Mỹ từ pháp chính là một trong những nghệ thuật quan trọng nhất của lãnh vực chữ nghĩa và là linh hồn của “kỹ thuật chữ nghĩa”.

Trong bài Mỹ từ pháp (P 4), chúng ta sẽ tìm hiểu thêm 5 loại Mỹ từ pháp *dạng quan hệ tổ hợp*, đó là **đột giáng, tương phản, nói lái, dẫn ngữ và chơi chữ**.

III. DẠNG QUAN HỆ TỔ HỢP

6. Đột giáng

Đột giáng là phương thức diễn đạt *tạo ra một cảm giác hụt hẫng mà người đọc không thể đoán trước được*. Đột giáng là trình bày nội dung sao cho người đọc bị bất ngờ (thường là phần kết). Do hiệu quả này, nên **đột giáng** được sử dụng ở dạng châm biếm, đả kích.

Thí dụ:

*Năm, mười, mười lăm, hai mươi...
Tìm nơi nào trốn... loài người đi em.*

*Đã mang tiếng xuất gia,
Còn đeo thoi nguyệt hoa
Sư mô đâu có thế?*

...Ma!

*Cây sứt cây đu, nhiều chị nhún,
Tham tiền cột mỡ, lắm anh leo.
Khen ai khéo vẽ trò vui thế,
Vui thế bao nhiêu nhục bấy nhiêu!*

7. Tương phản

Tương phản là phương thức dùng nghĩa trái ngược để chỉ một sự thật mâu thuẫn.

Thí dụ:

“Ta đại ta tìm nơi vắng vẻ
Người khôn người đến chốn lao xao”
(Nguyễn Bình Khiêm)

“Khúc sông kia bên lở bên bồi
Bên lở thì đục, bên bồi thì trong”.

“Thật thà cũng thể lái trâu
Thương nhau cũng thể nàng dâu mẹ chồng”.

8. Nói lái

Nói lái là cách đánh tráo phụ âm đầu, vần và thanh điệu để tạo nên một hiệu quả vui đùa, trào lộng.

Thí dụ:

“Bẩm, đại phong là gió to,
gió to thì đổ chùa,
đổ chùa thì tượng lo,
tượng lo là lộ tương”.

“Cây chi hình dáng xinh xinh
Hễ cà thì nhôt cùng mình người ta?”

“Mang theo một cái phong bì,
Trong đựng cái gì, đựng cái đầu tiên”.

9. Dẫn ngữ

Dẫn ngữ là biện pháp mượn những *thành ngữ, châm ngôn, điển cố, ca dao, văn thơ* để làm cho lý lẽ thêm vững chắc, màu sắc thêm phong phú.

Thí dụ:

*“Nhiều điều phủ lấy giá gương
Thấy cảnh khôn khó hãy thương nhau cùng”.*

*“Quê hương tôi có cây bầu cây nhị
Đàn kêu tích tịch tình tang
Có cô tấm náu mình trong quả thị
Có người em may túi đùng ba gang”.
(Nguyễn Bính)*

10. Chơi chữ

Chơi chữ là biện pháp vận dụng *âm thanh, từ ngữ, ngữ pháp* để tạo sắc thái *dĩ dâm, hài hước* nhằm làm cho câu văn thêm hấp dẫn và thú vị.

Thí dụ:

*Chàng Cóc ơi! Chàng Cóc ơi!
Thuyết bén duyên chàng có thể thôi
Nòng nọc đứt đuôi từ đây nhé
Nghìn vàng khôn chuộc dầu bôi vôi.
(Hồ Xuân Hương)*

*Chị hươu đi chợ Đồng Nai
Bước qua Bến Nghé ngồi nhai thịt bò.
(Ca dao)*

*“Kiến đậu cành cam bò quần quýt
Ngựa về làng Bưởi chạy lanh chanh”.*

*“Con công đi chùa làng kênh
nó nghe tiếng công nó kênh cổ lại”.*
(Ca dao)

*“Hỡi cô cắt cỏ bên sông
Có muốn ăn nhân thì lông sang đây”.*

*“Nửa đêm, giờ tý, canh ba
Vợ tôi, con gái, đàn bà, nữ nhi”.*

*“Còn trời còn nước còn non
Còn cô bán rượu anh còn say sưa”.*

*Mênh mông muôn mẫu màu mưa
Mỏi mắt miên man mãi mịt mờ*

THỰC HÀNH

Trong phần thực hành hôm nay, tôi sẽ đưa ra các câu đố viết dưới dạng Mỹ từ pháp. Phần các bạn, hãy xác định đó là Mỹ từ pháp gì.

1

*“**Bất lương** ngồi nói chuyện **hiền lương**”.*

2

*“Xứ **Thủ Đức** năm canh **thức đủ**
Kẻ cơ thần trở lại **Cần Thơ**”*
(Ca dao Nam Bộ)

3

“Chợ **Đông Xuân** bán bánh **Trung thu**,
Đông thì đông, nhưng không bán **hạ**;
Người miền **Đông** làm nhà đất **Bắc**,
Tây thì **Tây**, vẫn dựng kiểu **Nam**”.

4

“Lạy trời, lạy Phật, lạy vua
Cho tôi sức mạnh tôi **xua con ruồi**”

(Ca dao)

5

“Bầu trời trong mắt con ngày một **xanh** hơn
Là khi tóc mẹ ngày thêm sợi **bạc**”.

6

“Đi tu Phật bắt ăn chay
Thịt **chó** ăn được thịt **cây** thì không”.

(Ca dao)

7

“Bao giờ cho đến tháng Ba
Ếch cắn cổ rắn tha ra ngoài đồng
Hùm nằm cho lợn liếm lông
Một chục quả hồng nuốt lão tám mươi”.

8

“Bà già đi chợ cầu đông
Bói xem một quẻ lấy chồng **lợi** chẳng
Thầy bói gieo quẻ nói rằng:
Lợi thì có **lợi** nhưng răng chẳng còn”.

9

“Chúng mình **đập chuông** nhé?”

*“Trăng bao nhiêu tuổi trăng già
Núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non”.*
(Ca dao)

BÀI 22: MỸ TỪ PHÁP (P 5)

Ngoài những tiếng dùng để nói và viết cho đúng văn phạm, người ta còn dùng những tiếng bóng bẩy để làm cho tiếng nói và câu văn thêm vẻ hoa mỹ. Cách dùng những tiếng bóng bẩy ấy gọi là Mỹ từ pháp. Có thể nói, Mỹ từ pháp là cách diễn đạt mang tính nghệ thuật làm cho lời văn, lời thơ trở nên tươi đẹp, có sức gợi tả, gợi cảm.

Trong bài Mỹ từ pháp (P 5), chúng ta tìm hiểu thêm 5 loại Mỹ từ pháp dạng quan hệ tổ hợp, đó là *đối ngữ, đảo ngữ, ẩn ngữ, liệt kê và câu hỏi*.

IV. DẠNG QUAN HỆ TỔ HỢP

11. Đối ngữ

Đối ngữ là biện pháp dùng những *từ ngữ, hình ảnh có nghĩa đối nhau* trong cùng một văn cảnh.

Thí dụ

*“Ai ơi, bưng bát cơm đầy
Đẻo thơm một hạt, đắng cay muôn phần”.*
(Ca dao)

a. Đối ngữ tương phản

Ví dụ:

Gàn mực thì đen, gàn đèn thì rang
(Tục ngữ)

Tốt danh hơn lành áo

(Tục ngữ)

Khi rượu sớm, lúc trà trưa
(Nguyễn Du)

Bâng khuâng duyên mới, ngậm ngùi tình xưa
(Nguyễn Du)

b. Đối ngữ tương hỗ

Ví dụ:

*“Nhớ nước đau lòng con quốc quốc
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia”.*
(Bà huyện Thanh Quan)

Lưu ý:

- Đối trong một câu gọi là *tiểu đối*
- Đối hai câu với nhau gọi là *bình đối*.

12. Đảo ngữ

Đảo ngữ là thay *đổi trật tự cấu tạo ngữ pháp* thông thường của câu, nhằm nhấn mạnh đặc điểm của đối tượng và làm cho câu thơ, câu văn thêm *sinh động, gợi cảm, hài hòa về âm thanh*.

Thí dụ

*“Lom khom dưới núi: tiều vài chù
Lác đác bên sông: chợ mấy nhà”*
(Bà huyện Thanh Quan)

*“Gác mái, ngư ông về viễn phố
Gõ sừng, mục tử lại cô thôn”*
(Bà huyện Thanh Quan)

*“Vàng trắng ai sẽ làm đôi
Nửa in gỏi chiếc, nửa soi dạm trường”*

(Nguyễn Du)

13. Ẩn ngữ

Ẩn ngữ là biện pháp *cố ý ngưng giọng hoặc lược bỏ một yếu tố tạo câu*, nhằm gợi cho người đọc những ý tưởng nhất định và tạo ra giá trị biểu cảm cho thơ văn.

Thí dụ

*“Hôm qua hứa với anh rằng...
Sáng nay em lại khăng khăng bảo là...
Tưởng em yêu thật hóa ra...
Cũng vì anh quá thật thà cho nên...”*
(Nguyễn Nhật Ánh)

14. Liệt kê

Liệt kê là phương thức *xếp đặt một loạt những khái niệm, sự vật, hình ảnh* để tự nó nói lên hay kích thích trí tưởng tượng của người đọc.

Thí dụ

*“Tỉnh lại em ơi, qua rồi cơn ác mộng
Em đã sống lại rồi, em đã sống!
Điện giật, dùi đâm, dao cắt, lửa nung
Không giết được em, người con gái anh hùng!”*
(Trần Thị Lý)

*Thế điệu ca Huế có sôi nổi, tươi vui,
có buồn cảm, băng khuâng,
có tiếc thương, ai oán.*

15. Câu hỏi

Đặt câu hỏi nhưng không đòi câu trả lời mà chỉ *nhằm bộc lộ tâm tư, nỗi lòng* hoặc là *ngạc nhiên, chán nản, mỉa mai*. Câu hỏi thường có nghĩa khẳng định, làm cho hình tượng văn học đẹp đẽ lên gấp bội.

a. Câu hỏi tu từ khẳng định:

Thí dụ

*Có người mẹ nào lại không thương con?
Có tình yêu nào đẹp hơn tình mẫu tử?*

b. Câu hỏi tu từ cảm thán:

Thí dụ

*“Nhớ ai ra ngẩn vào ngo,
Nhớ ai, ai nhớ bây giờ nhớ ai?”*

c. Câu hỏi tu từ cầu khiến:

Thí dụ

*Cả các ông các bà nữa, về đi thôi chứ!
Có gì mà xúm lại như thế này?
(Nam Cao)*

d. Câu hỏi tu từ phủ định:

Thí dụ

*Con người ngày nay hỏng hết rồi:
Ai cũng dè chừng nhau!
Ai cũng loại trừ nhau!
Không còn ai thương nhau nữa?*

THỰC HÀNH

Trong phần thực hành hôm nay, tôi sẽ đưa ra các câu được viết dưới dạng Mỹ từ pháp. Phần các bạn, hãy xác định đó là Mỹ từ pháp gì.

1

*“Sức mạnh đàn ông
làm nên yếu đuối của đàn bà
Sắc đẹp của phụ nữ
làm nên yếu đuối của nam nhi”.*
(Voltaire)

2

*Khu vườn nhà em
trông rất nhiều loài hoa đẹp
nào là **hoa lan** với **hoa cúc**,
hoa mai với **hoa đào**,
hoa hồng và **hoa ly**.*

3

*“Trương tư thức mấy đêm rồi
Biết cho ai, hỏi ai người biết cho
Bao giờ bến mới gặp đò?
Hoa khuê các, bướm giang hồ gặp nhau?”
(Nguyễn Bính)*

4

*“Khi bạn sinh **ra đời**,
bạn **khóc** còn mọi người xung quanh **cười**.
Hãy sống sao cho khi bạn **qua đời**,
mọi người **khóc** còn bạn **cười**”.
(Chesterfield)*

5

*“Bèo dạt về đâu, hàng nối hàng;
Mênh mông không một chuyến đò ngang.
Không cầu gọi chút niềm thân mật,
Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng”.
(Huy Cận)*

6

*“Em là ai? Cô gái hay nàng tiên?
Em có tuổi hay không có tuổi?
Mái tóc em đây hay là mây là suối?
Đôi mắt em nhìn hay chớp lửa đêm giông?”*

Thịt da em hay là sắt là đồng?”
(Tố Hữu)

7

*“Thánh thốt tàu tiêu mấy hạt mưa
Khen ai khéo vẽ cảnh tiêu sơ
Xanh om cỏ thụ tròn xoe tán
Trắng xoá tràng giang phẳng lặng tờ”.*
(Hồ Xuân Hương)

8

*“Cầu nguyện là sức mạnh của con người
và là sự yếu đuối của Thiên Chúa”.*
(Thánh Augustinô)

9

*“Mùa Xuân đất nước mênh mông
Con tàu đi giữa muôn lòng thương yêu
Tàu qua những sớm những chiều
Những sông, những núi, những đèo tàu qua...”*
(Xuân Quỳnh)

10

*“Chát trong vị ngọt mùi hương
Lặng thầm thay những con đường ong bay”.*
(Nguyễn Đức Mậu)

BÀI 23: XÂY DỰNG ĐOẠN VĂN (P1)

Về nội dung: Đoạn văn diễn đạt tương đối trọn một ý và được tạo thành bởi nhiều câu liên kết với nhau.

Về hình thức: Chữ đầu đoạn phải thụt vào đầu dòng và viết hoa; kết thúc đoạn bằng một dấu chấm xuống hàng.

I. CÁC LOẠI CÂU TRONG ĐOẠN VĂN

Xét theo vị trí và chức năng, ta chia câu trong đoạn thành ba loại là câu mở đoạn, các câu thân đoạn (các câu dẫn chứng) và câu kết đoạn.

1. Câu mở đoạn, các câu thân đoạn và câu kết đoạn

Ví dụ:

Hãy luôn vui vẻ! Khi buồn phiền và bi quan, ta cảm thấy mình yếu đuối và mong manh. Lúc đó, ta rất dễ làm mọi cho thất vọng, cảm dỗ và buông xuôi. **Bởi thế, hãy luôn vui vẻ cho dù số phận không mỉm cười với ta.**

Đoạn trên có 4 câu. Câu thứ nhất là câu mở đoạn. 2 câu giữa là các câu thân đoạn. Câu cuối là câu kết đoạn.

2. Câu chủ đề

Xét theo ý nghĩa, ta chia câu trong đoạn thành hai loại là câu diễn ý chính và câu diễn ý phụ. Đoạn thường chỉ có một câu diễn ý chính gọi là **câu chủ đề** (câu chốt). Các câu còn lại phải làm sáng tỏ chủ đề của đoạn, đó là các **câu dẫn chứng**.

Ví dụ:

Chúa yêu thương ta nhiều lắm! Sau mùa Đông lạnh giá, Ngài vẫn gửi hoa tươi cho ta khi mùa Xuân đến. Sau đêm dài tăm tối, Ngài vẫn cho mặt trời mọc lúc bình minh. Sau khi ta gặp cơn bạo bệnh “thập tử nhất sinh”, Ngài vẫn cho ta phục hồi sức khỏe. Mỗi lần ta nói điều gì, Ngài vẫn có đó để lắng nghe ta. Ngài có thể ở khắp mọi nơi, nhưng Ngài lại muốn... ở trong trái tim ta!

Câu thứ nhất của đoạn văn trên là câu chủ đề, nó được đặt ở đầu đoạn, nêu ý chính của đoạn là “Chúa yêu thương ta nhiều lắm!”. 5 câu còn lại là các *câu dẫn chứng*, làm sáng tỏ chủ đề của đoạn văn.

Lưu ý: Câu chủ đề có thể đặt ở *đầu đoạn, giữa đoạn hay cuối đoạn*. Có khi câu chủ đề *ẩn mình* mà chỉ được người viết và người đọc hiểu ngầm.

Đoạn sau đây có *câu chủ đề* nằm ở *giữa đoạn*.

Con người thích vui vẻ nên ma quỷ đem sự vui vẻ đến cám dỗ: karaoke là nơi vui vẻ, nhậu nhẹt là nơi vui vẻ, đánh bạc là nơi vui vẻ... **Cho nên, ta cần phải tiết chế**. Tiết chế là điều chỉnh cuộc sống của mình cho quân bình giữa học hành và giải trí, giữa làm việc và nghỉ ngơi, giữa hoạt động và cầu nguyện.

Đoạn sau đây có *câu chủ đề* nằm ở *cuối đoạn*.

Vì bài bạc nên phải nghèo khổ. Vì trộm cắp nên phải ngồi tù. Lập gia đình mà không chuẩn bị, thì gia đình phải tan nát. Tin bói toán, thì đừng kêu ca mất ăn mất ngủ. Rượu chè quá độ, thì xơ gan là chuyện đương nhiên. **Thế nên, “gieo nhân nào thì gặt quả nấy”**.

Lưu ý: *Câu chủ đề nên đặt ở đầu đoạn là thích hợp nhất*. Vì ở vị trí này, nó vừa giúp người viết diễn đạt ý tưởng một cách dễ dàng, vừa giúp người đọc tiếp thu nhanh chóng nội dung đoạn văn.

Ngoài câu chủ đề còn có các *từ ngữ chủ đề*. Từ ngữ chủ đề là những từ ngữ *tạo nên sự thống nhất trong chủ đề* của đoạn văn.

Ví dụ:

Mưa đã ngớt. Trời rạng dần. Mấy con chim chào mào từ hốc cây nào đó bay ra hót râm ran. Mưa tạnh, phía đông một mảng trời trong vắt. Mặt trời ló ra, chói lọi trên những vòm lá bưởi lấp lánh. (Tô Hoài, O chuột)

Từ ngữ chủ đề trong đoạn văn trên là *mưa, ngớt, trời, tạnh*. Đoạn này có câu chủ đề hiểu ngầm, đó là “*Sau cơn mưa trời lại sáng*”.

3. Liên kết chủ đề

Liên kết chủ đề là *sự mạch lạc, nhất quán trong ý nghĩa* của câu chủ đề và ý nghĩa của các câu còn lại trong đoạn văn.

Ví dụ:

“Hoa mận vừa tàn thì mùa Xuân đến. Bầu trời càng thêm xanh. nắng vàng ngày càng rực rỡ. Vườn cây lại đâm chồi nảy lộc. Rồi vườn cây ra hoa. Hoa bưởi nồng nàn. Hoa nhãn ngọt. Hoa cau thoảng qua. Rồi vườn cây lại đầy tiếng chim và bóng chim bay nhảy. Những thím chích chòe nhanh nhẩu. Những chú khướu lăm điếu. Những anh chào mào đom đóm. Những bác cu gáy trầm ngâm” (Nguyễn Kiên, Mùa Xuân đến).

Đoạn trên có 13 câu. Câu thứ nhất là *câu chủ đề đặt ở đầu đoạn*, nêu ý chính của đoạn là “Mùa Xuân đến”. Ở 12 câu còn lại phát triển chủ đề “Mùa Xuân đến”, bằng cách nói về trời Xuân, nắng Xuân, vườn Xuân với những loài hoa và loài chim. Như vậy, các câu còn lại đều hướng về câu chủ đề làm rõ ý chính của đoạn. Ta nói rằng đoạn có *liên kết chủ đề*.

THỰC HÀNH

Trong phần thực hành hôm nay, chúng ta sẽ phân tích các đoạn văn sau:

- Con người có thể thay đổi số phận.** Một gia đình nghèo xơ xác: người cha chết sớm, hai anh em phải chịu cảnh “Nhà không nóc”. Khi đứa em lên tám, người mẹ lại qua đời vì lao phổi. Trong đau khổ, đứa em nhất quyết học hành, trở thành bác sĩ, đền bù cho sự bất lực của cậu đã không thể cứu sống mẹ. Ngược lại, người anh, vì hận đời, đã gây án giết người, phải chung thân khổ sai.
- Nếu con người chỉ là một rôbốt thì những sai trái có thể trút lên vai Đấng Tạo Hoá. Nhưng con người không phải là rôbốt mà là một sinh vật có tự do. Tự do có thể đưa đến lạm dụng: “Người được ăn mọi thứ cây trong vườn, nhưng cây giữa vườn thì không được ăn. Nếu ăn, người sẽ phải chết”. Thiên Chúa cảnh báo, nhưng không cưỡng ép. **Con người nhận tự**

do từ Thiên Chúa, nhưng lại xé bỏ cuốn cẩm nang chỉ cách sử dụng, nên mới có đau khổ.

- 3. Sống trên đời, đừng sợ tiếng chê, cũng đừng mộ lời khen.** Trần gian có hoa thơm, thì cũng có gai nhọn. Người tôi gặp, có thể là bạn hiền, mà cũng có thể là trộm cướp. Cuộc đời có niềm vui, thì cũng không thiếu nỗi buồn. Con người có ưu điểm, nhưng cũng đầy rẫy khuyết điểm.
- 4. Bao thiếu nữ đã đánh mất sự ngây thơ trong trắng, chỉ vì ham vui. Bao thanh niên đã bỏ phí tương lai trong hội tiệc, cũng chỉ vì ham vui. Bao kẻ nghiện ngập thân tàn ma dại, chỉ vì ham vui mà ra... Thế nên, ta phải tiết chế trong ham muốn và chừng mực trong thú vui.** Tiết chế và chừng mực để bản thân ngày càng thăng tiến.
- 5. Vui vẻ dễ khiến người ta bừa bãi. Đắc ý dễ khiến người ta trơ trẽn. Giàu có dễ khiến người ta phóng túng. Thành công dễ khiến người ta kiêu ngạo. Cho nên, người khôn ngoan sẽ biết chừng mực và khiêm tốn.**

BÀI 24: XÂY DỰNG ĐOẠN VĂN (P 2)

II. CÁC YÊU CẦU CỦA ĐOẠN VĂN

Muốn viết một đoạn văn, chúng ta phải thực hiện 6 yêu cầu sau đây:

- 1. Nhất quán**
- 2. Tăng tiến**
- 3. Mạch lạc**
- 4. Linh hoạt**
- 5. Liên kết câu**
- 6. Liên kết đoạn**

Trước hết là nhất quán.

- 1. Nhất quán:** Câu chủ đề và các câu dẫn chứng (câu nhiều bậc) phải xoay quanh ý chủ đạo của đoạn văn. Không được rời xa ý chính.

Thí dụ:

Có người chỉ lợi dụng thân xác người yêu, đó là tình yêu sở

khánh. Có người chỉ lợi dụng vật chất của người yêu, đó là tình yêu bóc lột. Có người khi yêu thì đòi hỏi quá nhiều nơi người yêu, đó là tình yêu ích kỷ... **Tình yêu có lợi dụng và ích kỷ sẽ biến thành nỗi lo sợ và bất an.** Đó là thứ tình yêu của quý dữ đội lột người.

Đoạn văn trên có chủ đề là “*Tình yêu có lợi dụng và ích kỷ sẽ biến thành nỗi lo sợ và bất an*”. Các câu trong đoạn đều xoay quanh ý chủ đạo đó của đoạn văn. Ta nói đoạn văn có *tính nhất quán*.

- 2. Tăng tiến:** Trong một đoạn văn, câu sau phải thêm ý mới cho câu trước. Không được lặp lại ý đã viết ở câu trước.

Thí dụ:

Có những người xúc nước hoa đầy mình, nhưng vẫn cứ toát ra mùi hôi khó chịu. Có những người chẳng xúc dầu thơm mà ai cũng muốn đến gần, vì họ toát ra mùi hương nhân đức. Họ là những người thân thiện, đoan trang, lịch thiệp, nhã nhặn và khiêm tốn. Câu nói “*Hữu xạ tự nhiên hương*” là nói đến những người có tư cách cao thượng.

Trong đoạn văn trên, câu thứ nhất nói về *mùi hương theo nghĩa vật chất*, câu thứ hai nói về *mùi hương theo nghĩa tinh thần*, câu thứ ba diễn tả các *mùi hương nhân đức*, và câu thứ tư khen ngợi những người có mùi hương nhân đức là những người có tư cách cao thượng: “*Hữu xạ tự nhiên hương*”. Như vậy, đoạn văn trên có *sự tăng tiến*, nghĩa là câu sau đã thêm ý mới cho câu trước.

- 3. Mạch lạc:** Các câu trong đoạn văn phải đảm bảo mạch ý, nghĩa là có liên hệ logic với nhau, câu trước và câu sau có trật tự nối hoặc chìm với nhau; liên kết chặt chẽ với nhau mà không làm sai lệch ý định nói.

Thí dụ:

Thử thách và oan khiên chỉ là “giấy phép” để đi theo Chúa. Nhờ có nó, ta mới có thể bước qua “cửa khẩu” Nước Trời. Thật vậy, Chúa đã quả quyết: “Ai muốn theo Ta, phải bỏ mình, vác thập giá hằng ngày mà theo Ta” (2Cr 4,17).

Trong đoạn văn trên có 3 câu, các câu đều liên kết chặt chẽ với nhau: Câu thứ hai là *kết quả của câu thứ nhất*, câu thứ ba là *dẫn chứng cho 2 câu trên*. Thế nên, ta nói đoạn văn có *tính mạch lạc*.

- 4. Linh hoạt:** Một đoạn văn phải có sự linh hoạt, nghĩa là phải thay đổi dạng câu trong đoạn (câu đơn, câu đặc biệt, câu ghép chính phụ, v.v.). Nhờ đó, lời văn và giọng văn thêm phong phú, đa dạng mà không đơn điệu, nhàm chán.

Thí dụ:

Thất bại là do chúng ta thiếu tự tin. Lòng tự tin có hai phần: một phần tin vào Chúa, một phần tin vào ta. Bởi thế, để thành công trong mọi công việc, chúng ta không chỉ tin vào ơn Chúa giúp mà còn phải tin vào nỗ lực của bản thân. Bởi lẽ, văn hào Nguyễn Du đã viết: “Có Trời mà cũng có ta”. Còn ngôn ngữ Tây phương lại có câu: “Hãy tự giúp mình rồi Trời sẽ giúp”.

Đoạn văn trên có 5 câu, câu thứ nhất nói về *nguyên do của thất bại*, đó là thiếu tự tin (câu đơn). Câu thứ hai *giải thích lòng tự tin có hai phần* (câu đơn). Câu thứ ba nói về bí quyết của thành công là *tin vào Chúa và tin vào mình* (câu ghép chính phụ). Câu thứ 4 và thứ 5 là *dẫn chứng* (trích dẫn thơ văn và danh ngôn). Cho nên, ta nói đoạn văn có *tính linh hoạt*.

- 5. Liên kết câu:** Các câu trong đoạn phải kết hợp với nhau một cách chặt chẽ, theo trình tự: phân định bậc 1, bậc 2, bậc 3 của câu (ý lớn, ý nhỏ). Câu còn được nối kết bằng phương thức liên kết hoặc quan hệ ý nghĩa phù hợp.

Thí dụ:

Cuộc sống nông nghiệp phụ thuộc vào thiên nhiên; thiên tai không chừa ai mà chia đều cho mọi người: **Lụt thì lụt cả làng**. Vì vậy, con người Việt Nam phải liên kết với nhau, dựa vào nhau mà sống. Cho nên, nét đặc trưng số một của làng xã Việt Nam là **tính cộng đồng**: Làng xã Việt Nam được tổ chức rất chặt chẽ đồng thời theo

nhiều nguyên tắc khác nhau. (Trần Ngọc Thêm – Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam)

Đoạn văn trên có 3 câu, câu thứ nhất nói về “Cuộc sống nông nghiệp phụ thuộc vào thiên nhiên” (ý lớn), bằng chứng là “thiên tai không chừa ai mà chia đều cho mọi người”, rồi chứng minh “Lụt thì lụt cả làng” (ý nhỏ). Câu thứ hai đưa ra kết luận “con người Việt Nam phải liên kết với nhau, dựa vào nhau mà sống”. Câu thứ ba dẫn đến khẳng định “nét đặc trưng số một của làng xã Việt Nam là tính cộng đồng”. Đoạn văn trên còn được liên kết bằng 2 từ “vì vậy” và “cho nên”. Vì thế, đoạn văn *có tính liên kết*.

6. Liên kết đoạn: Các đoạn trong văn bản phải nối kết với nhau bằng các từ ngữ hay câu liên kết.

Chúng ta tìm hiểu văn bản sau đây để thấy tính liên kết giữa các đoạn với nhau. Văn bản có tựa đề là “Ai nhầm”.

AI NHẦM

Xưa có một ông thầy đồ dạy học ở một gia đình nọ. Chẳng may bà chủ nhà bị ốm mà chết, ông chồng bèn nhờ thầy đồ làm cho bài văn tế. Vốn lười biếng, thầy liền lấy bài văn tế của ông thân sinh ra mà chép lại, rồi đưa cho chủ nhà.

Lúc vào lễ, khi bài văn tế được đọc lên, khách khứa ai cũng bụm miệng cười. Bực mình, ông chủ nhà gọi thầy đồ đến trách: “Sao thầy lại có thể nhầm đến thế?”. Thầy đồ trợn mắt lên cãi: “Văn tế của tôi chẳng bao giờ nhầm, họa chẳng người nhà ông chết nhầm thì có”.

(Truyện dân gian Việt Nam)

Văn bản trên gồm hai đoạn với hai ý chính, mỗi ý được diễn đạt bằng một đoạn văn. Đoạn 1: Thầy đồ chép văn tế của ông thân sinh. Đoạn 2: Gia chủ trách thầy đồ viết nhầm, thầy cãi liêu “chết nhầm”. 2 đoạn trên có sự liên kết nhờ lặp lại các từ như: *bài văn tế, thầy đồ và chủ nhà*. Vậy nên, ta nói 2 đoạn trên *có sự liên kết* giữa các đoạn văn với nhau.

BÀI 25: XÂY DỰNG ĐOẠN VĂN (P 3)

III. CÁC YẾU TỐ TRONG ĐOẠN VĂN

Muốn xây dựng đoạn văn cần phải xác lập các 3 yếu tố sau:

1. Luận điểm

2. Luận cứ

3. Luận chứng

- **Luận điểm:** Là ý kiến thể hiện quan điểm, tư tưởng trong đoạn văn.
- **Luận cứ:** Là căn cứ để xây dựng luận điểm.
- **Luận chứng:** Là chứng cứ minh họa cho luận cứ, luận điểm.

Chúng ta có thí dụ sau:

- **Luận điểm (ý chính):** Kiều là một cô gái đa cảm.
Căn cứ vào đâu mà ta nói Kiều đa cảm? Đó là nhờ luận cứ:
- **Luận cứ (ý phụ bậc 1):** Trong chiều thanh minh, Kiều khóc đễ dàng trước mộ Đạm Tiên.
Lấy gì để chứng minh cho luận cứ ấy? Đó là câu thơ dẫn chứng:
- **Luận chứng (ý phụ bậc 2):** “Vân rằng chị cũng nức cười / Khéo dư nước mắt khóc người đời xưa”.

Như vậy, luận điểm là ý chính, là một nhận định, một phán đoán được diễn đạt thành câu. Luận cứ là tình tiết, sự việc sinh động, cụ thể mà người viết đã dựa vào đó để xây dựng luận điểm. Luận chứng là thơ văn trích dẫn để minh họa cho luận cứ.

Tuy phân biệt như vậy, nhưng nó chỉ có giá trị tương đối. Người viết có thể dùng câu văn để diễn đạt luận điểm cho chính xác và đầy đủ. Còn luận cứ và luận chứng gọi chung là dẫn chứng, minh họa.

Thí dụ 1

Nếu không có Chúa soi dẫn, con người chẳng bao giờ tìm ra con đường dẫn tới hạnh phúc thật. Chúa Giêsu phán: *“Chính Thầy là Con đường, là Sự thật và là Sự sống. Không ai có thể đến với Chúa Cha mà không qua Thầy”* (Ga 14,6). Bước theo con đường Giêsu là chúng ta đang đi đúng lộ trình về với Chúa Cha, cũng là nguồn hạnh phúc thật mà chúng ta hằng mong ước.

Câu chủ đề: Nếu không có Chúa soi dẫn, con người chẳng bao giờ tìm ra con đường dẫn tới hạnh phúc thật.

Câu dẫn chứng: Chúa Giêsu phán: *“Chính Thầy là Con đường, là Sự thật và là Sự sống. Không ai có thể đến với Chúa Cha mà không qua Thầy”* (Ga 14,6).

Câu tiểu kết: Bước theo con đường Giêsu là chúng ta đang đi đúng lộ trình về với Chúa Cha, cũng là nguồn hạnh phúc thật mà chúng ta hằng mong ước.

Thí dụ 2

Đức Thánh Cha Gioan Phaolô II: Người con yêu dấu của Mẹ Maria. Với khẩu hiệu *“Totus Tuus”* (Con hoàn toàn thuộc về Mẹ), Đức Thánh Cha đã tin tưởng, phó thác và thảo hiếu với Mẹ Maria suốt cả cuộc đời. Ngài đã viết Thông điệp *Redemptoris Mater* (Mẹ Đáng Cứu Thế), đã đặt ra Năm Sự Sáng. Chắc chắn Mẹ đã dìu dắt người con yêu dấu ấy trong suốt 26 năm mục tử, và đã ở bên Ngài trong giờ phút lâm chung.

Câu chủ đề: Đức Thánh Cha GP II: người con yêu của Mẹ Maria.

Câu luận cứ: Với khẩu hiệu *“Totus Tuus”*, Đức Thánh Cha đã tin tưởng, phó thác và thảo hiếu với Mẹ Maria suốt cả cuộc đời.

Câu dẫn chứng: Ngài đã viết Thông điệp *Redemptoris Mater* (Mẹ Đáng Cứu Thế), đã đặt ra Năm Sự Sáng.

Câu tiểu kết: Chắc chắn Mẹ đã dìu dắt người con yêu dấu ấy trong suốt 26 năm mục tử, và đã ở bên Ngài trong giờ phút lâm chung.

Thí dụ 3

Hạnh phúc cho những ai, sau cuộc đời bôn ba vất vả trong bốn phận làm người và làm con Chúa, lại được ra đi trong Bình an! Thật vậy, Bình an

chính là hồng ân của Đức Kitô Phục Sinh. Bình an là tình trạng của một tâm hồn đang có tương quan tốt đẹp với Thiên Chúa và tha nhân. Yếu tố quan trọng của Bình an là sự công chính. Bởi thế, không có Bình an cho kẻ tội lỗi.

Câu chủ đề: Hạnh phúc cho những ai, sau cuộc đời bôn ba vất vả trong bốn phận làm người và làm con Chúa, lại được ra đi trong Bình An!

Câu dẫn chứng: Thật vậy, Bình an chính là hồng ân của Đức Kitô Phục Sinh. Bình an là tình trạng của một tâm hồn đang có tương quan tốt đẹp với Thiên Chúa và với tha nhân. Yếu tố quan trọng của Bình an là sự công chính.

Câu tiểu kết: Bởi thế, không có Bình an cho kẻ tội lỗi.

Thí dụ 4

Qua đau khổ sẽ đến vinh quang. Nếu đã có gai nhọn, ắt phải có hoa xinh. Nếu đã có nắng hạ, thì phải có xuân tươi. Nếu đã có đau thương quằn quại trên Thập giá, thì cũng có vinh quang rực rỡ sáng Phục Sinh. Thánh Phaolô quả quyết: *“Nếu chúng ta cùng chịu đau khổ với Người, chúng ta cũng sẽ được chung hưởng vinh quang với Người”* (Rm 8,17). Chính Chúa Giêsu đã thổi gió vào cánh buồm cuộc đời chúng ta, cho thuyền đời cập bến bình an, cho hoa tình yêu lại trở bông mùa cứu rỗi.

Câu chủ đề: Qua đau khổ sẽ đến vinh quang.

Câu luận cứ: Nếu đã có gai nhọn, ắt phải có hoa xinh. Nếu đã có nắng hạ, thì phải có xuân tươi. Nếu đã có đau thương quằn quại trên Thập giá, thì cũng có vinh quang rực rỡ sáng Phục Sinh.

Câu dẫn chứng: Thánh Phaolô quả quyết: *“Nếu chúng ta cùng chịu đau khổ với Người, chúng ta cũng sẽ được chung hưởng vinh quang với Người”* (Rm 8,17).

Câu tiểu kết: Chính Chúa Giêsu đã thổi gió vào cánh buồm cuộc đời chúng ta, cho thuyền đời cập bến bình an, cho hoa tình yêu lại trở bông mùa cứu rỗi.

Thí dụ 5

Có kiên nhẫn cố gắng làm việc mới thành công. Các vĩ nhân trên thế giới thành nên sự nghiệp đều do kiên nhẫn và cố gắng: Nhà bác học trong phòng thí nghiệm, nhà văn trong bàn viết, người mẹ trong gia đình, người y tá trong bệnh viện, người thợ trong xưởng máy... tất cả đều phải gắng sức kiên

nhẫn mới giúp ích được cho nhân quần xã hội. Cuộc đời là nơi chiến đấu, ta phải kiên nhẫn và gắng sức tới cùng.

Câu chủ đề: Có kiên nhẫn cố gắng làm việc mới thành công.

Câu luận cứ: Các vĩ nhân trên thế giới thành nên sự nghiệp đều do kiên nhẫn và cố gắng.

Câu dẫn chứng: Nhà bác học trong phòng thí nghiệm, nhà văn trong bàn viết, người mẹ trong gia đình, người y tá trong bệnh viện, người thợ trong xưởng máy... tất cả đều phải gắng sức kiên nhẫn mới giúp ích được cho đời.

Câu tiểu kết: Cuộc đời là nơi chiến đấu, ta phải kiên nhẫn và gắng sức tới cùng.

BÀI 26: PHƯƠNG PHÁP SUY TƯ (P 1)

Phương pháp suy tư giúp chúng ta *khai triển từ một ý chính ra các ý phụ* hoặc *dùng ý chính để xây dựng một đoạn văn*, hoặc *một bài văn*. Nói cách khác, nếu có một ý tưởng nào đó, chúng ta sẽ dựa vào các *Phương pháp suy tư* để viết ra một đoạn văn, hoặc một bài văn. Có hai loại suy tư:

I. Suy tư nhờ quan sát

II. Suy tư do liên tưởng

I. SUY TƯ NHỜ QUAN SÁT

Phương pháp Suy tư nhờ quan sát nghĩa là *quan sát các sự việc trong thiên nhiên*, chúng ta thấy mọi việc xảy ra theo một chiều hướng rất trật tự: *từ trước đến sau, từ gần ra xa, từ hẹp đến rộng*. Các định luật của sự vật thiên nhiên cũng là định luật tư tưởng trong tâm trí chúng ta. Bất chước những hiện tượng thiên nhiên ấy, chúng ta có thể suy tư bằng 3 cách:

1. Suy tư quan sát nhân quả

2. Suy tư quan sát bành trướng

3. Suy tư quan sát lũy tiến

1. Suy tư quan sát nhân quả

Suy tư quan sát nhân quả là suy tư một vấn đề dưới 3 khía cạnh: **Nguyên nhân, Hiện tượng và Kết quả**.

Ví dụ: Lòng nhân ái

(Nguyên nhân) Lòng nhân ái phát sinh từ những tâm hồn vị tha quảng đại. (Hiện trạng) Lòng nhân ái khiến ta quên mình và chỉ mong cho người khác được hạnh phúc. Người có lòng nhân ái sẽ quý mến, cảm thông và sẵn sàng chia sẻ với người khác. Họ dễ dàng tha thứ những lỗi lầm của anh em, ngay cả sự gian ác của kẻ thù. (Kết quả) Lòng nhân ái đem lại cho tâm hồn sự bình an, vui tươi và hạnh phúc.

2. Suy tư quan sát bành trướng

Suy tư quan sát bành trướng là suy tư **từ phạm vi hẹp sang phạm vi rộng hoặc từ gần ra xa**. Thứ tự thông thường được áp dụng: **cá nhân – gia đình – quốc gia – nhân loại**.

Ví dụ: Sống có mục đích

(Ý chính) Làm người phải sống có lý tưởng nghĩa là theo đuổi một mục đích cao cả. (Ý phụ) Vì thế, ta hãy đem hết tài ba và nghị lực ra để thực hiện mục đích ấy. Các **vĩ nhân** trên thế giới đều sống theo một lý tưởng như vậy: Người vì **gia đình**, kẻ vì **dân tộc**, người khác vì cộng đồng **nhân loại**. Tất cả đều quên mình để mưu ích cho tha nhân. (Tiểu kết) Đó là những con người có mục đích cao cả.

3. Suy tư quan sát lũy tiến

Suy tư quan sát lũy tiến là suy tư một vấn đề **từ thấp đến cao**. Các thứ tự thông thường là từ **vật chất – tinh thần – đạo đức**; hoặc từ **khoáng vật – thực vật – động vật**.

Ví dụ 1: Đòi dâng hiến

(Ý chính) Muốn bước theo Thầy Giêsu, người tu sĩ cần phải làm gì? (Ý phụ) Trước hết, ta phải rèn luyện để có được sức khỏe **thể chất**: “*Một trí khôn minh mẫn trong một thể xác tráng kiện*”. Thứ đến, ta cần tích cực học tập mở mang **kiến thức** về khoa Kinh Thánh và xã hội. Cuối cùng, ta phải trau dồi các **đức tính** nhân bản và trưởng thành Kitô giáo. Có như vậy, chúng ta mới có thể tiến bước trên đường dân thân phục vụ.

Ví dụ 2: Cần thiết của lao động

(Ý chính) Lao động cần thiết cho muôn loài. (Ý phụ) Các **loài thảo mộc** từ hoa cỏ cho đến cây cối phải làm việc không ngừng để đâm chồi nảy lộc, đơm bông kết trái. Các **loài vật** từ con ong, con kiến cho đến chim muông, cầm thú cũng phải khó nhọc mới kiếm được miếng mồi để sinh sống. Phương chi **con người** càng phải làm việc mới có thực phẩm để ăn và vật dụng để dùng.

THỰC HÀNH

Trong phần thực hành hôm nay, chúng ta sẽ phân tích các đoạn văn sau:

1. TIÊN HỌC LỄ HẬU HỌC VĂN

(Ý chính) Lễ nghĩa là bài học đầu tiên và phải thực thi suốt cuộc đời mới mong sống trọn chữ “nhân”. (Ý phụ) Lễ nghĩa là một trong những đức tính căn bản làm nên giá trị con người, ta gọi là nhân bản. Con cái lễ độ với cha mẹ thì **gia đình** êm ấm, hạnh phúc. Học trò lễ phép với thầy cô thì **trường học** là nơi rèn đức luyện tài. Con người có lễ nghĩa với nhau sẽ tạo nên một **xã hội** có văn hóa. Nhà không có lễ, nhà dễ thành nơi bạo hành; trường không có lễ sinh ra bạo lực; xã hội không có lễ sinh ra bạo loạn chiến tranh. (Tiểu kết) Vì thế, lễ nghĩa phải là đức tính hàng đầu của con người: “Tiên học lễ, hậu học văn”.

Đoạn trên đây, suy tư theo *phương pháp quan sát bành trướng*, là suy tư đi *từ phạm vi hẹp sang phạm vi rộng*: **gia đình – trường học – xã hội**.

2. SỐNG LÀ TRAO BAN

(Ý chính) Có câu nói rằng: “Không ai là một hòn đảo”. (Ý phụ) Vì thế, mỗi **cá nhân** phải biết cộng tác, chia sẻ, cảm thông với người khác. Trong **gia đình**, ông bà, cha mẹ, con cháu phải biết yêu thương, đùm bọc lẫn nhau. Ngoài **xã**

hội, mọi người phải biết sống “Tương thân tương ái”, “Lá lành đùm lá rách”. (Tiểu kết) Đó là cách đối nhân xử thế của con người có nhân cách trưởng thành.

Đoạn trên đây, suy tư theo *phương pháp quan sát bành trướng*, là suy tư đi **từ phạm vi hẹp sang phạm vi rộng: cá nhân - gia đình - xã hội**.

3. LÒNG BIẾT ƠN

(Ý chính) “Uống nước nhớ nguồn”. (Ý phụ) **Cây hoa hướng dương** luôn quay về phía mặt trời để cảm ơn vì đã nhận được những tia nắng ấm khiến nó trở bông. **Con chó** luôn vẫy đuôi mừng rỡ khi chủ của nó cho ăn cho uống. **Con người** cũng biết cảm ơn những người đã thi ân cho mình bằng lời cảm ơn và thái độ biết ơn. (Tiểu kết) Thật vậy, cảm ơn là bày tỏ tấm lòng biết ơn của muôn loài, muôn vật khi đón nhận các ân huệ.

Đoạn trên đây, suy tư theo *phương pháp quan sát lũy tiến* là suy tư một vấn đề **từ thấp đến cao**. Thứ tự là **thực vật** (hoa hướng dương) – **loài vật** (con chó) – **con người**.

4. THẦY CỦA CÁC THẦY

(Nguyên nhân) Người thầy rất quan trọng trong đời sống người ứng sinh linh mục. (Hiện trạng) Bằng tấm lòng nhiệt huyết, người thầy đã nuôi dưỡng người ứng sinh lớn lên trong ơn gọi: Có những người thầy đã dành cả cuộc đời bên những trang giáo án, cho đầu tóc có bạc và mắt đã mờ dần theo năm tháng. Có những người thầy không để trò tìm đến nhưng lại tự nguyện vượt qua mưa nắng để trao cho học trò những món quà tri thức. Và có những người thầy vẫn dõi theo từng bước chân của học trò, mong sao có ngày những bước chân ấy sẽ nở hoa trên cánh đồng truyền giáo. (Kết quả) Thật vậy, chính nhờ những người thầy biết quảng đại, hy sinh cho Giáo hội nên ơn gọi dâng hiến mới khởi sắc, rạng ngời.

Đoạn trên đây, suy tư theo *phương pháp quan sát nhân quả*.

5. VIÊN NGỌC CỦA GIÁO HỘI

(Nguyên nhân) Giới luật yêu thương chính là báu vật của Giáo hội Công Giáo. (Hiện trạng) Lòng yêu thương ấy không chỉ dừng lại nơi những **người thân cận**, nhưng vươn đến cả kẻ thù. Nếu trong **gia đình** ai cũng yêu thương nhau thì gia đình ấy sẽ trở nên gia đình thánh. Nếu **Giáo hội** có nhiều gia đình biết yêu thương thì xã hội có nhiều người được cảm hoá theo tinh thần Kitô giáo.

(Kết quả) Như vậy, “Đâu có tình yêu thương ở đây có Đức Chúa Trời”. Đâu có Đức Chúa Trời ở đó chính là Thiên đàng.

Đoạn trên đây, vừa suy tư theo *phương pháp quan sát nhân quả* vừa suy tư theo *phương pháp quan sát bành trướng*.

6. VĂN CHƯƠNG VÀ GIẢNG THUYẾT

(Nguyên nhân) Môn Việt Văn rất cần thiết đối với người linh mục tương lai. (Hiện trạng) Với người linh mục, một bài giảng hay cũng là một bài văn hay. Những lời giảng sinh động, hùng hồn, có sức thuyết phục sẽ dễ đi vào lòng người và gây tác động mạnh mẽ đối với người nghe. Bởi lẽ, “Văn dĩ tải đạo”, nghĩa là văn chương chuyển tải tinh thần đạo đức, nó có sức cảm hoá người khác nên hoàn thiện hơn. Chính lời giảng có sức thuyết phục đã làm cho “khoảng cách” giữa đôi tai và đôi bàn tay đến gần nhau hơn. (Kết quả) Như vậy, nhờ việc vận dụng khả năng văn chương vào bài giảng, linh mục sẽ thổi những làn gió mát của Lời Chúa vào những tâm hồn đang “khô khan, nắng hạn”.

Đoạn trên đây, suy tư theo *phương pháp quan sát nhân quả*.

BÀI 27: PHƯƠNG PHÁP SUY TƯ (P 2)

II. SUY TƯ DO LIÊN TƯỢNG

Phương pháp suy tư do liên tượng nghĩa là suy nghĩ từ một ý này sang ý khác gần đó. Có 3 loại:

1. Suy tư liên tượng tiếp giáp
2. Suy tư liên tượng tương đồng
3. Suy tư liên tượng tương phản

1. Suy tư liên tượng tiếp giáp

Suy tư liên tượng tiếp giáp là suy tư đi từ một sự việc này sang một sự việc tiếp theo sau.

Ví dụ: Việc ăn uống

Từ việc ăn uống, ta nghĩ đến việc tiêu hóa, gìn giữ sức khỏe, phân loại đồ ăn và phân chất thức ăn.

Ý chính: *Ăn uống* là một việc rất thông thường của loài người, từ đứa bé mới lọt lòng cho đến những người già cả, ai cũng có thể làm được.

Ý phụ: Nhưng muốn biết được *cơ nguyên sự tiêu hóa* thì phải trải qua các khoa sinh lý học, hóa học... Cho đến nay, có biết bao nhà bác học khảo cứu khoa ăn uống mà vẫn chưa biết hết được lý do và giá trị của những thực vật rất thông thường mà con người đã dùng ngay từ thời thượng cổ.

2. Suy tư liên tưởng tương đồng

Suy tư liên tưởng tương đồng là suy tư đi từ một ý tưởng trừu tượng để tìm một ý tưởng cụ thể giống nhau.

Ví dụ: Nghị lực

“*Nghị lực*” là một khả năng nơi con người có tính cách trừu tượng, chúng ta nghĩ đến hình ảnh cụ thể là *con ngựa* cũng có sức mạnh.

Ý chính: *Nghị lực* của thanh niên mới thực là *sức sống*.

Ý phụ: *Sức sống* nhiều phen lồng lộn như *ngựa bất kham*. Ngựa hay thì sừng núi vượt mà không nguy hiểm, dòng thác lội cũng dễ dàng. Ngựa không hay thì lắm phen nguy hiểm cho kỵ sĩ: đường muốn rút ngắn hóa đường dài, dốc nhỏ muốn trèo lên mà trèo chẳng nổi.

3. Suy tư liên tưởng tương phản

Suy tư liên tưởng tương phản là suy tư đi từ một ý tưởng đã có mà tìm ra một ý tưởng trái ngược để thêm ý mới.

Ví dụ: Học và chơi

Từ việc *học*, ta nghĩ đến ý tưởng trái ngược, đó là *chơi*, để có thêm ý mới.

Ý chính: *Học là gì?* Học là từ những gì mình nghe thấy, trông thấy mà mình muốn bắt chước hay muốn suy nghĩ thêm ra cho mình được vui vẻ sung sướng.

Ý phụ: Thế thì *học với chơi* cũng không khác gì nhau, nhưng sao một đàn thì ham mê, một đàn thì biếng nhác? Thực ra, chỉ vì cách con người nghe hiểu, lấy làm thích thú thì vui vẻ mà ham mê, không đợi ai phải dạy, như: nhảy dây, đá cầu, thả diều, chơi thuyền...

THỰC HÀNH

Trong phần thực hành hôm nay, chúng ta sẽ phân tích các đoạn văn sau:

1. Nước

Ý chính: **Nước** là khoáng chất không thể thiếu của mọi sinh vật. Nước chiếm khoảng 70% trong cơ thể con người và chiếm $\frac{3}{4}$ trong hành tinh chúng ta. Nước giúp người ta chống lại cơn khát, giúp cho việc sinh hoạt hằng ngày và giúp cho các sinh vật trên trái đất này tồn tại.

Ý phụ: Nhưng hiện nay, **việc sử dụng nguồn nước** bừa bãi và thiếu ý thức, đã gây ra nhiều hệ lụy đáng ngại. Việc ô nhiễm ở các con sông, bờ kênh là do nước sinh hoạt của con người thải ra. Các xí nghiệp cũng thẳng tay đổ ra các dòng sông những dòng nước đầy hóa chất. Vì thế, chúng ta hãy ý thức trong việc sử dụng nguồn nước, để cuộc sống thêm tươi đẹp hơn.

Đoạn trên đây, *Suy tư theo phương pháp* liên tưởng tiếp giáp. Từ việc sử dụng nước, ta nghĩ đến việc gây ô nhiễm nguồn nước và ý thức bảo vệ nguồn nước.

2. Người lái đò

Ý chính: Cuộc đời là những dòng sông dài vô tận, miên man. Trong sự bao la, vô tận ấy, người ta chỉ là những chiếc thuyền nhỏ bé. Sông dài có khúc quanh

co, thân dò nhỏ đâu thể biết khúc nào gập gềnh, vùng nào sóng dữ; đâu biết mình sẽ đi qua hành trình nào và đổ bến nơi đâu. Tất cả đều phụ thuộc nơi người chèo lái. **Người chèo lái** chính là người có những kinh nghiệm để biết khúc sông nào nguy hiểm, hành trình nào sẽ cập bến bình an.

Ý phụ: Cũng vậy, người thầy được ví như người lái dò, đưa những học trò đến bến bờ tri thức. Như kinh nghiệm của người lái dò, chỉ người thầy mới biết rõ lúc nào phải dạy cho học trò kiến thức nào, đâu là cách truyền đạt để học trò tiếp thu tốt nhất, và con đường nào để học trò gặt hái được nhiều thành công. Không chỉ có vậy, người thầy còn dạy cho học trò những kinh nghiệm sống, những bài học đạo đức làm người, và những điều cần thực hiện khi gặp thử thách chông gai.

Đoạn trên đây, *Suy tư theo phương pháp* liên tưởng tương đồng. Từ hình ảnh *người lái dò* đưa khách qua sông, ta liên tưởng đến *người thầy giáo* đưa học trò đến bến bờ tri thức.

3. Lao động và kết đoàn

Ý chính: Loài ong là một loại côn trùng tuy nhỏ bé nhưng rất cần mẫn lao động và sống đoàn kết. Chúng sẵn sàng chống trả đến cùng, cho dù phải hy sinh tính mạng khi có một loài vật khác đến phá tổ, lấy mật.

Ý phụ: Cũng vậy, con người phải lao động vất vả để sinh tồn, phải chiến đấu để bảo vệ tổ quốc. Vì thế, cho dù là con vật hay con người, đều phải vất vả lao động để xây dựng cuộc sống, và tranh đấu để bảo vệ giống nòi. Bởi lẽ: “Đoàn kết thì sống, chia rẽ thì chết”.

Đoạn trên đây, *Suy tư theo phương pháp* liên tưởng tương đồng. Từ hình ảnh *loài ong* sống cần mẫn và đoàn kết, ta liên tưởng đến *con người* phải lao động và kết đoàn để bảo vệ giống nòi và quê hương.

4. Khóc và cười

Ý chính: Khóc là thể hiện của nỗi buồn. Khi buồn ta khóc. Thất bại ta khóc. Biệt ly cũng làm nước mắt rơi. Có lẽ nước mắt là hiện thân của chia ly, của đau khổ.

Ý phụ: Thế nhưng, có khi khóc lại còn vui hơn cả **cười**. Người mẹ ẵm đứa con mới sinh trên tay nước mắt cũng rơi. Nước mắt mẹ rơi khi con đi xa trở về. Đó là niềm vui của hạnh phúc. Niềm hạnh phúc này chưa kịp chuyển thành hành động thì ngôn ngữ chung của con người là nước mắt đã cất tiếng. Khi niềm vui không thể diễn tả được bằng lời, bằng hành động thì nó lại nén vào hai dòng nước mắt. Vậy đó, tiếng khóc chính là tiếng lòng của hạnh phúc.

Đoạn trên đây, *Suy tư theo phương pháp* liên tưởng tương phản: giữa Khóc và Cười.

5. Cần có Thầy

Ý chính: Đất nước được giàu mạnh, dân tộc được vẻ vang, là nhờ có những **người thầy** có tri thức uyên bác và lương tâm trong sáng dạy dỗ, đào tạo cho các thế hệ.

Ý phụ: Nếu **không có họ** thì tổ quốc sẽ đi về đâu? Nếu các em thiếu nhi không đến trường, các bạn thanh niên không học nghề thì đất nước sẽ ra sao? Một dân tộc chỉ có những kẻ ăn không ngồi rồi, chơi bời lêu lổng thì cái nạn mù chữ, lạc lậu, thiếu văn minh, văn hóa sẽ đổ ập xuống đầu dân tộc ấy.

Đoạn trên đây, *Suy tư theo phương pháp* liên tưởng tương phản: giữa có thầy và không có thầy.

BÀI 28: LẬP LUẬN THEO KHOA HỌC

Trong một đoạn văn hay một bài văn, muốn *lý luận cho vững vàng, mạch lạc và đanh thép*, chúng ta có thể dùng các *lập luận theo khoa học*. **Lập luận theo khoa học** gồm có các lý luận theo các phương pháp:

1. **Diễn dịch**
2. **Quy nạp**
3. **Loại suy**

4. Song hành

5. Tổng phân hợp

1. Phương pháp diễn dịch

Phương pháp diễn dịch là lối lý luận đi *từ cái chung đến cái riêng, từ nguyên lý tổng quát đến những việc cụ thể, từ một ý tưởng chính suy rộng ra các chi tiết tỉ mỉ hơn.*

Ví dụ: “Có chí thì nên”

Trên đời này, ai cũng phải kiên trì làm việc để đạt thành công (1). Em học sinh cố gắng học tập để mong thi đậu trong các kỳ thi (2). **Bác nông dân** chăm chỉ làm việc để có một vụ mùa bội thu (3). **Nhà bác học** miệt mài trong phòng thí nghiệm để mong tìm ra các phương thuốc cứu người (4).

2. Phương pháp quy nạp

Phương pháp quy nạp là phương pháp lý luận đi *từ những nhận xét riêng đến kết luận chung, từ những việc cụ thể đến khái quát, từ nhiều ý phụ thu vào một ý chính.*

Ví dụ: Ô nhiễm môi trường

Khí thải công nghiệp ở nhiều quốc gia ngày càng nhiều (1). **Rác thải sinh hoạt** không ngừng gia tăng (2). **Nạn phá rừng** ngày càng trở nên trầm trọng (3). **Hiệu ứng nhà kính** xảy ra ở khắp mọi nơi (4). Vì thế, **ô nhiễm môi trường** là vấn đề đáng báo động đối với mọi người, mọi nước trên thế giới (5).

3. Phương pháp loại suy

Phương pháp loại suy là căn cứ vào *hai sự kiện cùng nguyên nhân* để suy ra một *kết quả tương tự.*

Ví dụ: Đạo đức nghề nghiệp

Bác sĩ không có y đức, thì chỉ lo thu tiền, và coi sinh mạng con người rẻ rúng như con vật (1). **Bác tài** không có đức độ, thì chỉ lo chạy nhanh, vượt ẩu, khiến cho tính mạng hành khách khó mà bảo toàn (2). **Cũng vậy, thầy cô giáo** thiếu

đạo đức, sẽ biến tri thức trở thành hàng hóa để mua bán, khiến nhân cách con người bị băng hoại tới nhiều thế hệ (3).

4. Phương pháp song hành

Phương pháp song hành là cách *trình bày ý tưởng giữa các câu ngang nhau* tạo ra **một chủ đề chung**; chủ đề này không hiển thị thành câu, nhưng lại ẩn mình đi, chỉ có người viết và người đọc tự hiểu mà thôi.

Ví dụ: Tình yêu trao ban

Một lời ân cần với cha mẹ sau một ngày làm việc mệt nhọc, đó là yêu thương (1). Một nụ cười thân thiện trao ban cho người bên cạnh, ấy là yêu thương (2). Một lời động viên khích lệ người đang thất vọng chán chường, đó là yêu thương (3). Yêu thương là cho người mù dùng chung đôi mắt (4). Yêu thương là cho người què đi chung đôi chân (5). Yêu thương là cho người cùi dùng chung đôi tay (6).

5. Phương pháp tổng phân hợp

Phương pháp tổng phân hợp là cách *khai triển ý từ luận điểm suy ra các luận cứ*, rồi *từ các luận cứ khẳng định lại luận điểm*. Qua mỗi bước, vấn đề được nâng cao hơn.

Ví dụ: Học tập

Học tập là lao động khổ chế và không ngơi nghỉ (1). **Em nhỏ** lớp một mãi mê đánh vần từng con chữ, để mau biết đọc biết viết (2). **Bạn sinh viên** ngày đêm trau dồi kiến thức, để hy vọng có một tương lai tươi sáng (3). **Người trưởng thành** trang bị những kỹ năng sống, để hoàn thiện bản thân (4). **Muốn có tri thức, con người phải kiên trì vượt qua mọi gian nan vất vả** (5).

THỰC HÀNH

Trong phần thực hành hôm nay, chúng ta sẽ phân tích các đoạn văn sau:

1. Lòng biết ơn

Lòng biết ơn là cốt lõi của đạo làm người (1). Biết ơn **cha mẹ** đã sinh thành dưỡng dục ta nên người (2). Biết ơn **thầy cô** đã gieo mầm kiến thức, vun trồng tương lai cho ta (3). Biết ơn **bạn bè, người thân** đã chia sẻ vui buồn với ta (4). Thậm chí, biết ơn cả **những người hay phê bình, chỉ trích ta**, vì họ đã làm cho ta trưởng thành hơn trong cuộc sống (5).

Đoạn văn trên lập luận theo **phương pháp diễn dịch**. Câu thứ nhất là ý tổng quát: “*Lòng biết ơn là cốt lõi của đạo làm người*”. 4 câu còn lại nói đến các loại người cụ thể, như: *cha mẹ, thầy cô, bạn bè, người thân, người hay phê bình, chỉ trích ta*.

2. Tác hại của thuốc lá

Thuốc lá **gây tác hại rất lớn** đối với con người (1). Thuốc lá chứa **chất độc hại và chất gây nghiện** (2). Thuốc lá đem đến nhiều căn bệnh cho con người, như: **viêm phế quản, lao phổi, ung thư phổi...** (3). Khói thuốc, tàn thuốc và mẩu thuốc lá gây **ô nhiễm môi trường** (4). Vì thế, thuốc lá **gây tác hại không nhỏ đến sức khoẻ** của con người (5).

Đoạn văn trên lập luận theo **phương pháp tổng phân hợp**. Đoạn có 5 câu. Câu thứ nhất nói về tác hại của thuốc lá. Các câu giữa nói 3 ý cụ thể, như: thuốc lá chứa rất nhiều chất độc hại, chất gây nghiện, là nguyên nhân đem đến nhiều căn bệnh cho con người, gây ô nhiễm môi trường. Câu cuối khẳng định lại thuốc lá đã gây tác hại rất lớn đối với con người.

3. Bạo lực học đường

Việc các bạn **nữ sinh** đánh nhau không còn xa lạ trong thời hiện nay (1). Những video clip ghi lại các **nam sinh** đánh nhau như phim “hành động” (2). Tình trạng học trò **đánh thầy cô** cũng không còn hiếm hoi (3). Quả thực, vấn đề **bạo lực học đường** là một ung nhọt đang gây nhức nhối trong xã hội ngày nay (4).

Đoạn văn trên lập luận theo **phương pháp quy nạp**. Từ các ý cụ thể như *nữ sinh, nam sinh đánh nhau đến học trò đánh thầy cô*, chúng ta rút ra nhận định chung: *Vấn đề bạo lực học đường*.

4. Lương tâm chức nghiệp

Nhà buôn thiếu lương tâm sẽ đầu cơ tích trữ hàng hoá làm tăng giá sinh hoạt khiến nhiều người đói khổ (1). **Nhà thầu** không có lương tâm sẽ “rút ruột” các công trình, gây thiệt mạng cho nhiều người (2). **Cũng vậy, nhà văn** không có lương tâm sẽ tạo ra những tác phẩm nhằm nhí đầu độc tinh thần dân chúng (3).

Đoạn văn trên lập luận theo **phương pháp loại suy**. Đoạn có 3 câu. 2 câu đầu nói về sự *thiếu lương tâm* của nhà buôn, nhà thầu. Câu thứ 3 căn cứ vào hai hạng người trên có cùng nguyên nhân là *thiếu lương tâm* để loại suy ra hạng người thứ 3 là nhà văn *nếu thiếu lương tâm* cũng sẽ có kết quả tương tự là *tạo ra những tác phẩm nhằm nhí đầu độc tinh thần dân chúng*.

5. Đứng trước dấu lạ

Đứng trước bụi gai bốc cháy, Môsê cởi dép và che mặt khi đối diện với Yavê Chí Thánh (1). Đứng trước vinh quang Thiên Chúa, ngôn sứ Isaia thốt lên: “Khốn thân tôi, tôi chết mất, vì môi miệng tôi ô ứ” (2). Đứng trước dấu lạ Chúa Giêsu thực hiện, Phêrô thốt lên: “Lạy Thầy, xin tránh xa con, vì con là kẻ tội lỗi” (3).

Đoạn văn trên lập luận theo **phương pháp song hành**. Đoạn có 3 câu. Các câu đều hướng về một ý chung, đó là *đứng trước dấu lạ*, Môsê, Isaia và Phêrô đều có những phản ứng rất kinh ngạc và khiêm tốn.

BÀI 29: LẬP LUẬN THEO TRIẾT HỌC (P1)

Tiến lên một trình độ cao hơn, chúng ta có thể áp dụng các phương pháp lập luận của khoa Luận lý học. Đó là

1. Tam đoạn luận
2. Lương đạo luận
3. Liên châu luận
4. Kết cấu đồng tâm
5. Đặt câu hỏi

6. Liệt kê

1. Tam đoạn luận

Tam đoạn luận là lý luận dựa trên 3 mệnh đề:

- Mệnh đề 1 (đại tiền đề): Nêu lên một nguyên lý chung (rộng lớn).
- Mệnh đề 2 (tiểu tiền đề): Nêu lên một nguyên lý riêng (hạn hẹp) có liên hệ với đại tiền đề.
- Mệnh đề 3 (kết luận).

Ví dụ 1:

- Đại tiền đề: Sống (A) thì phải tranh đấu (B).
- Tiểu tiền đề: Mà chúng ta (C) đang sống (A).
- Kết luận: Vậy, chúng ta (C) phải tranh đấu (B).

Trong ví dụ trên, Tam đoạn luận dựa vào *giá trị bao hàm ý niệm tranh đấu*. Nhưng cũng có khi Tam đoạn luận đặt cơ sở trên *nguyên lý đồng nhất giữa các ý niệm*: hai ý niệm cùng đồng nhất với một ý niệm thứ ba thì đồng nhất với nhau.

Ví dụ 2:

Trong toán học: $X=Y$ và $Y=Z$, suy ra $X=Z$

Ví dụ 3:

Triết Tây có câu: “Đời người đối với kẻ hay cảm xúc là một bi kịch”. Những người *đa sầu, đa cảm* như Nguyễn Du, Ôn Như Hầu thấy việc gì trái ý cũng lấy làm *đau đớn, xót xa*. Vì thế, thơ văn của hai ông thường đậm nét bi thương, ai nghe cũng phải xúc động, nã nê.

Ví dụ trên có câu thứ nhất là Đại tiền đề: “Đời người đối với kẻ hay cảm xúc là một bi kịch”. Câu thứ hai là Tiểu tiền đề: “*Những người đa sầu, đa cảm như Nguyễn Du, Ôn Như Hầu thấy việc gì trái ý cũng lấy làm đau đớn, xót xa*”. Câu thứ ba là kết luận: “*Vì thế, thơ văn của hai ông thường đậm nét bi thương, ai nghe cũng phải xúc động, nã nê*”.

2. Lương đạo luận

Lương đạo luận còn được gọi là Song quan luận, là phép lý luận mở ra *hai con đường* mà người đối thoại thế nào cũng phải chọn một, rồi từ con đường họ đã chọn, ta *đưa ra một kết luận* mà họ không chối cãi được. Trên toà án, các luật sư bào chữa thường áp dụng lý luận này.

Ví dụ 1: *Một sinh viên không làm bài.*

- Anh ta hoặc không chịu làm hoặc không biết làm.
- Đường nào anh ta cũng đáng trách cả.

Ví dụ 2: *Nói dối là hèn nhát.*

- Vì kẻ nói dối hoặc là cầu lợi hoặc là che đậy tội lỗi của mình.
- Cả hai việc đều đáng khinh bỉ.

Lưu ý: Về phép Lương đạo luận, ta phải *thận trọng* vì *rất dễ bị bác bỏ*. Qua ví dụ “Nói dối” trên đây, người nghe có thể cãi lý rằng: Có nhiều trường hợp nói dối không phải để cầu lợi hay che giấu tội lỗi mình mà chỉ vì lịch sự, vì nhân đạo, vì yêu nước, vì lương tâm chức nghiệp...

3. Liên châu luận

Liên châu luận hay “Lý luận chuỗi ngọc” là lối lý luận đi từ sự kiện thứ nhất (nguyên nhân) sang sự kiện thứ hai (kết quả). Sự kiện thứ hai tuy là kết quả của sự kiện thứ nhất, nhưng lại trở thành nguyên nhân cho sự kiện thứ ba, cứ thế liên tiếp, *xâu thành một chuỗi ngọc*.

Ví dụ 1: *Cần một người thầy*

Muốn viết được một bài văn hay, ta phải rèn luyện kỹ năng viết đoạn văn. Muốn rèn luyện kỹ năng viết đoạn văn, ta phải học phương pháp xây dựng đoạn văn. Muốn học phương pháp xây dựng đoạn văn, ta phải có một người thầy giàu kinh nghiệm về tiếng Việt và Việt Văn. Như vậy, người thầy có một vai trò quan trọng trong việc viết văn của ta.

Ví dụ 2: *Quan trọng của việc suy tư*

Hãy suy tư cho cẩn thận vì tư tưởng sẽ biến thành lời nói. Hãy ăn nói cho cẩn thận vì lời nói sẽ biến thành hành động. Hãy hành xử cho cẩn thận vì hành động sẽ biến thành thói quen. Hãy chú trọng thói quen vì chúng hình thành nhân cách. Hãy chú trọng nhân cách vì nó hình thành số mệnh.

THỰC HÀNH

Trong phần thực hành hôm nay, chúng ta sẽ phân tích các đoạn văn sau:

1. “Hồng nhan bạc phận”

Người xưa có câu: “Hồng nhan bạc phận”. Những người “mười phen vẹn mười” như Thúy Kiều có cuộc đời long đong lận đận. Vì thế, người đời sau, ai cũng xót xa cho thân phận của nàng.

Đoạn văn trên lập luận theo phương pháp Tam đoạn luận. Câu thứ nhất là Đại tiền đề: Người xưa có câu: “Hồng nhan bạc phận”. Câu thứ hai là Tiểu tiền đề: Những người “mười phen vẹn mười” như Thúy Kiều có cuộc đời long đong lận đận. Câu thứ ba là kết luận: Vì thế, người đời sau, ai cũng xót xa cho thân phận của nàng.

2. Tai nạn giao thông

Tai nạn giao thông đang là một nan đề làm đau đầu các nhà chức trách. Người gây ra tai nạn giao thông hoặc là phóng nhanh, vượt ẩu hoặc là nồng độ cồn trong máu quá cao nên không làm chủ được tốc độ. Cả hai trường hợp trên đều đáng bị xử lý nghiêm khắc.

Đoạn văn trên lập luận theo phương pháp Lưỡng đạo luận. Đoạn văn nêu ra 2 trường hợp: Người gây ra tai nạn giao thông hoặc là phóng nhanh, vượt ẩu hoặc là nồng độ cồn trong máu quá cao nên không làm chủ được tốc độ. Kết luận là, đảng nào cũng đáng bị xử lý nghiêm khắc.

3. Hiệu ứng nhà kính

Tình trạng hiệu ứng nhà kính dẫn đến sự biến đổi khí hậu toàn cầu (1). Sự biến đổi khí hậu toàn cầu dẫn đến tình trạng hạn hán và lũ lụt bất thường (2). Hạn hán và lũ lụt ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống sản xuất của người nông dân (3). Đời sống sản xuất của người nông dân giảm sút dẫn đến tình trạng thiếu lương thực (4). Vì thế, việc cấp thiết là phải giảm bớt tình trạng hiệu ứng nhà kính (5).

Đoạn văn trên lập luận theo phương pháp Liên châu luận.

4. Ăn trộm

Ăn trộm là một hành vi xấu xa. Vì kẻ ăn trộm hoặc là tham lam của cải người khác hoặc là lười biếng lao động. Cả hai đều đáng lên án.

Đoạn văn trên lập luận theo phương pháp Lưỡng đạo luận. Đoạn văn nêu ra 2 trường hợp: Người ăn trộm hoặc là lười biếng lao động hoặc là tham lam của cải người khác. Kết luận, cả hai đều đáng lên án.

5. Cả nhà thương nhau

“Ba thương con vì con giống mẹ,
Mẹ thương con vì con giống ba,
Cả nhà ta cùng yêu thương nhau,
Xa là nhớ, gặp nhau thì cười”.

Bài hát trên đây lập luận theo phương pháp Tam đoạn luận. Đại tiền đề là câu: “Cả nhà ta cùng yêu thương nhau”. Tiểu tiền đề là 2 câu: “Ba thương con vì con giống mẹ, Mẹ thương con vì con giống ba”. Kết luận là câu cuối: “Xa là nhớ, gặp nhau thì cười”.

BÀI 30: LẬP LUẬN THEO TRIẾT HỌC (P2)

Tuần trước, chúng ta đã tìm hiểu về Lập luận theo triết học, đó là các phương pháp *Tam đoạn luận*, *Lưỡng đạo luận* và *Liên châu luận*. Hôm nay, chúng ta tìm hiểu 3 phương pháp còn lại, đó là

4. Kết cấu đồng tâm

5. Đặt câu hỏi

6. Liệt kê

4. Kết cấu đồng tâm

Kết cấu đồng tâm là lối lý luận nêu ra các sự kiện mà tất cả đều xoay quanh một tâm điểm và quy chiếu về tâm điểm đó.

Ví dụ: *Sống*

Sống không hờn không giận không oán trách.

Sống mỉm cười trước thử thách chông gai.

Sống vươn lên theo kịp ánh ban mai.

Sống an hòa với những người chung sống.

Sống là thương nhưng lòng chẳng vẩn vương.

Sống là động nhưng lòng luôn bất động.

Sống yên vui danh lợi mãi coi thường.

Tâm bất biến giữa dòng đời vạn biến.

Bài thơ trên có 8 câu đều xoay quanh một tâm điểm và quy chiếu về tâm điểm, đó chính là “sống”. Sống làm sao để “Tâm bất biến giữa dòng đời vạn biến”. Ta nói, bài thơ dùng *phương pháp Kết cấu đồng tâm*.

5. Đặt câu hỏi

Lập luận Đặt câu hỏi là lối lý luận đưa ra một câu hỏi theo chủ đề, rồi trả lời ngay sau đó.

Ví dụ: *Lòng trung thực*

Trong xã hội đầy rẫy gian dối lọc lừa, liệu có còn chỗ đứng cho lòng trung thực? Có chứ, cho dù có nhiều người gian dối lọc lừa, thì lòng trung thực vẫn hiện diện một cách đầy kiêu hãnh. Nó ngự trị trong tám lòng quảng đại của những vị “lương y như từ mẫu”, trong trái tim nhân ái của những vị Mạnh Thường Quân, và trong khối óc hiền lương của những nhà lãnh đạo các tôn giáo.

Đoạn văn trên lập luận *theo phương pháp Đặt câu hỏi*. Câu hỏi là, “Trong xã hội đầy rẫy gian dối lọc lừa, liệu có còn chỗ đứng cho lòng trung thực?”. Ngay sau đó, là phần trả lời rất hùng hồn, mạnh mẽ và thuyết phục.

6. Liệt kê

Liệt kê là thủ pháp sắp xếp các sự vật hay sự việc theo một trình tự trước sau hợp lý. Chẳng hạn, về thời gian: từ gần đến xa; về nơi chốn: từ hẹp đến rộng...

Ví dụ: Tác hại của thuốc lá

Tác hại của thuốc lá gây ra cho con người là rất lớn. **Thứ nhất**, người hút thuốc lá có thể bị các bệnh về hô hấp, lao phổi, thậm chí là ung thư phổi. **Thứ hai**, tốn kém một khoản tiền khá lớn để mua thuốc lá và chữa bệnh do thuốc lá gây ra. **Thứ ba**, nguy hại đến những người chung quanh khi hít phải khói thuốc. **Cuối cùng**, những mẫu thuốc lá thải ra cũng làm ô nhiễm môi trường.

Đoạn văn trên lập luận *theo phương pháp Liệt kê*. Đoạn nói về “Tác hại của thuốc lá” và liệt kê ra 4 tác hại, đó là gây ra các bệnh về hô hấp, ung thư; tốn tiền mua thuốc, tiền chữa bệnh; ảnh hưởng đến những người chung quanh; làm mất vệ sinh môi trường.

THỰC HÀNH

Trong phần thực hành hôm nay, chúng ta sẽ phân tích các đoạn văn sau:

1. Sao phải đợi

Sao phải đợi một nụ cười rồi mới mỉm cười lại?
Sao phải đợi cô đơn mới nhận ra giá trị một người bạn?
Sao phải đợi được yêu mới đem lòng yêu người?
Sao phải đợi có một chỗ làm tốt mới bắt đầu công việc?
Sao phải đợi có thật nhiều mới chia sẻ một chút?
Sao phải đợi thất bại mới nhớ đến một lời khuyên?
Sao phải đợi một nỗi đau mới nhớ đến lời ước nguyện?
Sao phải đợi có thời gian mới đem sức ra phục vụ?
Bạn ơi, sao phải đợi?

Bởi có thể bạn không biết sẽ phải đợi đến bao lâu!

Đoạn văn trên lập luận theo *phương pháp Kết cấu đồng tâm*, xoay quanh chủ đề “Sao phải đợi”.

2. Thinh lặng

Tại sao ta phải sống thinh lặng? Trong đời sống tâm linh, thinh lặng là cần thiết và rất quan trọng. Thinh lặng không có nghĩa là câm lặng nhưng là hoạt động tích cực của tâm hồn. Thinh lặng để ta dễ dàng nhận biết thánh ý Chúa. Thinh lặng giúp ta lắng nghe và tiếp nhận Lời Chúa. Thinh lặng để ta biến đổi tâm hồn ngày càng thăng tiến.

Đoạn văn trên lập luận theo *phương pháp Đặt câu hỏi*.

3. Sửa lỗi anh em

Muôn sửa lỗi anh em, ta cần phải hành xử khôn khéo. **Trước nhất**, cần tế nhị và tôn trọng để không xúc phạm người được sửa lỗi. **Thứ đến**, cần phải kiên trì, vì không chỉ sửa nhiều lần mà còn dùng nhiều cách khác nhau. **Cuối cùng**, cần cậy dựa vào ơn Chúa để đổi mới người anh em trong tình bác ái.

Đoạn văn trên lập luận theo *phương pháp Liệt kê*.

4. Lương tâm

Lương tâm là luật Chúa ghi khắc trong tâm hồn con người. Lương tâm là tiếng nói bên trong tuy âm thầm nhưng rất mạnh mẽ. Lương tâm hướng dẫn con người làm lành lánh dữ. Sống theo lương tâm ngay thẳng là sống đúng phẩm giá cao quý của chính mình.

Đoạn văn trên lập luận theo *phương pháp Kết cấu đồng tâm*, xoay quanh chủ đề “Lương tâm”.

5. Giới luật yêu thương

Là người tín hữu, ta có bổn phận sống yêu thương: **Trước nhất**, hãy trợ giúp các người nghèo đói, bị thiên tai, hoạn nạn. **Thứ đến**, hãy chia sẻ cho các cụ già trong viện dưỡng lão, các trẻ mồ côi trong các mái ấm. **Cuối cùng**, hãy chăm sóc các bệnh nhân phong cùi, các người nhiễm HIV. Như thế, ta đang thực thi giới luật yêu thương, xứng đáng là công dân của Nước Trời.

Đoạn văn trên lập luận theo *phương pháp Liệt kê*.

6. Huyền nhiệm ơn gọi

Thiên Chúa cần một người cha cho dân của mình. Người đã chọn một cụ già. Thế là Abraham đứng lên...

Thiên Chúa cần một người phát ngôn. Người lại chọn một anh chàng vừa nhút nhát lại vừa nói ngọng. Thế là Môsê đứng lên...

Thiên Chúa cần một thủ lĩnh để hướng dẫn dân của mình. Người lại chọn một cậu thanh niên nhỏ nhất và yếu nhất trong nhà. Thế là Đavít đứng lên...

Thiên Chúa cần một tảng đá làm nền cho ngôi nhà Giáo hội. Người đã chọn một anh chổi đạo. Thế là Phêrô đứng lên...

Thiên Chúa cần một khuôn mặt để diễn tả tình Người cho nhân thế. Người lại chọn một cô gái điếm. Đó là Maria Mađalêna.

Thiên Chúa cần một chứng nhân để hô vang sứ điệp của mình. Người lại chọn một kẻ bắt đạo. Đó là Phaolô thành Tácxô.

(và bây giờ) Thiên Chúa cần một ai đó để dân Người được quy tụ và đi đến với người khác. Người đã chọn người. Cho dù run sợ, lẽ nào người không đáp lại lời Người (ĐHY GB Phạm Minh Mẫn).

Đoạn văn trên lập luận theo *phương pháp Kết cấu đồng tâm*, xoay quanh chủ đề “Huyền nhiệm ơn gọi”.